

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



BẢN CÁO BẠCH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ

(Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số mới 0302018927 (số cũ 4103003288) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 11/04/2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 14/01/2015)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

(Quyết định đăng ký niêm yết số: 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

1. CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ

Trụ sở chính: B1-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Tp.HCM

2. CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Trụ sở chính: Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Quận 3, Tp.HCM

Chi nhánh Hà Nội: 181 Nguyễn Lương Bằng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Chi nhánh Sài Gòn: 60-70 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Bà Nguyễn Phương Chi

Số điện thoại: (08) 37907565

Chức vụ: Giám đốc chiến lược

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỶ

(Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số mới 0302018927 (số cũ 4103003288) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 11/04/2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 14/01/2015)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sợi Thể Kỷ

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mã cổ phiếu : STK

Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phần

Tổng số lượng niêm yết : 42.305.336 cổ phiếu

Tổng giá trị niêm yết (theo mệnh giá): 423.053.360.000 đồng (Bốn trăm hai mươi ba tỷ không trăm năm mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng)

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

❖ CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (08) 3824 5252 Fax: (08) 3824 5250

Website: www.ey.com

TỔ CHỨC TƯ VẤN:

❖ CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

Trụ sở chính

Địa chỉ : Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Quận 3,
Tp.HCM

Điện thoại : (08) 38 336 333 Fax : (08) 38 333 891

Website : www.dag.vn Email : dag@dag.vn

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Số 181 Nguyễn Lương Bằng, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : (04) 3944 5175 Fax : (04) 3944 5178

Chi nhánh Sài Gòn

Địa chỉ : 60-70 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
Điện thoại : (08) 3821 8666 Fax : (08) 3914 4372

MỤC LỤC



MỤC LỤC	3
DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH	6
BIỂU ĐỒ	6
BẢNG	6
HÌNH ẢNH	7
I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	8
1. Rủi ro về kinh tế.....	8
2. Rủi ro về luật pháp	10
3. Rủi ro đặc thù	10
4. Rủi ro khác	13
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	14
1. Tổ chức niêm yết.....	14
2. Tổ chức tư vấn và bảo lãnh phát hành.....	14
III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ CHỮ VIẾT TẮT	15
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT	16
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	16
1.1 Giới thiệu về Công ty.....	16
1.2 Lịch sử hình thành và phát triển	16
1.3 Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm/dịch vụ của Công ty	19
1.4 Quá trình tăng vốn điều lệ.....	19
2. Cơ cấu tổ chức của Công ty	20
3. Cơ cấu quản lý của Công ty	22
3.1 Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)	22
3.2 Hội đồng quản trị (HĐQT).....	22
3.3 Ban kiểm soát (BKS)	22
3.4 Ban Tổng giám đốc	23
3.5 Các phòng ban, đơn vị trong Công ty	23
3.6 Các tổ chức đoàn thể.....	29
4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn điều lệ, danh sách cổ đông sáng lập và cơ cấu cổ đông	29
4.1 Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn điều lệ	29
4.2 Danh sách cổ đông sáng lập:.....	30
4.3 Cơ cấu cổ đông.....	30
5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết.....	31
5.1 Danh sách các công ty mẹ và công ty con của STK.....	31
5.2 Danh sách các công ty mà Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, các công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ.....	31
5.3 Danh sách các công ty mà Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ liên kết, liên doanh.....	31
6. Hoạt động kinh doanh	32
6.1 Mô hình kinh doanh.....	32
6.2 Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm	33

6.3	Công suất nhà máy và sản lượng tiêu thụ qua các năm.....	38
6.4	Nguyên vật liệu.....	41
6.5	Chi phí sản xuất.....	43
6.6	Quy trình sản xuất các sản phẩm chính	46
6.7	Trình độ công nghệ	47
6.8	Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.....	48
6.9	Kiểm soát chất lượng sản phẩm toàn diện	49
6.10	Hoạt động Marketing	52
6.11	Mạng lưới khách hàng của Sợi Thế Kỷ.....	53
6.12	Dịch vụ khách hàng.....	55
6.13	Nguồn nhân lực	55
6.14	Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền.....	56
6.15	Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	56
7.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 – 2014 và 6 tháng đầu năm 2015	59
7.1	Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2013 – 2014 và 6 tháng đầu năm 2015	59
7.2	Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:.....	60
8.	Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	63
8.1	Vị thế của Công ty trong ngành	63
8.2	Triển vọng phát triển của ngành.....	66
8.3	Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới	73
9.	Chính sách đối với người lao động	74
9.1	Thực trạng lao động.....	74
9.2	Chế độ làm việc và chính sách lương thưởng, trợ cấp cho người lao động	74
10.	Chính sách cổ tức	75
11.	Tình hình hoạt động tài chính	76
11.1	Các chỉ tiêu cơ bản.....	76
11.2	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	82
12.	Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	83
12.1	Hội đồng quản trị.....	84
12.2	Ban kiểm soát	90
12.3	Ban Tổng Giám đốc.....	94
12.4	Kế toán trưởng	94
13.	Tài sản	95
14.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo.....	96
14.1	Định hướng phát triển của Công ty.....	96
14.2	Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2015 - 2016:	97
14.3	Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên	97
15.	Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức.....	98
16.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết.....	99
17.	Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết.....	99
V.	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT	99
1.	Loại cổ phiếu.....	99
2.	Mệnh giá.....	99
3.	Tổng số chứng khoán niêm yết	99
4.	Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức niêm yết	99

5. Phương pháp tính giá.....	100
5.1 Tiêu chí lựa chọn công ty để so sánh	100
5.2 Công thức tính theo phương pháp P/E.....	100
5.3 Công thức tính theo phương pháp P/BV	101
5.4 Xác định $(P/BV)_{BQ}$ và $(P/E)_{BQ}$:.....	101
5.5 Xác định giá cổ phiếu.....	102
5.6 Tổng hợp kết quả.....	102
6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	103
7. Các loại thuế có liên quan:	103
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT	105
1. Tổ chức tư vấn:.....	105
2. Tổ chức kiểm toán:.....	105
VII. PHỤ LỤC LIÊN QUAN CỦA BẢN CÁO BẠCH.....	106

DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG BIỂU, HÌNH ẢNH

BIỂU ĐỒ

<i>Biểu đồ 1: Chỉ số lạm phát 2013 - 2015</i>	<i>9</i>
<i>Biểu đồ 2: Giá bán thành phẩm và giá chip</i>	<i>11</i>
<i>Biểu đồ 3: Doanh thu thuần và giá bán bình quân của Công ty từ 2008 - 2014</i>	<i>35</i>
<i>Biểu đồ 4 : Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm của Công ty 2013 – 6 tháng đầu năm 2015</i>	<i>36</i>
<i>Biểu đồ 5 : Lợi nhuận gộp và Lợi nhuận biên gộp của Công ty từ 2008 – 2014</i>	<i>37</i>
<i>Biểu đồ 6 : Công suất thiết kế và tỷ lệ khai thác máy của Công ty từ 2008 – 2014.....</i>	<i>39</i>
<i>Biểu đồ 7: Sản lượng tiêu thụ từ 2008-2014</i>	<i>40</i>
<i>Biểu đồ 8 : Sản lượng tiêu thụ chia theo xuất khẩu và nội địa từ 2010 - 2014.....</i>	<i>40</i>
<i>Biểu đồ 9 : Biến động giá nguyên vật liệu PTA và MEG từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2015</i>	<i>42</i>
<i>Biểu đồ 10 : Biến động của Giá bán sợi và Giá mua PET chip.....</i>	<i>43</i>
<i>Biểu đồ 11 : Các yếu tố chi phí giai đoạn năm 2013, 2014 và 6 tháng đầu năm 2015</i>	<i>44</i>
<i>Biểu đồ 12: Top 10 – 20 khách hàng trong tổng doanh thu của Công ty</i>	<i>53</i>
<i>Biểu đồ 13: Thị phần của STK</i>	<i>64</i>
<i>Biểu đồ 14: Tiền lương của 1 số quốc gia trên thế giới.....</i>	<i>68</i>
<i>Biểu đồ 15 : Dự báo kim ngạch của ngành Dệt may Việt Nam (2014 – 2020).....</i>	<i>70</i>

BẢNG

<i>Bảng 1: Quá trình tăng vốn của Công ty</i>	<i>19</i>
<i>Bảng 2 : Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty</i>	<i>29</i>
<i>Bảng 3: Danh sách cổ đông sáng lập của Công ty</i>	<i>30</i>
<i>Bảng 4: Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty.....</i>	<i>30</i>
<i>Bảng 6: Tỷ lệ lợi nhuận của từng hoạt động kinh doanh chính trên tổng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>38</i>
<i>Bảng 7: Thời gian máy hoạt động thực tế giai đoạn 2008-2014</i>	<i>39</i>
<i>Bảng 8: Danh sách một số nhà cung cấp nguyên vật liệu chính cho Công ty</i>	<i>41</i>
<i>Bảng 9 : Chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty trong giai đoạn từ năm 2013 – 6 tháng đầu năm 2015.....</i>	<i>43</i>
<i>Bảng 10 : Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cùng ngành</i>	<i>45</i>
<i>Bảng 11 : Một số máy móc thiết bị điển hình của Công ty</i>	<i>47</i>
<i>Bảng 12: Một số hợp đồng lớn mà Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ đã ký kết và đang thực hiện</i>	<i>56</i>
<i>Bảng 13: Chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2013 – 2014 và 6 tháng đầu năm 2015</i>	<i>59</i>
<i>Bảng 14 : Một số các đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty</i>	<i>64</i>
<i>Bảng 15 : Một số chỉ tiêu của các doanh nghiệp ngành sợi, dệt và may mặc năm 2014</i>	<i>65</i>
<i>Bảng 16: Doanh thu ngành Dệt may thế giới</i>	<i>67</i>

<i>Bảng 18 : Top 10 Quốc gia xuất khẩu dệt may trên thế giới</i>	68
<i>Bảng 19 : Thị phần và tỷ trọng của xuất khẩu ngành Dệt may của Việt Nam tại Mỹ và EU-27</i>	70
<i>Bảng 20 : Một số dự án đầu tư mới trong ngành Dệt may tại Việt Nam</i>	70
<i>Bảng 21: Thuế suất nhập khẩu của mặt hàng xơ sợi tại 1 số nước</i>	73
<i>Bảng 22 : Cơ cấu lao động theo trình độ của Công ty</i>	74
<i>Bảng 23 : Lịch sử chi trả cổ tức từ 2009-2014 và kế hoạch cổ tức 2015 (dự kiến).....</i>	76
<i>Bảng 24: Tình hình vốn điều lệ, vốn kinh doanh của Công ty</i>	76
<i>Bảng 25: Thu nhập bình quân của người lao động tại Công ty.....</i>	78
<i>Bảng 26: Thu nhập bình quân của người lao động tại một số doanh nghiệp hoạt động trong ngành sợi, dệt may năm 2014.....</i>	78
<i>Bảng 27: Số dư các Quỹ của Công ty qua các năm</i>	79
<i>Bảng 28 : Các khoản phải thu của Công ty</i>	79
<i>Bảng 29 : Các khoản phải trả của Công ty.....</i>	80
<i>Bảng 30 : Tổng dư nợ vay của Công ty.....</i>	80
<i>Bảng 31 : Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty trong năm 2013 – 2014.....</i>	82
<i>Bảng 32 : Danh sách Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.....</i>	83
<i>Bảng 33 : Tài sản hữu hình của Công ty tại 30/06/2015</i>	95
<i>Bảng 34 : Danh sách bất động sản Công ty đang quản lý và sử dụng</i>	95
<i>Bảng 35 : Tiến độ giải ngân dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3</i>	96
<i>Bảng 36 : Các dự án đầu tư</i>	96
<i>Bảng 37: Kế hoạch kinh doanh năm 2015-2016 của Công ty</i>	97
<i>Bảng 38: Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng</i>	100

HÌNH ẢNH

<i>Hình 1: Sơ đồ tổ chức CTCP Sợi Thế Kỷ.....</i>	21
<i>Hình 2 : Mô hình kinh doanh của Công ty.....</i>	32
<i>Hình 5 : Quy trình sản xuất các sản phẩm chính.....</i>	46
<i>Hình 6: Hình ảnh một số máy móc thiết bị của Công ty</i>	48
<i>Hình 8 : Khách hàng của Công ty phân theo khu vực</i>	54
<i>Hình 9: Chuỗi giá trị trong ngành Dệt may.....</i>	66
<i>Hình 10 : Các nước xuất – nhập khẩu hàng Dệt may chính trên thế giới</i>	67
<i>Hình 11 : Sự dịch chuyển Dệt may từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á.....</i>	67
<i>Hình 12 : Tình trạng thắt nút cổ chai trong ngành Dệt may Việt Nam</i>	69
<i>Hình 13 : Giá trị xuất khẩu ngành Dệt may của Việt Nam tăng dần theo sự gia tăng về các hiệp định thương mại tự do</i>	69

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

➤ *Rủi ro về tăng trưởng kinh tế*

Rủi ro kinh tế là những thay đổi nội tại của nền kinh tế cùng với sự thay đổi của chính sách tài chính và tiền tệ làm ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động của Công ty.

Những năm vừa qua, khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên, theo dự báo của Ngân hàng thế giới, kinh tế toàn cầu đang trên đà hồi phục với tốc độ tăng trưởng GDP dự kiến sẽ tăng từ mức 2.6% (2014) lên mức 2.8% (2015), 3.3% (2016) và 3.2% (2017)¹. Trong xu thế phục hồi của thế giới, kinh tế Việt Nam trong năm 2014 khả quan và dần đi vào ổn định hơn so với các năm trước. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thể hiện đà tăng trưởng được duy trì vững chắc, sự phục hồi ngày càng rõ nét và đồng đều. Bên cạnh đó, thị trường tài chính cũng cho thấy sự chuyển biến tích cực, tình hình ngân sách được cải thiện. Cụ thể, số liệu từ Tổng cục thống kê cho thấy: Năm 2014, tất cả các chỉ số kinh tế vĩ mô đều tăng khá, trong đó, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2014 ước tính tăng 5,98% so với năm 2013, trong đó quý I tăng 5,06%; quý II tăng 5,34%; quý III tăng 6,07%; quý IV tăng 6,96%. Mức tăng trưởng năm 2014 cao hơn mức tăng của năm 2012 là 5,25% và mức tăng 5,42% của năm 2013.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những dấu hiệu tăng trưởng tốt. Theo số liệu thống kê của Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, tốc độ tăng GDP của 6 tháng đầu năm 2015 ước tính đạt 6,1% so với cùng kỳ năm 2014, cao nhất so với cùng kỳ 5 năm trở lại đây, trong đó quý 1 tăng 6,03% và quý 2 tăng 6,15%. Với đà phục hồi trên, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia dự báo tăng trưởng GDP 9 tháng năm 2015 ở mức 6,3% và cả năm 2015 có khả năng ở mức 6,5%. Tuy nhiên, những khó khăn trong sản xuất kinh doanh chưa được giải quyết triệt để, những yếu kém nội tại của nền kinh tế vẫn chưa được khắc phục triệt để, do đó rủi ro về kinh tế vẫn sẽ là yếu tố tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung, Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ nói riêng trong thời gian tới.

Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của rủi ro về kinh tế đến sự tăng trưởng của ngành dệt may nói chung và ngành sợi polyester filament nói riêng thấp hơn so với các ngành kinh tế khác. Doanh số bán lẻ sản phẩm may mặc toàn cầu vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 3.8%/năm trong giai đoạn 2010-2014 và đạt doanh số 1.317 tỷ

¹ Nguồn www.worldbank.org

USD vào năm 2014². Trong giai đoạn 2014-2019, doanh số bán lẻ sản phẩm may mặc toàn cầu được Marketresearch.com dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 4.6%/năm và sẽ đạt doanh số 1,651 tỷ USD vào năm 2019. Sự tăng trưởng nhu cầu sản phẩm may mặc trong các năm tới sẽ nhờ vào sự tăng trưởng dân số³, triển vọng phục hồi kinh tế toàn cầu và sự tăng thu nhập theo đầu người và sức mua tại các quốc gia đang phát triển.

Đối với ngành sợi polyester filament, tốc độ tăng trưởng bình quân là 8.4%/năm trong giai đoạn 2010-2014⁴. Theo Hiệp hội xơ sợi hóa học của Nhật bản (Japan Chemical Fiber Association), nhu cầu sợi polyester dự báo sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 4.1%/năm trong giai đoạn 2013-2030.

➤ **Rủi ro lãi suất**

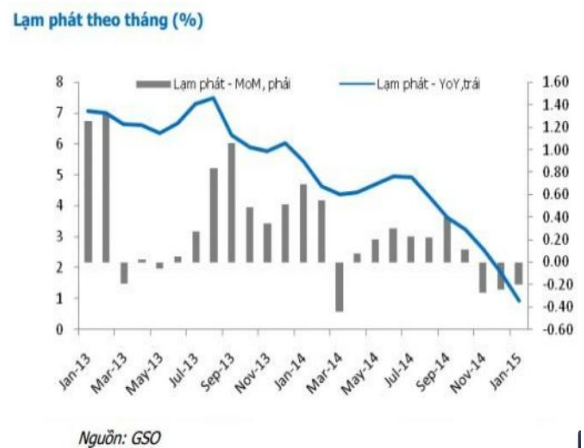
Một doanh nghiệp khi huy động nguồn vốn từ bên ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ chịu rủi ro khi lãi suất thị trường tăng hoặc giảm.

Mặt bằng lãi suất giảm 1,5-2%/năm và duy trì xu hướng ổn định so với thời điểm cuối năm 2013 là diễn biến chung trong cả năm 2014. Cụ thể, lãi suất cơ bản được giữ ở mức 9%/năm, lãi suất tái cấp vốn ở mức 6,5%/năm và lãi suất tái chiết khấu duy trì ở mức 4,5%/năm. Tương tự, lãi suất cho vay và huy động cũng giảm mức 1,5-2%/năm xuống mức thấp hơn giai đoạn 2005-2006. Cụ thể, lãi suất huy động phổ biến ở mức 5-5,5%/năm với kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, 5,7%- 6,8%/năm đối với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và 6,8%-7,5%/năm đối với kỳ hạn trên 12 tháng. Bên cạnh đó, lãi suất cho vay phổ biến ở mức 7-9% đối với ngắn hạn và 9,5%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Nhìn chung, xu hướng lãi suất giảm và ổn định trong suốt cả năm 2014 so với thời điểm cuối năm 2013 đã góp phần hỗ trợ tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nói chung và Sợi Thế Kỹ nói riêng tiếp cận với nguồn vốn vay giá rẻ để giải ngân cho các dự án đầu tư mở rộng của mình một cách hiệu quả.

➤ **Rủi ro lạm phát**

Trong suốt năm 2014, lạm phát luôn duy trì ở mức thấp trước sức ép suy giảm giá dầu và giá hàng hóa nói chung. Theo Tổng cục thống kê, mức lạm phát trong năm 2014 đạt mức thấp nhất trong 10 năm qua. So với cùng kỳ năm trước, lạm phát CPI tháng 6/2015 là 1% và lạm phát cơ bản là 2,37%. Nhìn chung, cả lạm phát và lạm phát cơ bản

Biểu đồ 1: Chỉ số lạm phát 2013 - 2015



² Nguồn: <http://www.marketresearch.com/MarketLine-v3883/Global-Appa>

³ Theo www.wikipedia.org, Liên hợp quốc dự báo dân số sẽ tăng từ 7.3 tỷ (2015) người lên 7.7 vào năm 2020.

⁴ Nguồn: The Fiber Year 2015

hầu như giữ nguyên trong 4 tháng gần đây. Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia dự báo năm 2015 lạm phát cơ bản khoảng 3% và lạm phát (tổng thể) thấp hơn 3%. Diễn biến lạm phát ổn định đã góp phần cải thiện mức sống thực tế của người dân, củng cố sức mua của đồng nội tệ, khả năng thanh khoản, giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay, tăng mức hấp dẫn đầu tư vào Việt Nam... Nhờ vậy, môi trường kinh doanh trở nên thuận lợi, hấp dẫn hơn đối với các doanh nghiệp trong nước.

2. Rủi ro về luật pháp

Giống như các doanh nghiệp khác đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam, STK cũng phải chịu sự tác động và chi phối của hệ thống luật pháp trong nước. Bên cạnh đó, là công ty đại chúng, STK còn chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán.

Việt Nam hiện vẫn là một nước đang phát triển, do đó, luật và các văn bản dưới luật ở giai đoạn này đang trong quá trình hoàn thiện. Sự thay đổi về chính sách là vấn đề tất yếu và ít nhiều gây ra ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, rủi ro pháp lý là rủi ro thuộc khía cạnh hệ thống, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có những điều chỉnh và thích ứng phù hợp để phát huy tối đa mặt thuận lợi, hạn chế mặt bất lợi mà mỗi sự thay đổi chính sách gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Sợi Thέ Kỹ đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với những thay đổi về môi trường pháp lý ở Việt Nam.

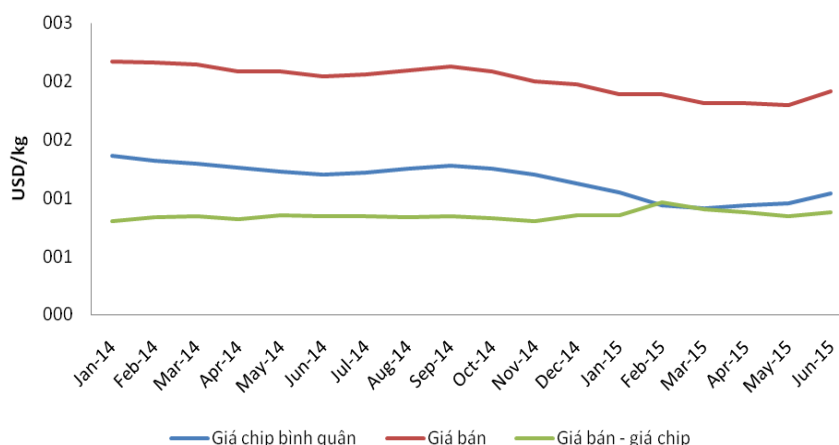
3. Rủi ro đặc thù

➤ *Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu*

Với lĩnh vực kinh doanh là sản xuất sợi, rủi ro từ biến động giá cả nguyên vật liệu đầu vào là một rủi ro đặc thù của Sợi Thέ Kỹ.

Do sợi polyester được làm từ hạt nhựa polyester, một chế phẩm của dầu mỏ, việc giá dầu giảm trong thời gian vừa qua đã ảnh hưởng đến cả giá mua nguyên vật liệu và giá bán sản phẩm. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của giá dầu đến giá mua nguyên vật liệu, giá bán thành phẩm còn phụ thuộc vào cung cầu của các loại mặt hàng này và vị thế, sức mạnh đàm phán của Công ty trên các thị trường này. Công ty đặt mục tiêu luôn duy trì một biên độ nhất định giữa giá bán thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu. Mục tiêu này đạt được dựa trên cơ chế mua nguyên vật liệu và bán hàng của Công ty, đó là giá bán luôn được xác định dựa trên giá nguyên vật liệu tồn kho và hàng đi đường. Ngoài ra, nhờ vào việc sản xuất những mặt hàng chất lượng cao và uy tín trên thị trường nên khi giá nguyên vật liệu giảm, STK vẫn có thể duy trì mức giảm giá bán thấp hơn mức giảm giá nguyên vật liệu.

Biểu đồ 2: Giá bán thành phẩm và giá chip



Thêm vào đó, để giảm thiểu rủi ro từ sự biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Sợi Thẻ Kỹ đã chủ động mở rộng nguồn cung cấp nguyên vật liệu, không phụ thuộc quá nhiều vào bất kỳ nhà cung cấp nào. Mỗi mặt hàng chính đều duy trì mua hàng ít nhất với 03 nhà cung ứng. Ngoài ra Công ty đã đăng ký thành viên của 1 trang web quốc tế có uy tín để cập nhật giá thị trường thường xuyên, đảm bảo nguyên vật liệu được mua với giá hợp lý phù hợp với giá thị trường. Đây là biện pháp giúp Công ty đảm bảo được sự ổn định về giá nguyên vật liệu trong một khoảng thời gian nhất định, giảm thiểu những ảnh hưởng bất cập đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong trường hợp giá nguyên vật liệu có biến động lớn.

➤ **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Nhờ các giải pháp điều hành nhất quán, sự kết hợp đồng bộ giữa các chính sách tỷ giá, lãi suất và các công cụ chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước nên tỷ giá trong năm 2014 diễn biến trong xu hướng ổn định, biên độ dao động được co hẹp. Từ ngày 19/06/2014, Ngân hàng Nhà nước công bố điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng giữa VND và USD, theo đó, tỷ giá của đồng đô la Mỹ tăng lên 21.246 đồng, sau một năm giữ ở mức 21.036 đồng. Kết quả năm 2014, tỷ giá của VND so với USD nói chung tương đối ổn định và hoàn toàn nằm trong giới hạn kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước. Biên độ giao động trong phạm vi 21.200đ/USD đến 21.300đ/USD trong năm 2014 được coi là khá ổn định so với các cặp ngoại tệ khác trong khu vực và trên thế giới.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã điều chỉnh tăng 2 lần với tổng mức điều chỉnh là 2% tỷ giá bình quân liên ngân hàng từ mức 21.246 VND/USD lên 21.458 VND/USD vào ngày 7/1 và lên mức 21.673 VND/USD vào ngày 7/5 nhằm

duy trì sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt nam trong bối cảnh USD tăng giá mạnh so với hầu hết các đồng tiền của các quốc gia là đối tác thương mại chính của Việt Nam. Việc Trung Quốc, đối tác chiếm tỷ trọng thương mại lớn của Việt Nam, phá giá đồng Nhân Dân Tệ (CNY) 4.6% trong tháng 8/2015 . sẽ có tác động bất lợi tới nền kinh tế Việt Nam. Do đó, ngày 12/08/2015, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã quyết định nâng biên độ tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ +/-1% lên +/-2% và vào ngày 19/08/2015, NHNN đã điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ từ mức 21.673 VND/USD lên 21.890 VND/USD áp dụng cho ngày 19/8/2015, đồng thời biên độ tỷ giá VND/USD được điều chỉnh tăng từ +/-2% lên +/-3%.

Hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sử dụng nhiều ngoại tệ. Nguyên vật liệu chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài với tỷ trọng chiếm khoảng 75%-80% trong giá vốn hàng bán. Ngoài ra, Công ty hiện có khoản vay dài hạn trị giá 24 triệu USD để đầu tư nhà máy mở rộng sản xuất sợi tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3.. Tuy nhiên, Công ty luôn duy trì tỷ trọng doanh thu xuất khẩu (sản phẩm của Sợi Thέ Kỹ xuất khẩu với tỷ trọng trên 70%) đủ để có nguồn ngoại tệ để mua nguyên vật liệu nhập khẩu, trả nợ gốc và lãi vay của các khoản vay bằng USD. Do đó, lỗ tỷ giá thực hiện rất thấp. Khi Việt Nam đồng mất giá, Công ty chủ yếu chỉ chịu lỗ tỷ giá chưa thực hiện liên quan đến việc đánh giá lại các khoản vay ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán theo tỷ giá hiện hành tại thời điểm đó. Cụ thể, chi phí tài chính bao gồm các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và lãi vay từ năm 2013 đến 6 tháng đầu năm 2015 có tỷ trọng dao động trong khoảng từ 0,86% - 3,29 %/ doanh thu thuần về bán hàng của Công ty.

➤ **Rủi ro nguồn cung lao động**

Các cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh mang lại cho ngành dệt may từ các hiệp định thương mại tự do FTA, TPP đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải có nhiều lao động. Tuy nhiên hiện nay các doanh nghiệp ngành dệt may khu vực phía Nam phải đối mặt với một thực trạng là sự dịch chuyển nhân lực, khó tuyển được nhân lực chất lượng cao. Theo Hiệp hội dệt may Việt Nam, đến nay tổng nhân lực của ngành dệt may hiện khoảng 2,5 triệu người nhưng lao động công nghiệp chỉ chiếm khoảng 15%. Đặc biệt, việc thiếu hụt nhân sự cấp cao có kinh nghiệm hoạt động trong môi trường quốc tế và nguồn lao động có trình độ chuyên môn và kỹ thuật lao động cao là một thách thức đối với Sợi Thέ Kỹ trong quá trình nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh năng lực cạnh tranh của Sợi Thέ Kỹ trong môi trường quốc tế. Do đó, Công ty luôn chú trọng đào tạo nhân lực, tăng cường chính sách đãi ngộ, nâng cao chất lượng môi trường làm việc để giảm thiểu rủi ro về thiếu hụt nguồn lao động.

➤ **Rủi ro cạnh tranh**

Rủi ro cạnh tranh là rủi ro mất khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Để duy trì được năng lực cạnh tranh so với với các đối thủ cùng ngành không chỉ ở trong nước mà còn ở toàn cầu, chiến lược của Công ty là cung cấp sản phẩm chất lượng

tốt nhất với mức giá cạnh tranh và dịch vụ hậu mãi tốt. Để làm được điều này, Công ty đã đầu tư máy móc hiện đại, huấn luyện một đội ngũ lao động lành nghề, và áp dụng hệ thống quản trị hiện đại nhằm kiểm soát chặt chẽ chất lượng và chi phí. Ngoài ra, để thu hút và giữ chân người lao động, bên cạnh mức lương cạnh tranh, Công ty còn có các chương trình phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên, chính sách đào tạo, cơ hội thăng tiến, và các chương trình phúc lợi khác. Đối với nhà cung cấp, để có được sản phẩm chất lượng ổn định và giá đầu vào cạnh tranh, Công ty luôn duy trì uy tín là một bạn hàng đáng tin cậy. Thêm vào đó, chính sách đầu tư thận trọng và kiểm soát tình hình tài chính chặt chẽ giúp cho Công ty có thể duy trì tình hình tài chính lành mạnh để có thể vượt qua mọi sóng gió của thị trường. Nhờ định hướng chiến lược đúng đắn đó, Công ty đã liên tục duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong suốt 15 năm qua bất chấp sự cạnh tranh gay gắt ở thị trường trong nước và quốc tế.

Năm 2015, khi các Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do với Hàn Quốc, EU và Liên minh Thuế quan Nga - Belarus - Kazakhstan đang được đàm phán và ký kết, cơ hội tăng trưởng cho hàng dệt may Việt Nam tiếp tục được mở rộng. Vì vậy, mặc dù nhiều doanh nghiệp FDI đã và đang có những hoạt động đầu tư vào ngành dệt may Việt Nam ở tất cả các khâu từ kéo sợi đến đan, dệt, nhuộm, thiết kế và may mặc, nhưng với lợi thế cạnh tranh sẵn có cùng với việc thị trường mở rộng, nhu cầu về sợi tăng cao trong khi lượng cung về sợi vẫn còn hạn chế, đặc biệt là đối với loại sợi xơ dài chất lượng cao mà STK đang tập trung sản xuất, STK dự báo sẽ có triển vọng tăng trưởng tốt hơn nữa nhờ vào những lợi thế và ưu đãi từ những Hiệp định thương mại tự do.

4. **Rủi ro khác**

➤ **Rủi ro tín dụng**

Việc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng có thể gây tổn thất tài chính đối với STK. Tuy nhiên, nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty yêu cầu hầu hết các khách hàng phải trả tiền mặt khi giao hàng và chỉ cấp tín dụng thương mại cho một số ít khách hàng truyền thống.

➤ **Rủi ro biến động giá cổ phiếu**

Khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, giá cổ phiếu sẽ biến động không chỉ phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh nội tại mà còn chịu sự tác động từ biến động chung của thị trường. Trong thời gian qua, do ảnh hưởng tiêu cực từ kinh tế trong nước và những biện pháp điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong việc kiềm chế lạm phát, thị trường chứng khoán đã giảm sâu và giá của hầu hết các cổ phiếu trên thị trường đều giảm. Tuy nhiên, không thể phủ nhận trong giai đoạn sôi động, thị trường chứng khoán đã trở thành một kênh huy động vốn khá tốt cho doanh nghiệp. Việc niêm yết cổ phiếu cũng là một xu hướng tất yếu nhằm nâng cao giá trị cho các cổ đông thông qua việc tăng tính thanh khoản và nâng cao hoạt động quản trị qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

➤ **Rủi ro khác**

Ngoài những loại rủi ro đã được liệt kê ở trên, còn có một số rủi ro mang tính bất khả kháng như các hiện tượng thiên tai (hạn hán, bão, lụt,...), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo,... mà Công ty có thể sẽ phải đối mặt. Đây là những rủi ro ít có khả năng xảy ra, tuy nhiên nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty. Để dự phòng rủi ro này, Công ty có mua bảo hiểm cho mọi rủi ro tài sản và gián đoạn kinh doanh để phòng ngừa bù đắp các thiệt hại phát sinh về tài sản, hàng hóa cũng như bù đắp chi phí và lợi nhuận khi xảy ra gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Đối với các dự án xây dựng nhà máy mới công ty đều mua bảo hiểm cho quá trình vận chuyển nội địa máy móc từ cảng về và lắp đặt tại nhà máy đến khi vận hành sản xuất chính thức.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức niêm yết

Ông Đặng Triệu Hòa	Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tự Lực	Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phan Như Bích	Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính quá khứ và hiện tại của Công Ty trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2. Tổ chức tư vấn

Bà **Trương Nguyễn Thiên Kim** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định ủy quyền số 24/2014/QĐ-DAS của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ngày 13/08/2014)

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ CHỮ VIẾT TẮT

▪ Tổ chức niêm yết	Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ Tổ chức tư vấn	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Đông Á
▪ BCTC	Báo cáo tài chính
▪ BKS	Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ CBNV	Cán bộ nhân viên
▪ Công ty	Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ Cổ phiếu	Chứng chỉ do Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ phát hành xác nhận quyền sở hữu của một hoặc một số cổ phần của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ DA	Dự án
▪ DAS	Tên viết tắt Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á
▪ DT	Doanh thu
▪ ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ GCNĐKDN	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
▪ HĐKD	Hoạt động kinh doanh
▪ HĐQT	Hội đồng quản trị
▪ LN	Lợi nhuận
▪ LNTT	Lợi nhuận trước thuế
▪ LNST	Lợi nhuận sau thuế
▪ KH	Kế hoạch
▪ SGDCK	Sở Giao dịch Chứng khoán
▪ STK	Tên viết tắt của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ TCDN	Tài chính doanh nghiệp
▪ TGD	Tổng Giám đốc
▪ TH	Thực hiện
▪ TVLK	Thành viên lưu ký
▪ TSCĐ	Tài sản cố định
▪ UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
▪ VSD	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
▪ Vốn điều lệ	Là số vốn do tất cả các cổ đông góp và được ghi nhận vào điều lệ của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ Tổ chức kiểm toán	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
▪ Điều lệ Công ty	Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ
▪ DO (Delivery Order)	Lệnh giao hàng
▪ Sales Order	Đơn hàng
▪ QA (Quality Assurance)	Phòng Giám sát, quản lý và bảo hành chất lượng
▪ QC (Quality Control)	Phòng Kiểm soát Chất lượng

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1 Giới thiệu về Công ty

Tên Công ty	:	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỸ
Tên tiếng Anh	:	CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION
Tên viết tắt	:	STK
Vốn điều lệ	:	423.053.360.000 đồng
Trụ sở chính	:	B1-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.HCM
Điện thoại	:	(08) 3790 7565 Fax: (08) 3790 7566
Website	:	www.thekey.vn
Giấy CNĐKDN	:	Giấy CNĐKDN số mới 0302018927 (số cũ 4103003288) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 11/04/2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 14/01/2015.
Tài khoản	:	000149960001 tại Ngân hàng TMCP Đông Á – Hội sở

1.2 Lịch sử hình thành và phát triển

➤ 2000: Thành lập ngày 01/06/2000

Sợi Thế Kỹ tiền thân là Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất - Thương mại Thế Kỹ, được thành lập ngày 01/06/2000 theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4101001242, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 01/06/2000, chuyên sản xuất sợi DTY (Draw Textured Yarn) từ nguyên liệu sợi POY (Partially Oriented Yarn) nhập khẩu.

Trụ sở và nhà máy của Sợi Thế Kỹ đặt trong khuôn viên có diện tích 16.800m² tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, TP.HCM. Nhà máy được trang bị các dây chuyền sản xuất hiện đại được nhập khẩu từ Tập đoàn Oerlikon Barmag chuyên sản xuất sợi tổng hợp polyester với đầy đủ các quy cách chủng loại. Tổng công suất thiết kế cho nhà máy sản xuất sợi DTY (Draw Textured Yarn) đạt 4.800 tấn/năm.

➤ 2003: Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất

Năm 2003, tận dụng cơ hội phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp dệt may, Sợi Thế Kỹ đã đầu tư mở rộng công suất sản xuất DTY lên gấp đôi, tương đương 9.600 tấn/năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

➤ 2005: Chuyển đổi thành công ty cổ phần

Ngày 11/04/2005, Sợi Thế Kỹ được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003288, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp với vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Sự thay đổi mang tính chiến lược này giúp

Sợi Thế Kỹ đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của Công ty.

➤ **2007: Tăng vốn, mở rộng đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, nhận chứng chỉ ISO 9001:2000**

Sợi Thế Kỹ nhận chứng chỉ ISO 9001 phiên bản 2000 được cấp bởi tổ chức AFNOR (the Association Francaise de Normalisation), một chi nhánh của hệ thống tiêu chuẩn hoá Châu Âu (CEN) và là thành viên của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO). Hiện tại, Công ty đã được cấp chứng chỉ ISO 9001:2008. Các quy trình quản lý sản xuất luôn tuân thủ nghiêm ngặt theo tiêu chuẩn hệ thống ISO 9001:2008, KAIZEN, 5S do các chuyên gia Nhật Bản tư vấn và triển khai.

Năm 2007, Sợi Thế Kỹ tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược và nhân viên. Vốn điều lệ được tăng từ 50 tỷ đồng lên 91,5 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động thêm được Công ty dùng để đầu tư thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu đầu vào POY từ hạt polyester chips với công suất 14.500 tấn/năm và mở rộng thị trường xuất khẩu để đưa các sản phẩm mang thương hiệu “Century” khẳng định vị trí trên trường quốc tế. Tổng công suất sản xuất sợi DTY nâng lên 15.000 tấn/năm.

➤ **2008: Trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất polyester microfilament từ polyester chip**

Sợi Thế Kỹ đưa vào hoạt động nhà máy sản xuất sợi POY (nguyên liệu đầu vào sản xuất sợi DTY) để góp phần gia tăng lợi nhuận. Việc đầu tư sản xuất sợi POY còn hướng đến mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu POY nhập khẩu, đặc biệt là sự biến động giá cả và nguồn cung sợi POY. Tổng công suất sản xuất sợi POY đạt 14.500 tấn/năm. Đầu tư phát triển dây chuyền sản xuất sợi POY là một bước ngoặt trong quá trình phát triển và mở ra cơ hội mới cho Sợi Thế Kỹ vì với sự kiện này, Sợi Thế Kỹ chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi Polyester microfilament từ polyester chip.

➤ **2009 - 2010: Tăng vốn và đầu tư xây dựng nhà máy thứ hai tại Chi nhánh Trảng Bàng, Tây Ninh**

Thành lập “Chi nhánh Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ” tại địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Trảng Bàng, xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 ngày 26/06/2009 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Tây Ninh cấp.

Trong năm, Sợi Thế Kỹ thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ lên 180 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động để thực hiện đầu tư nhà máy sản xuất sợi POY, DTY, FDY tại Chi nhánh Trảng Bàng, tăng công suất sản xuất DTY và POY thêm 11.000 tấn/năm. Nhà máy này được khởi công xây dựng vào ngày 28/11/2009 và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất từ 18/01/2011.

➤ **2011: Trở thành Công ty đại chúng**

Ngày 21/02/2011, Sợi Thέ Kỹ đã chính thức trở thành công ty đại chúng. Việc trở thành công ty đại chúng thể hiện cam kết của Công ty luôn đem lại lợi ích tối đa cho cổ đông và khách hàng. Công ty luôn nâng cao năng lực quản trị, minh bạch trong quản lý và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

➤ **2011 - 2013: Đưa vào hoạt động nhà máy sợi tại Chi nhánh Trảng Bàng**

Nhà máy được khánh thành để đưa vào khai thác thương mại từ tháng 01/2011. Ngoài POY và DTY, nhà máy còn sản xuất thêm sản phẩm mới FDY để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường. Với dự án này đã nâng tổng công suất toàn công ty lên 29.500 tấn POY/năm và 37.000 tấn DTY & FDY/năm.

Để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty, từ đầu năm 2012, công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp hiện đại bậc nhất hiện nay là ERP (SAP All-in-One) và hiện tại tất cả các tác nghiệp đã được vận hành trên hệ thống SAP này.

➤ **2014 - 2015: Kế hoạch đầu tư nhà máy mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng - Giai đoạn 3**

Để nắm bắt cơ hội từ xu thế dịch chuyển đơn hàng dẫn đến sự dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất vải (khách hàng của nhà sản xuất sợi) từ Trung Quốc qua Việt Nam, cơ hội tăng thêm do Hiệp định TPP mang lại đồng thời để tối ưu hóa quy mô sản xuất của công ty, Sợi Thέ Kỹ đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng - Giai đoạn 3. Dự án có:

- Tổng vốn đầu tư dự kiến của nhà máy khoảng 33,9 triệu USD.
- Công ty sẽ đầu tư toàn bộ máy kéo sợi DTY tự động có công nghệ hiện đại nhất hiện nay do tập đoàn hàng đầu châu Âu Oerlikon Barmag sản xuất. Với công nghệ này sẽ giúp công ty nâng cao chất lượng sản phẩm hơn nữa. Đây là điểm quan trọng nhằm hướng đến gia tăng sự hài lòng của các khách hàng có yêu cầu cao. Ngoài ra do được tự động hóa, nên nhân lực cần thiết cho mỗi khâu sản xuất sẽ giảm đáng kể đặc biệt là ca đêm, từ đó tiết giảm chi phí và tăng cường năng suất sản xuất.
- Nhà máy có công suất sản xuất khoảng 15.000 tấn sợi POY/năm và 15.000 tấn sợi DTY/năm, góp phần nâng tổng công suất toàn công ty lên khoảng 52.000 tấn DTY & FDY/năm và 44.500 tấn POY/năm.

Về tiến độ xây dựng của dự án, tính đến thời điểm tháng 7/2015, Công ty đã hoàn thiện 100% công trình. Hiện tại, dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3 được thực hiện đúng theo kế hoạch đã đề ra và đã chính thức khai thác 50% công suất từ tháng 7/2015 nâng

tổng công suất lên 44,500 tấn/năm trong năm 2015 và 50% công suất còn lại sẽ tiếp tục đưa vào hoạt động chính thức từ đầu tháng 01/2016, tổng công suất dự kiến sẽ được nâng lên 52,000 tấn/năm trong năm 2016. Trong dự án này, Sợi Thép Kỹ cũng đầu tư Hệ thống Vận hành Nhà máy (Plant Operation Center – POC) do Tập đoàn Oerlikon Barmag thiết kế và cung cấp. Hệ thống POC sẽ giúp Sợi Thép Kỹ nâng cao công tác quản lý hiệu quả sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng sản phẩm sợi của Công ty.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và sản phẩm/dịch vụ của Công ty

Theo Giấy CNĐKDN số mới 0302018927 (số cũ 4103003288) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 11/04/2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 14/01/2015, Công ty được phép kinh doanh lĩnh vực sau:

- Sản xuất sợi (Chi tiết: Sản xuất sợi tơ tổng hợp)
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (Chi tiết: Dệt kim).

Với lĩnh vực kinh doanh đã được đăng ký như trên, Công ty hiện đang cung cấp các sản phẩm sau: Sợi POY, sợi DTY và sợi FDY.

1.4 Quá trình tăng vốn điều lệ

Kể từ sau cổ phần hoá đến nay, Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ thực hiện 13 đợt tăng vốn, chi tiết như sau:

Bảng 1: Quá trình tăng vốn của Công ty

Stt	Thời điểm tăng vốn	Giá trị vốn tăng thêm	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp phép
1	04/2007	15.000.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông sáng lập và CBCNV.	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM
2	07/2007	26.500.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cho đối tác chiến lược	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM
3	08/2008	8.500.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu cho đối tác chiến lược.	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM
4	12/2008	12.000.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM
5	11/2009	28.000.000.000	Phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM
6	01/2010	40.000.000.000	Phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho cổ đông chiến lược.	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM
7	09/2010	17.326.320.000	Phát hành cổ phiếu thưởng	Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM

Stt	Thời điểm tăng vốn	Giá trị vốn tăng thêm	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp phép
8	05/2011	3.673.680.000	Phát hành cổ phiếu ESOP cho CBCNV	UBCKNN. (Theo thông báo đã đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBCKNN ngày 06/04/2011)
9	06/2011	28.888.340.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	UBCKNN. (Theo thông báo đã đăng tải trên trang thông tin điện tử của UBCKNN ngày 07/06/2011)
10	05/2012	45.026.570.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	UBCKNN (Theo công văn số 1236/UBCK-QLPH ngày 20/04/2012)
11	06/2013	40.510.930.000	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	UBCKNN. (Theo công văn số 2024/UBCK-QLPH ngày 22/05/2013)
12	06/2014	77.627.520.000	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	UBCKNN. (Theo công văn số 1883/UBCK-QLPH ngày 08/05/2014)
13	11/2014	30.000.000.000	Phát hành cổ phiếu bằng hình thức chào bán ra công chúng	UBCKNN. (Theo Giấy chứng nhận số 92/GCN-UBCK ngày 31/10/2014)

Nguồn: STK

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

▪ Trụ sở Công ty:

- Địa chỉ: B1-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP.HCM
- Điện thoại: (08) 3790 7565 Fax: (08) 3790 7566
- Website : www.theky.vn

▪ Chi nhánh Công ty:

- Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
- Điện thoại: (66) 3899 537 Fax: (66) 3899 536

▪ Văn phòng đại diện Công ty:

- Địa chỉ: 102-104-106 Bàu cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

▪ **Các phòng ban trong Công ty:**

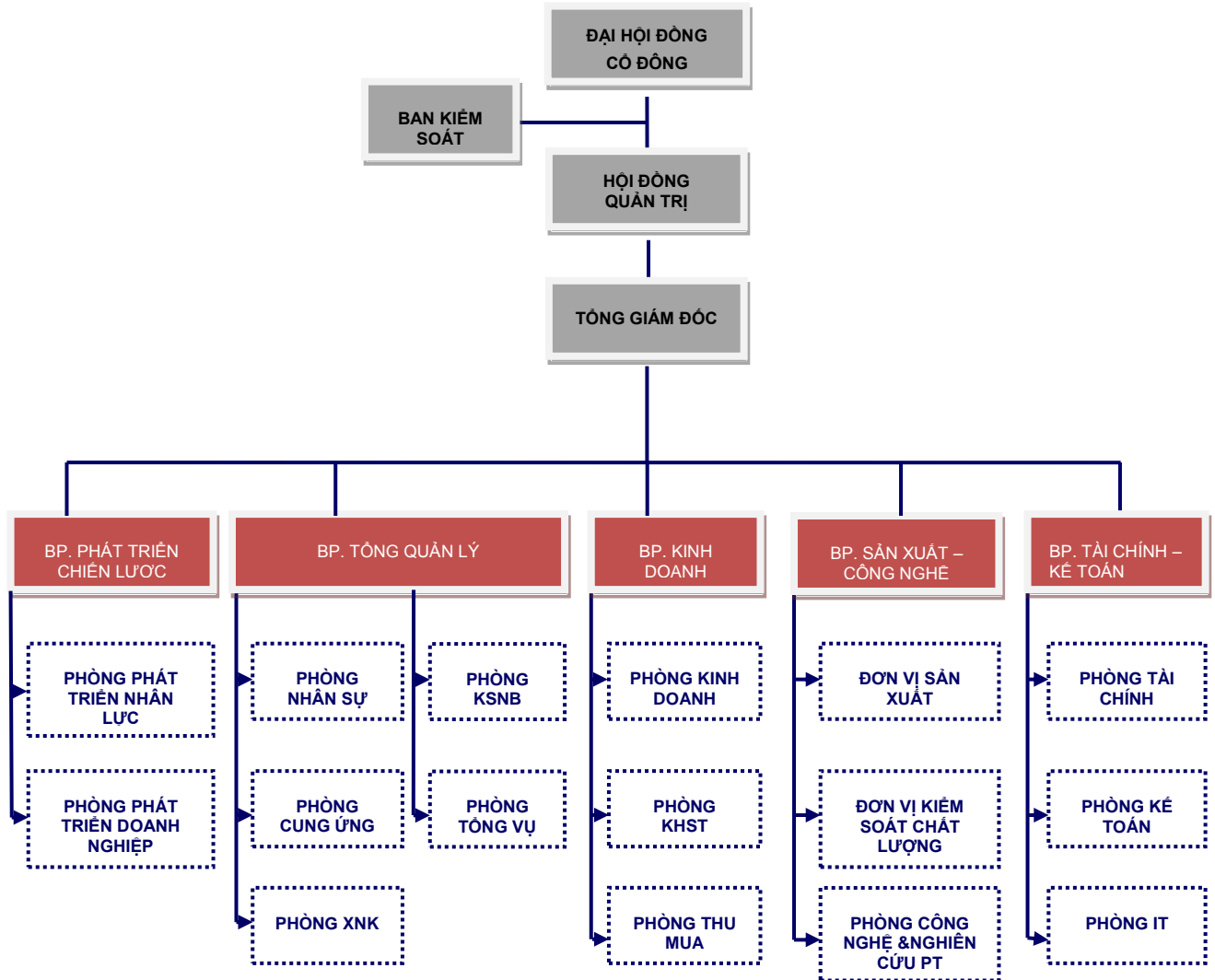
Các phòng ban của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ gồm:

- Bộ phận phát triển chiến lược;
- Bộ phận Tổng quản lý;
- Bộ phận Kinh doanh;
- Bộ phận Sản xuất – Công nghệ;
- Bộ phận Tài chính Kế toán;

Các phòng ban thực hiện các công việc chức năng nhằm đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban điều hành được hiệu quả và đúng pháp luật.

Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ được thể hiện ở sơ đồ sau:

Hình 1: Sơ đồ tổ chức CTCP Sợi Thép Kỹ



Nguồn: Sợi Thép Kỹ

3. Cơ cấu quản lý của Công ty

3.1 Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính năm.

3.2 Hội đồng quản trị (HĐQT)

HĐQT là cơ quan quản trị Công ty, hiện bao gồm 06 thành viên, định hướng, chỉ đạo hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác.

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định.

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từ năm (05) đến bảy (07) người. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị từng nhiệm kỳ, giai đoạn sẽ do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt dựa trên đề xuất của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

3.3 Ban kiểm soát (BKS)

BKS của Công ty gồm 03 thành viên, là cơ quan có nhiệm vụ giúp Đại hội đồng cổ đông giám sát, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty một cách khách quan nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một

(01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát là người có chuyên môn về kế toán.

3.4 Ban Tổng giám đốc

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Tổng Giám đốc điều hành do Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

Tổng Giám đốc có những quyền hạn và trách nhiệm chính sau:

- Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần thuê, bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt và quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý.

3.5 Các phòng ban, đơn vị trong Công ty

Các phòng ban, đơn vị trong Công ty thực hiện công việc theo chức năng chuyên môn, được xây dựng theo cơ cấu tinh giản, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo cho việc quản lý, tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc đạt hiệu quả và năng suất cao. Các phòng ban của Công ty bao gồm:

a. Phòng kinh doanh

- Chức năng bán hàng: Xây dựng và phát triển mạng lưới khách hàng, thực hiện đàm phán giao dịch bán hàng. Theo dõi đơn hàng, tiến độ giao hàng, tiến độ thanh toán của khách hàng.
- Nghiên cứu thị trường: tìm hiểu nhu cầu, giá cả, tiềm năng của thị trường và thị phần hiện hữu của công ty. Đánh giá nhu cầu của khách hàng và tìm hiểu quy luật cung cầu theo mùa vụ của sản phẩm công ty đang kinh doanh. Từ đó dự báo hướng phát triển giúp công ty xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh chính xác.
- Hỗ trợ, chăm sóc khách hàng: thường xuyên liên hệ khách hàng, tiếp nhận và giải quyết tất cả những yêu cầu từ khách hàng về cung cấp mẫu mới, thời gian giao hàng, chất lượng phục vụ, chất lượng sản phẩm.

b. Phòng kế hoạch sản tiêu

- Lập kế hoạch sản xuất thực tế cho nhà máy DTY, FDY và POY theo đơn đặt hàng; Kiểm soát tiến độ sản xuất, tỷ lệ chất lượng hàng theo mục tiêu để đảm bảo giao hàng đúng kế hoạch.
- Lập kế hoạch trên SAP: Tạo lệnh sản xuất trên SAP; Tạo PR gia công cho chi nhánh nhà máy Trắng Bàng; Điều tiết hàng POY giữa Hội sở và chi nhánh đáp ứng yêu cầu sản xuất.
- Cung ứng nguyên vật liệu đáp ứng cho nhà máy sử dụng: cân đối và đề nghị mua đúng, đủ, hợp lý các nguyên vật liệu, phụ liệu, dầu tẩm sợi phục vụ cho sản xuất; Theo dõi nhu cầu nguyên vật liệu về đúng tiến độ; Kiểm soát tồn kho theo định mức tối đa – tối thiểu.

c. Phòng thu mua

- Bảo đảm cung cấp vật tư, nguyên liệu, thiết bị đáp ứng nhu cầu sản xuất. Thực hiện đàm phán với các nhà cung cấp dịch vụ, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng của các phòng ban trong Công ty.
- Chịu trách nhiệm về việc đáp ứng tiến độ mua hàng, hàng hóa đáp ứng đúng theo tiêu chuẩn yêu cầu về chất lượng, số lượng, qui cách, chủng loại với giá cả phù hợp và chứng từ thanh toán đầy đủ, hợp lệ theo qui định.
- Phối hợp các bộ phận liên quan kiểm soát và xây dựng kế hoạch đặt hàng, kế hoạch giao hàng đảm bảo an toàn tồn kho, đáp ứng sản xuất và kế hoạch lập ra phải hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.
- Xây dựng mạng lưới nhà cung ứng, theo dõi đánh giá năng lực nhà cung ứng, giúp công ty có được mạng lưới các nhà cung ứng ổn định về chất lượng, đảm bảo số lượng, thời gian và giá cả tốt nhất.

d. Đơn vị sản xuất

- Thiết lập và kiểm soát các mục tiêu về chất lượng sản phẩm của Công ty.
- Quản lý điều hành hoạt động sản xuất: bố trí, sắp xếp, quản lý nhân sự đáp ứng nhu cầu sản xuất. Đào tạo nâng cao tay nghề cho nhân viên.
- Triển khai kế hoạch sản xuất: tổ chức sản xuất đáp ứng yêu cầu đơn hàng và kế hoạch sản xuất đề ra.
- Xây dựng kế hoạch và thực hiện bảo dưỡng máy móc thiết bị để nâng cao chất lượng máy móc thiết bị, duy trì được hoạt động thông suốt cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng và hiệu quả sử dụng nguyên phụ liệu, vật tư linh kiện bằng cách đánh giá kết quả sử dụng sản phẩm của nhà cung ứng hàng tháng

và gửi các báo cáo này cho nhà cung ứng để yêu cầu khắc phục cải thiện sản phẩm. Bên cạnh đó, Đơn vị sản xuất kết hợp với Đơn vị Kiểm soát chất lượng, Phòng Thu mua và Phòng Kế hoạch sản tiêu đánh giá loại bỏ những nhà cung ứng không đạt chất lượng.

- Lập ngân sách và định mức sử dụng hàng tháng về chi phí, nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất.
- Thiết lập và kiểm soát ngân sách, định mức sử dụng nguyên phụ liệu, vật tư linh kiện và chi phí hoạt động sản xuất

e. Đơn vị Kiểm soát chất lượng

- Kiểm soát quá trình sản xuất: kiểm soát chất lượng sản phẩm, đảm bảo cung cấp cho khách hàng sản phẩm có chất lượng đúng và đạt tiêu chuẩn theo nhu cầu sử dụng của khách hàng. Kiểm soát quy trình tác nghiệp để đảm bảo chất lượng sản phẩm đạt mục tiêu Công ty.
- Kiểm soát chặt chẽ nguyên vật liệu đầu vào thông qua việc đánh giá các tiêu chí chất lượng của nguyên liệu và cách thức nghiệm thu, chủ động phản hồi cho nhà cung cấp để cải thiện chất lượng và kiên quyết loại bỏ những nhà cung cấp kém chất lượng và thiếu ổn định.
- Thu thập dữ liệu, phân tích, cải tiến quy trình sản xuất: cập nhật số liệu, đánh giá kết quả sản xuất hàng ngày và đưa ra kế hoạch cải thiện để nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng, giảm các lãng phí trong sản xuất. Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc việc định hướng và dự báo sản xuất.

f. Phòng Xuất nhập khẩu

- Thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu chính xác để hàng hóa được thông quan và giao nhận kịp thời nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh Doanh của Công ty.
- Cập nhật và áp dụng đúng mức các qui định trong thương mại quốc tế. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định về Thuế, thủ tục Hải quan và các quy định của Nhà nước.
- Kịp thời thanh lý các loại thuế để tối ưu hóa chi phí nhập khẩu cho Công ty.

g. Phòng Công nghệ và Nghiên cứu phát triển (QA-R&D)

- Thỏa mãn yêu cầu của thị trường và khách hàng: tìm hiểu thông tin về yêu cầu của khách hàng đối với sản phẩm; hướng dẫn khách hàng sử dụng sản phẩm hiệu quả; cung cấp sản phẩm mẫu cho khách hàng.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm: thu thập thông tin chất lượng sản phẩm cùng loại trên thị trường. Tận dụng dữ liệu từ QC, phân tích các bất cập tiềm ẩn đối với chất lượng sản phẩm.

- Giải quyết khiếu nại: trong trường hợp phát sinh khiếu nại từ khách hàng sẽ phân tích nguyên nhân, phối hợp đơn vị liên quan giải quyết khiếu nại, theo dõi kết quả cải thiện sau khiếu nại.
- Phát triển sản phẩm mới: phối hợp với kinh doanh và thông tin từ khách hàng, phát triển các sản phẩm có tính năng mới so với sản phẩm hiện hữu của công ty dựa trên sự am hiểu đặc tính thiết bị của công ty và tính khả thi sản xuất sản phẩm mới.

h. Phòng Nhân sự

- Nghiên cứu và hoạch định phát triển nguồn nhân lực: thiết lập điều chỉnh cơ cấu tổ chức nhân sự cấp công ty và cấp phòng theo mục tiêu phát triển của công ty. Xây dựng mục tiêu, chính sách và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực. Quản lý nguồn lao động và quan hệ nhân sự.
- Tuyển dụng, đào tạo: lập kế hoạch tuyển dụng theo kế hoạch và theo yêu cầu sản xuất. Xác định nhu cầu và tổ chức các lớp đào tạo nội bộ và bên ngoài. Đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo.
- Quản lý, thực hiện chế độ, chính sách về lương, thưởng, phúc lợi, trợ cấp: xây dựng quy chế thu nhập phù hợp với mô hình hoạt động kinh doanh của các đơn vị. Xây dựng hệ thống tiền thưởng và các phúc lợi khác.

i. Phòng tài chính

- Kiến tạo nguồn lực tài chính cho sự nghiệp kinh doanh của Công ty. Cung cấp các thông tin tài chính chính xác, kịp thời và hữu ích phục vụ công tác quản trị và điều hành cho Ban lãnh đạo Công ty;
- Dự báo kết quả kinh doanh, Quản lý ngân sách, Quản trị tài chính, Phân tích và đưa ra định hướng đầu tư, chính sách kinh doanh nhằm đạt hiệu quả tối ưu nhất cũng như giảm thiểu rủi ro cho Công ty.

j. Phòng Kế toán

- Cung cấp các thông tin kế toán chính xác, kịp thời và hữu ích phục vụ công tác quản trị, điều hành cho Ban lãnh đạo Công ty và các cấp quản lý bên ngoài Công ty;
- Hoàn thiện và phát triển công cụ quản lý; kiểm soát nguồn thu – chi, kiểm soát vật tư, tài sản; Kiểm soát chi phí, phản ánh kết quả kinh doanh kịp thời, đúng, đủ trên nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.

k. Phòng Công nghệ thông tin

- Quản lý hạ tầng thông tin và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động của công ty.

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch ngắn, trung và dài hạn về ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch của công ty.
- Đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho các hoạt động công nghệ thông tin của công ty.

l. Phòng Tổng vụ

- Giữ gìn kỷ luật theo nội quy và các quy định khác của công ty.
- Bảo vệ tài sản công ty thông qua công tác cơ sở hạ tầng, quản lý con người và tài sản ra vào cổng công ty.
- Thực hiện công tác hậu cần thông qua các hoạt động cung cấp xe đưa rước cán bộ nhân viên, suất ăn giữa ca, chăm sóc sức khỏe, nhà trọ, đồng phục, đồ bảo hộ lao động.
- Thực hiện công tác quản trị, hành chính, pháp chế: lễ tân, tổ chức sự kiện nội bộ, cập nhật giấy phép kinh doanh, trung tâm lưu trữ.
- Công tác bảo vệ, an ninh trật tự, bảo hộ lao động, Phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường.

m. Phòng Cung ứng

- Quản lý hàng hóa, kho bãi.
- Quản lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác sổ sách, số liệu, chứng từ liên quan đến hàng hóa, vật tư, linh kiện, nguyên phụ liệu.
- Thực hiện tác nghiệp nhập xuất kho hàng hóa, vật tư, linh kiện, nguyên phụ liệu đúng tiêu chuẩn yêu cầu, đúng tiến độ, đúng chứng từ và trình tự tác nghiệp qui định.
- Điều động các phương tiện vận chuyển bên ngoài thực hiện giao hàng theo tiến độ và yêu cầu của khách hàng.
- Bảo quản hàng hóa theo quy định tiêu chuẩn đối với từng mặt hàng. Chịu trách nhiệm sắp xếp hàng hóa bảo đảm dễ quản lý và dễ xuất nhập theo nguyên tắc quy định.
- Giao nhận hàng hóa đáp ứng nhu cầu sản xuất.
- Phối hợp theo dõi lịch xuất, nhập hàng để sắp xếp bố trí và thực hiện công việc hiệu quả.
- Lập các thủ tục chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa và chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp lệ của các chứng từ.

- Thực hiện việc giao nhận hàng hóa và bảo quản hàng hóa trong quá trình giao nhận vận chuyển đảm bảo đúng tiến độ yêu cầu đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

n. Phòng Kiểm soát nội bộ

- Kiểm soát về hoạt động: kiểm soát việc thực thi các quy trình chức năng, nhiệm vụ các phòng ban theo chiều dọc, quy trình nghiệp vụ theo chiều ngang.
- Kiểm soát về tài chính: thông qua việc thiết lập các thủ tục kiểm toán nhằm ngăn ngừa các rủi ro về tình hình tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.
- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo: xác định rủi ro và khuyến nghị giải pháp hạn chế, triệt tiêu rủi ro.

o. Phòng phát triển nhân lực:

- Trên cơ sở chiến lược phát triển của doanh nghiệp, nghiên cứu và tham mưu cho Ban Tổng Giám Đốc trong việc phát triển mô hình tổ chức phù hợp, xác định các vị trí nhân sự chủ chốt và kỹ năng quản lý và chuyên môn cần thiết cho các vị trí công việc đó.
- Phát hiện các nhân sự nội bộ có tiềm năng cho các vị trí công việc đó và tham mưu cho Ban Tổng Giám Đốc trong việc đào tạo và phát triển các nhân sự đó.

p. Phòng phát triển doanh nghiệp:

- Chức năng nghiên cứu phát triển chiến lược: nghiên cứu phân tích tình hình kinh tế vĩ mô, các xu hướng và triển vọng của ngành nhằm tìm ra các cơ hội phát triển cho Công ty cũng như các rủi ro và thách thức. Trên cơ sở đó, cùng với việc tập hợp thông tin và phân tích tình hình hoạt động của Công ty, Phòng PTDN sẽ tham mưu cho Ban Tổng Giám Đốc trong việc phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty.
- Chức năng quan hệ cổ đông và quan hệ công chúng:
 - Đóng vai trò làm cầu nối liên lạc giữa Công ty với cổ đông, nhà đầu tư tiềm năng, các tổ chức dịch vụ tài chính và công chúng thông qua việc tổ chức các cuộc họp đại hội cổ đông, các cuộc họp với nhà đầu tư, các chuyên viên phân tích, chuẩn bị các báo cáo và bản tin cập nhật tình hình hoạt động của Công ty cho cổ đông và nhà đầu tư, trả lời và tiếp nhận các phản hồi của nhà đầu tư, cổ đông.
 - Thực hiện công việc công bố thông tin theo đúng các quy định của nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.
 - Thực hiện các công việc phát hành, trả cổ tức và niêm yết cổ phiếu.
 - Quản lý và cập nhật thông tin cổ đông một cách chính xác và minh bạch và xây

dựng quan hệ với cộng đồng đầu tư.

- Quản lý và cập nhật trang thông tin điện tử của Công ty.
- Chuẩn bị các tài liệu để quảng bá doanh nghiệp với khách hàng và đối tác kinh doanh.
- Cập nhật các bài báo viết về công ty và phản hồi về tính chính xác của các bài báo.
- Xây dựng quan hệ với báo giới.

3.6 Các tổ chức đoàn thể

Công đoàn cơ sở công ty CP Sợi Thép Kỹ là tổ chức công đoàn trực thuộc công đoàn Ban quản lý các KCX&CN Tp Hồ Chí Minh (Hepza) được thành lập từ năm 2002, có chức năng:

Đại diện cho người lao động trong doanh nghiệp nhằm đảm bảo các quyền lợi chính đáng và hợp pháp của người lao động (về chính sách phúc lợi theo quy định của nhà nước, thu nhập và khen thưởng,...)

Tuyên truyền giáo dục người lao động góp sức vào hoạt động sản xuất của doanh nghiệp một cách thiết thực và hiệu quả nhằm làm doanh nghiệp được ổn định và phát triển với mục đích để nâng cao thu nhập và có cuộc sống ổn định cho người lao động.

4. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn điều lệ, danh sách cổ đông sáng lập và cơ cấu cổ đông

4.1 Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn điều lệ

Tính đến thời điểm 15/05/2015, danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty như sau:

Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

Stt	Tên cổ đông	Số CMND/ GCNĐKDN	Địa chỉ	Cổ phần nắm giữ	
				Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu / VĐL (%)
1	Đặng Triệu Hòa			5.881.419	13,9%
2	Đặng Mỹ Linh			3.608.251	8,53%
3	Đặng Hướng Cường			3.608.251	8,53%
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng			7.928.668	18,74%

Stt	Tên cổ đông	Số CMND/ GCNĐKDN	Địa chỉ	Cổ phần nắm giữ	
				Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu / VĐL (%)
	Việt				
5	Vietnam Holding Limited			3.396.750	8,03%
	Tổng cộng			24.423.339	57,73%

Nguồn: STK

4.2 Danh sách cổ đông sáng lập:

Bảng 3: Danh sách cổ đông sáng lập của Công ty

Tên cổ đông sáng lập	CMND	Địa chỉ	Số lượng cổ phần sở hữu tại 15/05/2015	Tỷ lệ sở hữu / VĐL (%)
Đặng Triệu Hòa			5.881.419	13,9%
Đặng Mỹ Linh			3.608.251	8,53%
Đặng Hướng Cường			3.608.251	8,53%

4.3 Cơ cấu cổ đông

Tính đến thời điểm ngày 15/05/2015, cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

Bảng 4: Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Trong nước	38.308.586	90,25%
1.1	Cổ đông Nhà nước	0	0,00%
1.2	Tổ chức	9.445.156	22,33%
1.3	Cá nhân	28.863.430	68,22%
2	Nước ngoài	3.996.750	9,45%
2.1	Tổ chức	3.996.750	9,45%
2.2	Cá nhân	0	0,00%
	Tổng cộng	42.305.336	100%

Nguồn: STK

5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết

5.1 Danh sách các công ty mẹ và công ty con của STK

Không có.

5.2 Danh sách các công ty mà Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, các công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ

Không có.

5.3 Danh sách các công ty mà Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ liên kết, liên doanh

Trong quý 2/2015, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ đang đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex. Nội dung đăng ký kinh doanh cụ thể như sau:

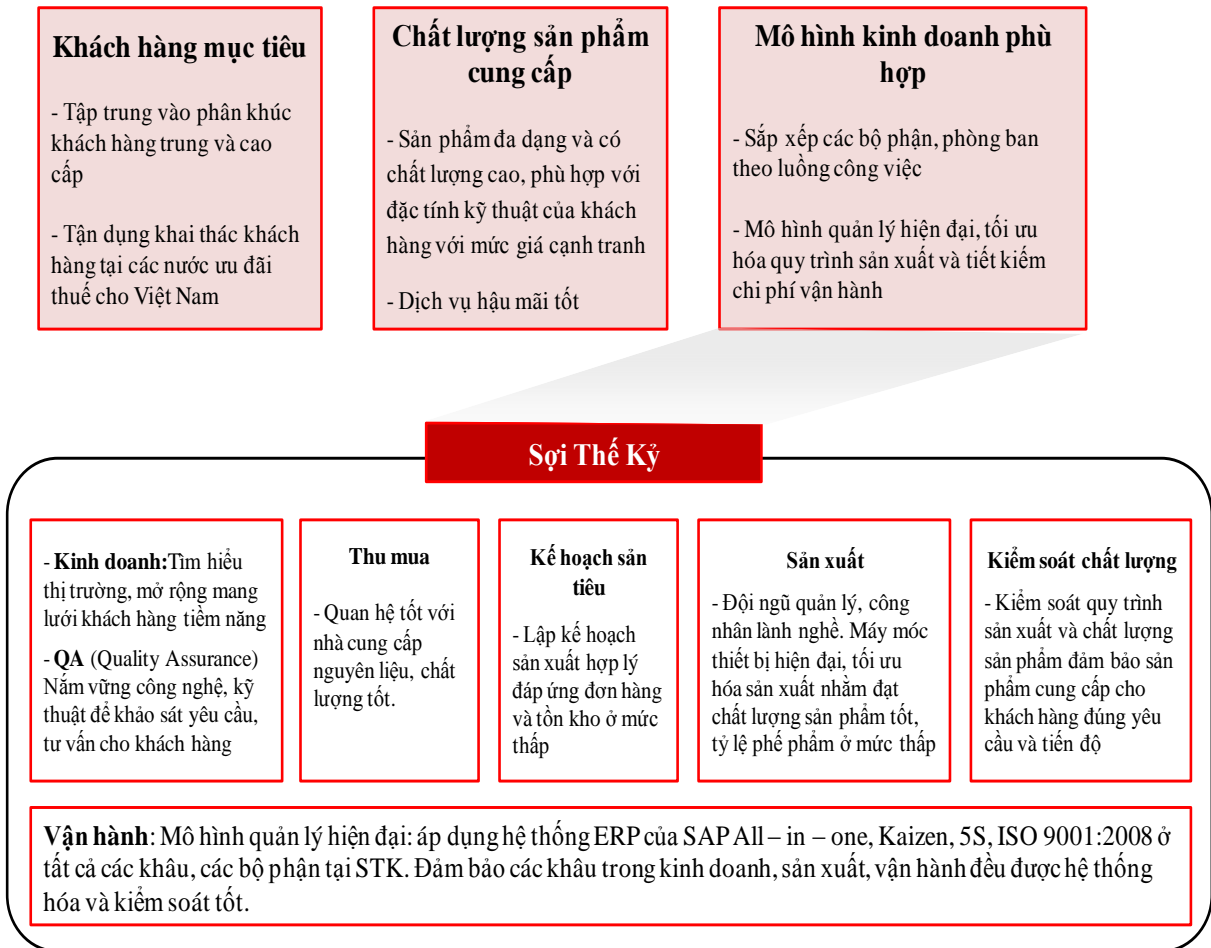
- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex
- Tên tiếng Anh: Unitex Corporation
- Địa chỉ: Lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.
- Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số: 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29/06/2015.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất xơ sợi; Sản xuất vải thành phẩm; Hoàn thiện sản phẩm dệt, nhuộm; Sản xuất các loại dây bện và lưới.
- Vốn điều lệ đã đăng ký: 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng)
- Vốn điều lệ thực góp: tính đến thời điểm 30/06/2015, chỉ có Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ đã góp vốn là 7.468.652.342 đồng. Các cổ đông sáng lập sẽ góp vốn đầy đủ theo tỷ lệ đăng ký trong vòng 90 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư (29/06/2015).
- Vốn đăng ký/ vốn thực góp của CTCP Sợi Thế Kỹ: 39.992.000.000 đồng/ 7.468.652.342 đồng.
- Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập: 8.000.000 (tám triệu) cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó các cổ đông sáng lập nắm số cổ phần với tỷ lệ sau:

Stt	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ	3.999.200	39.992.000.000	49,99
2	Công ty Uni Industrial and Investment Corporation	4.000.000	40.000.000.000	50,00
3	Ông: Nguyễn Văn Hai	800	8.000.000	0,01

6. Hoạt động kinh doanh

6.1 Mô hình kinh doanh

Hình 2: Mô hình kinh doanh của Công ty

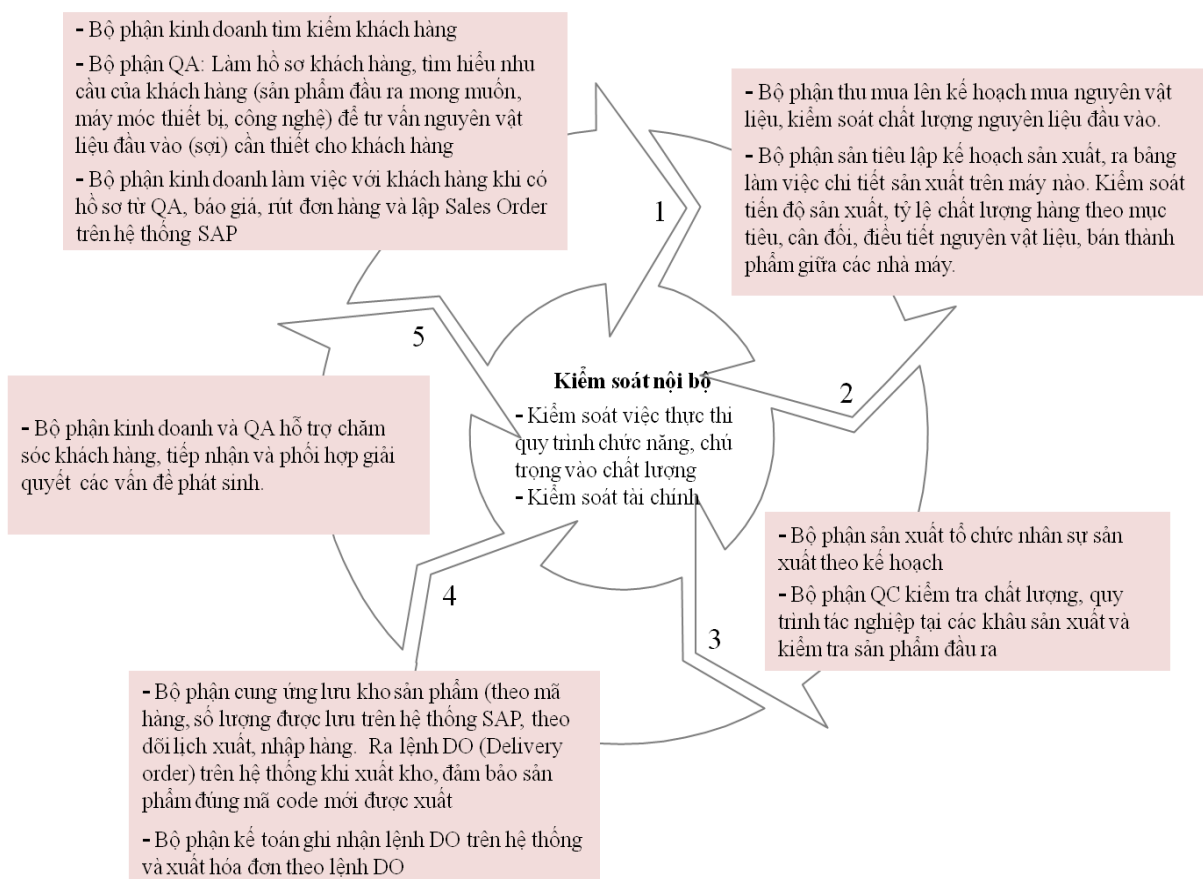


Tổ chức sắp xếp hợp lý: Công ty được tổ chức thành một cấu trúc hiệu quả theo luồng công việc. Các phòng ban bộ phận liên kết và hỗ trợ nhau trong các hoạt động.

Sản xuất tinh gọn: Theo lưu đồ dưới đây có thể thấy Công ty bố trí các phòng ban, bộ phận tinh gọn theo luồng công việc. Tất cả các khâu được lập kế hoạch, kiểm soát chặt chẽ để nhu cầu vốn lưu động ở mức tối thiểu. Nhờ áp dụng hệ thống ERP của SAP All in One, Công ty có một hệ thống hoạch định nguồn lực để đảm bảo mức tồn kho ở mức tối thiểu nhưng vẫn đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.

Hướng đến chất lượng: Tất cả hoạt động đều theo quy trình tác nghiệp chuẩn và được áp dụng các tiêu chuẩn cao như ISO 9001-2008, 5S và Kaizen. Nhất là tại khâu sản xuất, việc kiểm tra tác nghiệp, kiểm soát chất lượng sản phẩm, máy móc thiết bị được đặt lên hàng đầu.

Hình 3: Sơ đồ hoạt động của Công ty



6.2 Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm

Sản phẩm chính của Sợi Thế Kỹ là sợi polyester Draw Textured Yarn (DTY) và Fully Drawn Yarn (FDY) thuộc nhóm sợi nhân tạo và được sản xuất từ nguyên liệu đầu vào là hạt polyester chip (một chế phẩm từ dầu mỏ).

Sợi polyester có tính ổn định về tính chất hóa lý so với các sợi nhân tạo khác như nylon, acrylic phù hợp cho công nghệ sản xuất tốc độ cao và liên tục, đồng thời tính năng của sợi polyester dễ dàng thay thế các loại sợi thiên nhiên như cotton.

Sản phẩm vải làm từ sợi polyester có độ mềm mịn cao, nhẹ và tạo cảm giác thoáng mát khi sử dụng, đồng thời có ưu thế hơn so với loại sợi cotton về giá cả, chất lượng và tính hữu dụng. Sợi polyester được ứng dụng để sản xuất các sản phẩm may mặc ngoài trời như áo trượt tuyết, áo gió, quần áo thể thao và thời trang thư giãn (leisure wear). Đồng thời, sợi polyester cũng được ứng dụng để sản xuất các sản phẩm có tính co giãn bốn chiều khi kết hợp với sợi spandex như quần áo bơi, dây đai co giãn, dây thun và các sản phẩm gia dụng khác như vải, khăn phủ bàn ghế, vải sofa, rèm cửa sổ, thảm, v.v...

Sản phẩm của Sợi Thế Kỹ đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế chuyên cung cấp cho các nhà máy dệt kim, dệt thoi để sản xuất vải (vải nỉ, vải cào lông, quần tây, áo vest) và phụ liệu giấy dếp theo các đơn hàng của các công ty đa quốc gia như: Nike, Adidas, Uniqlo, Columbia, Ikea, Reebok, Guess, Decathlon.

100% POLYESTER TEXTURED YARN (DTY), S/D,R/W, FDY

Hình 4: Một số hình ảnh về sản phẩm của Công ty



MỘT SỐ SẢN PHẨM HOÀN CHỈNH ĐƯỢC LÀM TỪ SỢI CHUYÊN DỤNG



Nguồn: Sợi Thế Kỹ

❖ **Tăng trưởng doanh thu trong các năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất**

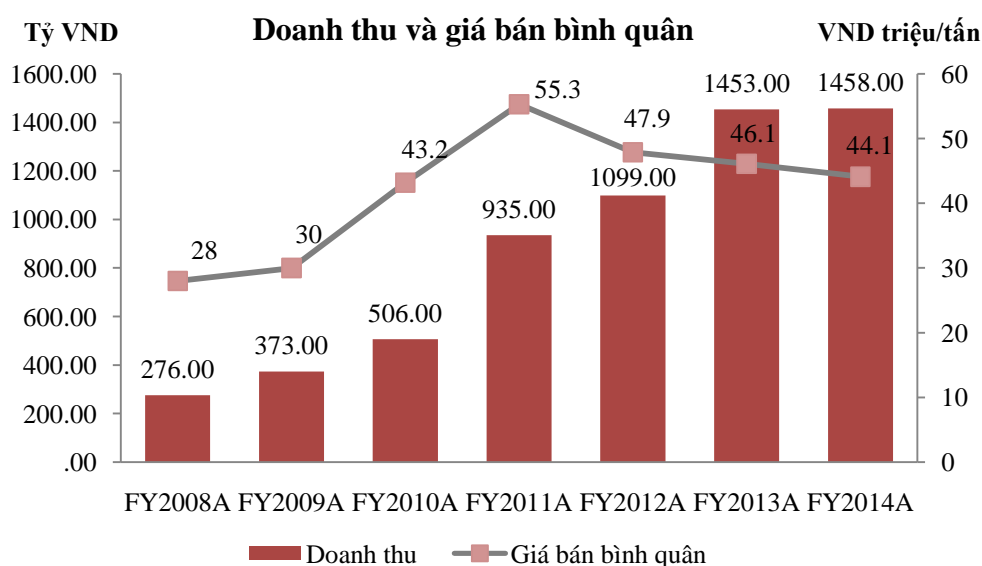
Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ nhìn chung luôn duy trì được sự tăng trưởng tốt qua các năm. Trong giai đoạn 2008 đến 2014, doanh thu

thuần tăng trưởng hơn 5 lần, đạt mốc 1.458 tỷ đồng vào cuối năm 2014, tương đương với tốc độ tăng trưởng hàng năm kép (CAGR) trung bình 31,96%/năm trong cùng thời kỳ. Doanh thu tăng nhanh trong giai đoạn này chủ yếu đến từ: (1) Sự gia tăng về công suất nhà máy cũng như sản lượng tiêu thụ qua các năm; và (2) Sự gia tăng của giá bán bình quân, từ 28 triệu đồng/tấn vào năm 2008 lên trung bình 48,35 triệu đồng/tấn trong giai đoạn 2011 - 2014.

Riêng trong năm 2014, STK có mức doanh thu thuần đạt 1.458 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,3% so với cùng kỳ và đạt tốc độ tăng trưởng kép bình quân trong vòng 3 năm trở lại đây là 16%. Nhờ vào việc tăng năng suất khai thác máy đã giúp cho doanh số trong năm 2014 tăng 4,8% so với cùng kỳ. Tuy nhiên giá bán sợi điều chỉnh giảm 4,3% do xu hướng giảm giá của thị trường nói chung đã làm cho doanh thu của công ty chỉ tăng nhẹ 0,3% so với cùng kỳ.

- **Tăng trưởng doanh thu:**

Biểu đồ 3: Doanh thu thuần và giá bán bình quân của Công ty từ 2008 - 2014



Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2015, doanh thu thuần đạt xấp xỉ 630 tỷ đồng, đạt 46% so với kế hoạch năm 2015 (1.695 tỷ đồng) và giảm 18% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân doanh thu thực hiện giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: (1) giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2015 giảm xuống còn 39,9 triệu đồng/tấn như một hệ quả tất yếu của việc giá nguyên vật liệu tiếp tục giảm mạnh trong những tháng đầu năm 2015 và (2) doanh số giảm do STK tập trung bán những mặt hàng sợi cao cấp (sợi nhuyễn và có giá trị gia tăng cao) nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- **Cơ cấu doanh thu:**

Bảng 5: Tỷ lệ doanh thu của từng hoạt động trên tổng doanh thu

Đơn vị tính: Triệu đồng

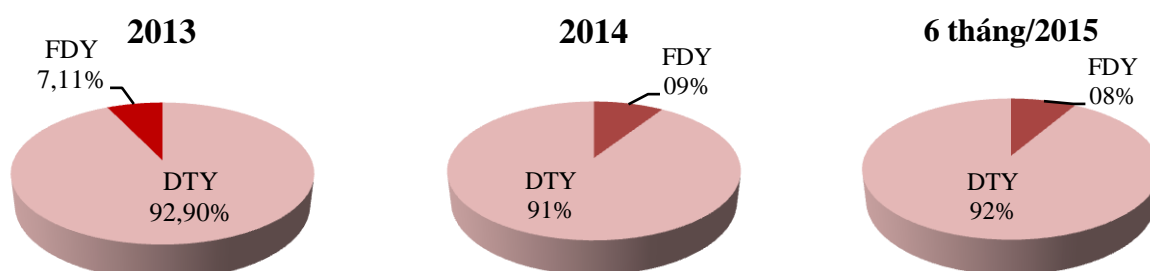
Chỉ tiêu	Năm 2013			Năm 2014			6 tháng đầu năm 2015		
	Sản lượng	Giá trị	% TDT	Sản lượng	Giá trị	% TDT	Sản lượng	Giá trị	% TDT
Doanh thu thuần về bán hàng	31.524	1.453.047	99,48	33.053	1.457.517	99,80	15.795	630.345	98,69
DTY	28.722	1.349.812	92,41	29.257	1.323.287	90,61	14.113	576.865	90,32
FDY	2.802	103.235	7,07	3.796	134.230	9,19	1.682	53.480	8,37
Doanh thu từ hoạt động tài chính		7.090	0,49		2.126	0,15		7.928	1,24
Doanh thu từ hoạt động khác		471	0,03		845	0,05		440	0,07
Tổng cộng		1.460.608	100		1.460.488	100		638.713	100

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

Nguồn: STK

Xét về cơ cấu doanh thu bán hàng, cho đến thời điểm cuối năm 2012, STK chủ yếu sản xuất sợi DTY với doanh thu từ DTY chiếm 99,8% doanh thu bán hàng. Bước sang năm 2013, để khai thác thêm nhu cầu thị trường, Công ty bắt đầu sản xuất thêm mặt hàng sợi FDY nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu Công ty chỉ làm thử số lượng vừa và nhỏ để thâm nhập thị trường sản phẩm mới dần dần. nên sản phẩm FDY chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng 7,1% trong tổng doanh thu thuần về bán hàng. Đến năm 2014 và 2015, sản phẩm DTY vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu doanh thu, chiếm tỷ lệ 90,79% doanh thu thuần về bán hàng năm 2014 và 91,52% trong 6 tháng đầu năm 2015. Tỷ trọng doanh thu của sản phẩm FDY trong năm 2014 và quý 2/2015 có tăng so với năm 2013 nhưng không đáng kể.

Biểu đồ 4: Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm của Công ty 2013 – 6 tháng đầu năm 2015

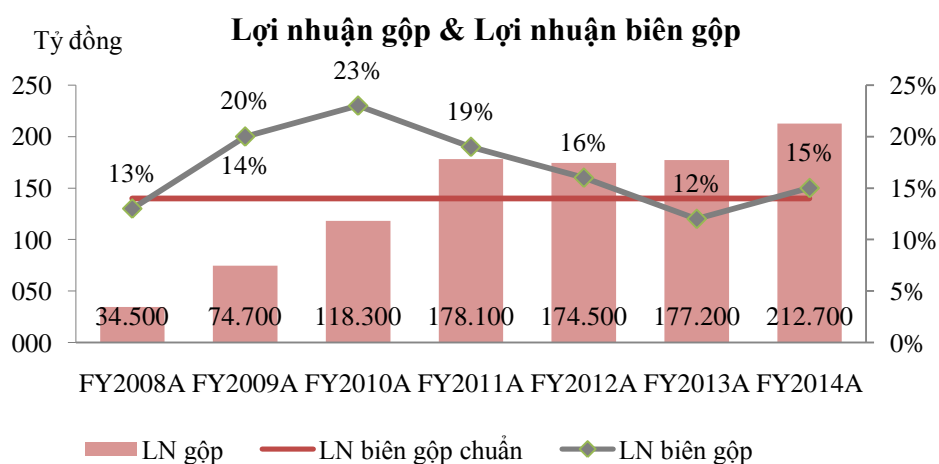


Nguồn: STK

▪ **Tăng trưởng lợi nhuận:**

Tương ứng với sự tăng trưởng doanh thu ổn định qua các năm, lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng có chiều hướng tăng. Năm 2014, lợi nhuận gộp đạt 213 tỷ đồng, tăng hơn 6,17 lần so với lợi nhuận 34,5 tỷ đồng đạt được trong năm 2008 và tăng gần 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Việc phát triển theo chiều dọc (Công ty tự sản xuất POY bắt đầu vào năm 2008), gia tăng công suất cũng như giá nguyên vật liệu giảm đã góp phần vào tăng lợi nhuận gộp trong thời kỳ này.

Biểu đồ 5: Lợi nhuận gộp và Lợi nhuận biên gộp của Công ty từ 2008 – 2014



Nguồn: STK

Lợi nhuận biên gộp dao động khá mạnh trong giai đoạn khảo sát 2008-2014. Trong giai đoạn này, lợi nhuận biên gộp tăng từ 12,5% vào năm 2008 lên đỉnh 23,4% vào năm 2010 trước khi giảm xuống còn 15% vào cuối năm 2014. Sự gia tăng lợi nhuận biên gộp trong giai đoạn 2008-2009 có một phần đóng góp từ việc công ty bắt đầu tự sản xuất POY (công ty nhập hạt polyester chip và sản xuất POY thay vì phải mua POY từ thị trường nước ngoài như trước đây); Bên cạnh đó, do tình hình khan hiếm bông cotton trên toàn cầu dẫn đến nhu cầu về sợi polyester thay thế bông tăng mạnh góp phần tạo thêm lợi nhuận cho Công ty. Từ năm 2009-2011, giá nguyên vật liệu đầu vào (input material) tăng nhưng giá bán đầu ra (selling price) lại có tốc độ tăng nhanh hơn giá nguyên vật liệu đầu vào. Nhưng từ năm 2012-2013, giá nguyên vật liệu đầu vào vẫn theo đà tăng trưởng tiếp nhưng giá bán đầu ra có mức độ tăng chậm lại nên lợi nhuận gộp từng bước thu hẹp và hướng đến dao động gần mức chuẩn của Công ty (khoảng 13,5%). Tuy nhiên, đến năm 2014, biên lợi nhuận gộp lại có xu hướng tăng, tăng từ 12% năm 2013 lên 15% năm 2014, vượt mức chuẩn của Công ty.

Lợi nhuận gộp trong 2 quý đầu năm 2015 đạt xấp xỉ 116 tỷ đồng, tăng 10,13% so với cùng kỳ. Giá nguyên vật liệu trong 6 tháng đầu năm 2015 tiếp tục giảm sâu hơn giá bán nên biên lợi nhuận gộp tăng lên mức 18,3% so với cùng kỳ năm ngoái là 13,6%. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 đạt 54,66 tỷ đồng, tăng 16% so với kế hoạch 6

tháng đầu năm 2015 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm ngoái nhờ vào biên lợi nhuận cao hơn, doanh thu hoạt động tài chính (lãi chênh lệch tỷ giá) cao hơn, mặc dù trong quý 2/2015, Công ty đã ghi nhận chi phí tài chính tăng từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay 24 triệu USD (khoản vay để đầu tư nhà máy mở rộng sản xuất sợi tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3).

▪ **Cơ cấu lợi nhuận:**

Về cơ cấu lợi nhuận trước thuế mặc dù năm 2014 sản phẩm DTY vẫn đóng vai trò chủ chốt, nhưng trong tương lai, đóng góp vào lợi nhuận trước thuế của sản phẩm FDY sẽ tăng tương xứng với mức đóng góp doanh thu nhờ vào việc nâng cao trình độ sản xuất FDY của công ty cũng như nhu cầu về sản phẩm FDY ngày càng tăng ở thị trường nội địa khi Việt Nam gia nhập TPP.

Bảng 6: Tỷ lệ lợi nhuận của từng hoạt động kinh doanh chính trên tổng lợi nhuận trước thuế

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		6 tháng đầu năm 2015	
	Giá trị	% Tổng LNTT	Giá trị	% Tổng LNTT	Giá trị	% Tổng LNTT
Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.401	114,87	145.833	107,10	82.604	117,17
DTY	115.448	121,22	143.301	105,24	81.725	115,93
FDY	(6.047)	-6,35	2.532	1,86	879	1,25
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(13.975)	-14,67	(10.416)	-7,65	(12.479)	-17,7
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(186)	-0,20	747	0,55	372	0,53
Tổng cộng	95.240	100	136.164	100	70.497	100

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

Nguồn: STK

6.3 Công suất nhà máy và sản lượng tiêu thụ qua các năm

Công suất nhà máy của STK đã tăng mạnh từ 15.000 tấn/năm lên 37.000 tấn/năm trong giai đoạn 2008 – 2014. Sản lượng tiêu thụ cũng gia tăng nhanh tương ứng trong giai đoạn này, đạt 33.053 tấn vào thời điểm cuối 2014, tương ứng với công suất nhà máy đạt 94% tại thời điểm cuối năm 2014.

Công suất thiết kế (nameplate capacity) của nhà máy là công suất trung bình tính cho một chỉ số sản phẩm tiêu chuẩn (denier) và cho 365 ngày/ năm. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng máy móc luôn trong tình trạng đáp ứng tiêu chuẩn yêu cầu của châu Âu thì

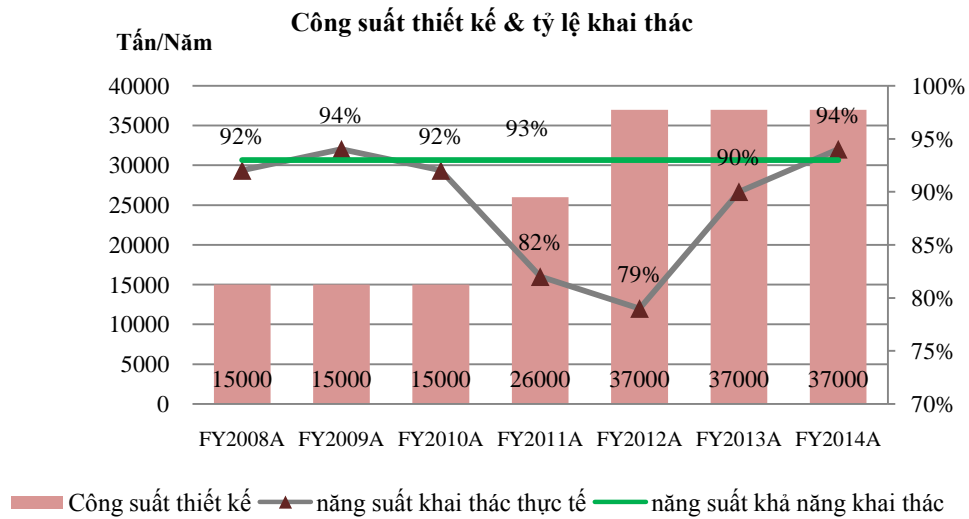
năng suất khai thác máy thường loại trừ thời gian cho nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng máy (preventive maintenance) khoảng 25 ngày trong năm. Thời gian khai thác máy thực tế khoảng 340 ngày/ năm (trung bình năng suất khả khai thác là 93%). Công suất thực tế có thể tăng hoặc giảm tùy theo chỉ số sản phẩm (denier) sản xuất khác nhau. Công nghệ và thiết bị của STK trang bị có khả năng sản xuất nhiều dòng sản phẩm với chỉ số sản phẩm rộng và sản xuất thực tế sẽ dựa vào đơn hàng/ nhu cầu của thị trường để điều chỉnh sản xuất theo từng thời điểm. Những năm có thời gian khai thác máy thấp hơn 300 ngày chủ yếu do một số máy móc thiết bị đến chu kỳ phải ngưng máy thực hiện trung tu; ngoài ra, nhu cầu thị trường trong năm có tần suất cao về thay đổi quy cách sản phẩm dẫn đến khoảng thời gian ngưng máy để chuyển đổi quy cách sản phẩm và thời gian chờ xác định đơn hàng.

Bảng 7: Thời gian máy hoạt động thực tế giai đoạn 2008-2014

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Số ngày máy hoạt động thực tế (ngày) (1)	335,80	343,10	335,80	299,30	288,35	328,50	345,74
Số ngày máy hoạt động theo thiết kế (ngày) (2)	365	365	365	365	365	365	365
Năng suất khai thác máy thực tế (%) (3) = (1)/ (2)	92%	94%	92%	82% ⁽¹⁾	79% ⁽²⁾	90%	94%
Sản lượng sản xuất thực tế (tấn)	10.940	12.095	10.706	17.833	23.080	30.375	32.442
Sản lượng tiêu thụ (tấn)	9.850	12.405	11.709	16.900	22.930	31.525	33.053

Ghi chú: (1),(2): Năng suất khai thác thấp hơn mức chuẩn là do Nhà máy Trảng Bàng 1 và 2 đi vào hoạt động chính thức vào cuối năm nhưng năng lực sản xuất tăng thêm của các nhà máy này vẫn được tính vào tổng năng lực sản xuất của cả năm.

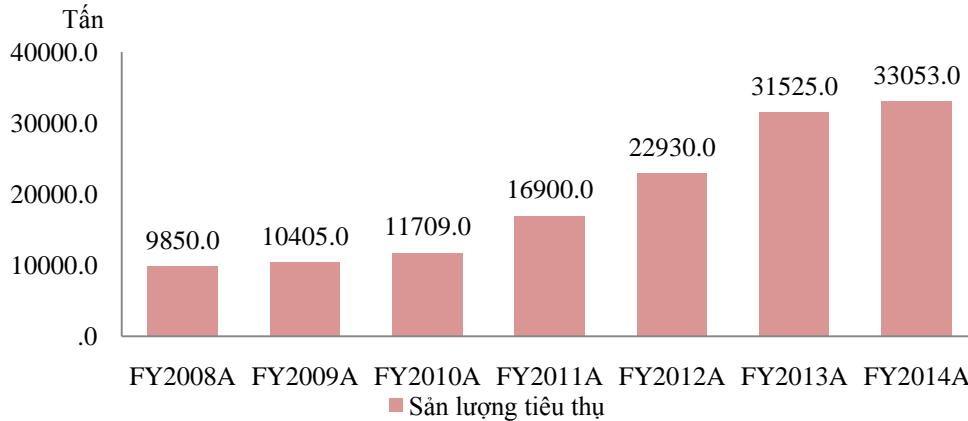
Biểu đồ 6: Công suất thiết kế và tỷ lệ khai thác máy của Công ty từ 2008 – 2014



Nguồn: Sợi Thép Kỹ

Trong giai đoạn năm 2008 – 2014, STK không ngừng mở rộng sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường. Từ công suất thiết kế ở mức 15.000 tấn/năm vào năm 2008, sau 2 lần đầu tư mở rộng nhà máy, máy móc thiết bị, hiện nay công suất thiết kế của STK đã lên đến 37.000 tấn/năm.

Biểu đồ 7: Sản lượng tiêu thụ từ 2008-2014



Nguồn: Sợi Thép Kỹ

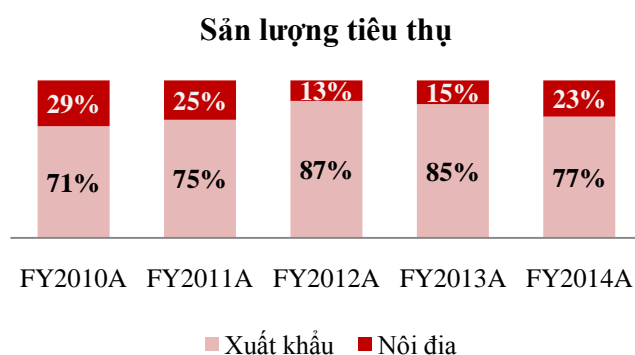
Cùng với việc mở rộng đầu tư nhà máy, máy móc thiết bị, sản lượng tiêu thụ của STK trong giai đoạn năm 2008 – 2014 cũng gia tăng nhanh tương ứng, đạt tỷ lệ tăng trưởng kép 22,36%/năm.

Nhìn chung, sản phẩm của Sợi Thép Kỹ không mang tính thời vụ, sản lượng và doanh thu sản phẩm qua các quý trong năm khá đều nhờ sự cân đối hợp lý về sự phân bố sản phẩm trên thị trường nội địa và các thị trường xuất khẩu. Đây cũng là một yếu tố quan trọng góp phần tối đa hóa hiệu quả sử dụng máy móc và năng lực sản xuất của Công ty.

Về mặt thị trường, sản lượng xuất khẩu chiếm phần lớn trong tổng sản lượng tiêu thụ của Sợi Thép Kỹ. Bình quân, sản lượng xuất khẩu chiếm từ 71% đến 87% sản lượng bán trong giai đoạn từ 2010 đến 2014. Thị trường xuất khẩu chính của STK là sang các

nước ở châu Âu và châu Á và bán cho các doanh nghiệp FDI qua hình thức “Xuất khẩu tại chỗ”.

Biểu đồ 8 : Sản lượng tiêu thụ chia theo xuất khẩu và nội địa từ 2010 - 2014



Nguồn: Sợi Thế Kỷ

Tập trung vào xuất khẩu là một trong những chiến lược kinh doanh của Công ty Sợi Thế Kỷ. Chiến lược này tạo lợi thế cho Công ty trong việc cân đối nguồn thu chi ngoại tệ cũng như tối đa hóa năng lực sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng với yêu cầu kỹ thuật cao và có lợi nhuận gộp cao. Sợi Thế Kỷ tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu nhờ vào chiến lược giá cạnh tranh, chất lượng sản phẩm ổn định và năng lực sản xuất hiện đại.

6.4 Nguyên vật liệu

▪ Nguồn nguyên vật liệu

Hiện nay, khoảng 90% nguyên liệu và linh phụ kiện của Sợi Thế Kỷ được nhập khẩu từ các nhà cung cấp lớn đến từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Đức, và một phần nhỏ còn lại được nhập từ Trung Quốc và Việt Nam (chủ yếu là ống giấy và thùng carton).

Bảng 8: Danh sách một số nhà cung cấp nguyên vật liệu chính cho Công ty

STT	Chủng loại Nguyên vật liệu	Nhà cung cấp	Quốc gia
1	Polyester Chip	Kolon Global Corp	Hàn Quốc
2		Tainan Spinning Co., Ltd.	Đài Loan
3		Itochu Corporation	Nhật
4		Able Glory Pte Ltd	Trung Quốc
5	Dầu	Kyoin Enterprise	Đài Loan
6		Matsumoto Yushi-Seiyaku	Nhật
7		Sojitz Corporation	Nhật
8		Schill + Seilacher GMBH	Đức
9	Ống giấy	Xiamen Hengxiangfeng Import & Export	Trung Quốc
10		Công ty TNHH Palm Paper	Việt Nam

STT	Chủng loại Nguyên vật liệu	Nhà cung cấp	Quốc gia
11		Sonoco Taiwan Limited	Đài Loan
12	Thùng Carton	Công ty TNHH Bao Bì Kaoten	Việt Nam
13		Công ty TNHH Bao Bì Vĩnh Xuân	Việt Nam
14		Công ty TNHH Phương Yên	Việt Nam
15		Công ty TNHH Bao Bì Vĩnh Khang	Việt Nam
16	Linh phụ kiện	Oerlikon Barmag, Zweigniederlassung Der Oerlikon Textile Gmbh & Co.	Đức
17		New Taiwan Filters Corp	Đài Loan
18		Li Chen Filter Equipments Enterprise Corp	Đài Loan
19		Saurer Components Ag	Thụy Sĩ
20		Changzhou Jason Precision Machinery Co., Ltd	Trung Quốc

Nguồn: Sợi Thέ Kỷ

▪ **Sự ổn định của nguồn nguyên vật liệu**

Để đảm bảo chất lượng sản phẩm, Công ty đã luôn chú trọng việc lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu uy tín, đáp ứng được các tiêu chuẩn về chất lượng, giá cả và số lượng để đảm bảo sự ổn định cho đầu vào của Công ty. Ngoài ra, Công ty luôn đảm bảo thực hiện tốt các khâu lập kế hoạch mua sắm nguyên vật liệu, đảm bảo đủ nguyên vật liệu cho dự trữ và sản xuất, kiểm soát giá thành của sản phẩm.

Để giảm thiểu rủi ro từ sự mất ổn định của nguồn cung cấp nguyên vật liệu và biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Sợi Thέ Kỷ đã chủ động mở rộng nguồn cung cấp nguyên vật liệu, không phụ thuộc quá nhiều vào bất kỳ nhà cung cấp nào. Mỗi mặt hàng chính, Công ty đều duy trì mua hàng ít nhất với 03 nhà cung ứng. Ngoài ra Công ty đã đăng ký thành viên của 1 trang web quốc tế có uy tín để cập nhật giá thị trường thường xuyên, đảm bảo nguyên vật liệu được mua với giá hợp lý phù hợp với giá thị trường. Đây là biện pháp giúp Công ty đảm bảo được sự ổn định về giá nguyên vật liệu trong một khoảng thời gian nhất định, giảm thiểu những ảnh hưởng bất cập đến hiệu quả sản xuất kinh doanh trong trường hợp giá nguyên vật liệu có biến động lớn.

▪ **Ảnh hưởng của sự biến động giá nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận**

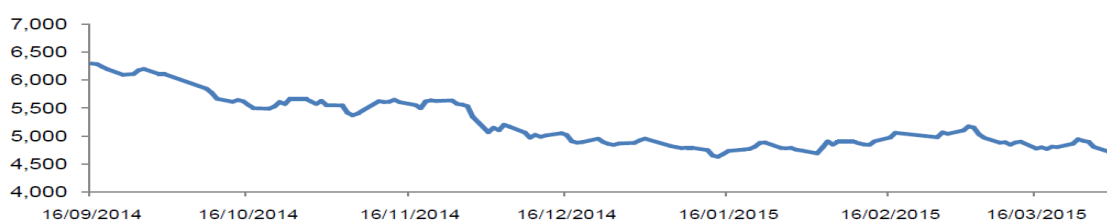
Giá vốn hàng bán của Công ty chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 80-85%) trong doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó, nguyên vật liệu – chủ yếu là hạt PET chip chiếm khoảng 70% trên tổng giá vốn hàng bán. Do hạt nhựa PET chip là chế phẩm từ dầu mỏ, sự biến động của giá dầu trên thế giới sẽ ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đặt mục tiêu luôn duy trì một biên độ nhất định giữa giá bán

thành phẩm và giá mua nguyên vật liệu (giá bán – giá chip). Mục tiêu này đạt được dựa trên cơ chế mua nguyên vật liệu và bán hàng của Công ty, đó là giá bán luôn được xác định dựa trên giá nguyên vật liệu tồn kho và hàng đi đường. Ngoài ra, nhờ vào việc sản xuất những mặt hàng chất lượng cao và uy tín trên thị trường nên khi giá nguyên vật liệu giảm, STK vẫn có thể duy trì mức giảm giá bán thấp hơn mức giảm giá nguyên vật liệu.

Thực tế cho thấy, trong năm 2014, do ảnh hưởng của giá dầu giảm mạnh làm cho giá PTA (sản phẩm từ dầu mỏ và là nguyên liệu đầu vào để sản xuất hạt PET chip) giảm theo. Giá bán PTA chênh lệch khoảng 150 USD/tấn trong khi MEG chênh lệch khoảng 100 USD/tấn tại thời điểm đầu tháng và cuối tháng 12.

Biểu đồ 9 : Biến động giá nguyên vật liệu PTA và MEG từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2015

Hình 1: Biến động giá nguyên vật liệu PTA (CNY/tấn)

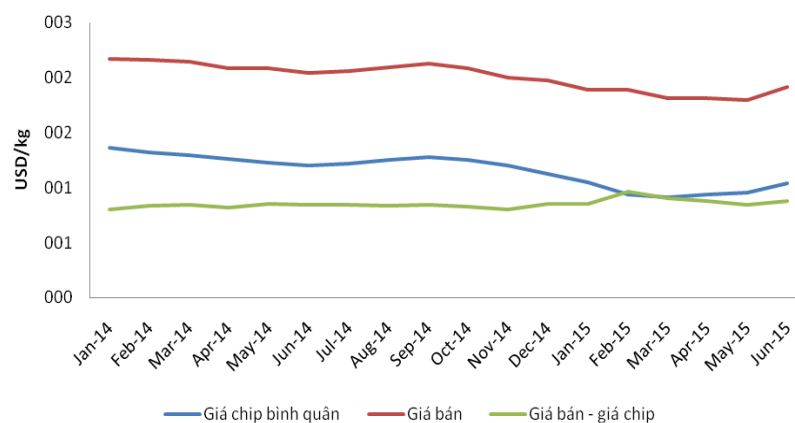


Nguồn: Bloomberg



Trong năm 2014, việc giá PTA và giá MEG giảm mạnh, lần lượt là 30% và 25%, đã kéo theo giá nguyên vật liệu PET chip đầu vào đã giảm tới 11,1%, cao hơn rất nhiều so với tốc độ giảm của giá bán sợi là 4,3% đã khiến biên lợi nhuận gộp của STK trong năm này lại tăng cao lên mức 14,6% so với cùng kỳ là 12,2%. Đồng thời, lợi nhuận gộp tương ứng đạt 212,8 tỷ, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong 6 tháng đầu năm 2015, giá PET chip bình quân giảm 19.9% trong khi giá bán bình quân chỉ giảm 10.5% so với cùng kỳ 2014. Nhờ đó, mức chênh lệch giữa giá bán sợi và giá mua PET chip trong 6 tháng đầu năm 2015 được cải thiện khoảng 2.6% so với cùng kỳ năm 2014.

Biểu đồ 10 : Biến động của Giá bán sợi và Giá mua PET chip



6.5 Chi phí sản xuất

▪ Cơ cấu chi phí

Bảng 9 : Chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty trong giai đoạn từ năm 2013 – 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Sản phẩm	Năm 2013		Năm 2014		6 tháng đầu năm 2015	
	Giá trị	%/Tổng doanh thu	Giá trị	%/Tổng doanh thu	Giá trị	%/Tổng doanh thu
Giá vốn hàng bán	1.275.819	87,35%	1.244.748	85,23%	514.160	80,50%
Chi phí tài chính	21.066	1,44%	12.542	0,86%	20.407	3,20%
Chi phí bán hàng	34.306	2,35%	31.645	2,17%	14.765	2,31%
Chi phí QLDN	33.520	2,29%	35.290	2,42%	18.816	2,95%
Chi phí khác	657	0,04%	97	0,01%	68	0,01%
Tổng chi phí	1.365.368	93,48%	1.324.322	90,68%	568.216	88,96%

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

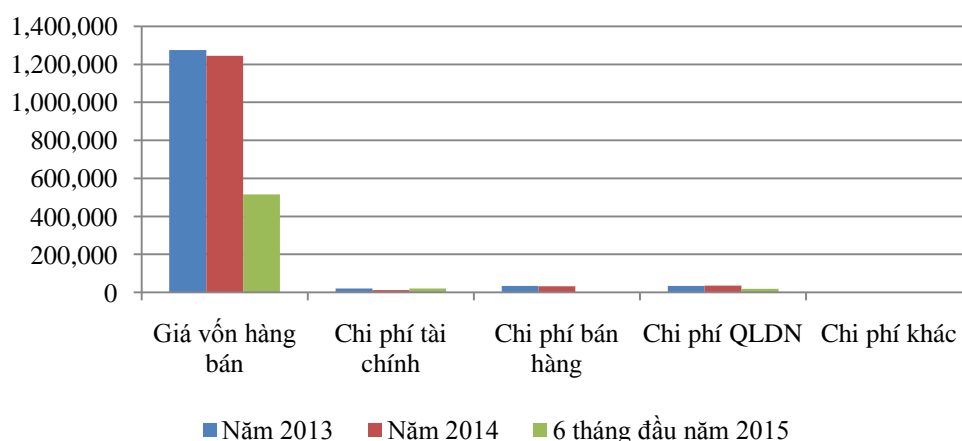
Nguồn: STK

Có thể nhận thấy yếu tố tích cực về biến động chi phí qua từng thời kỳ khi so sánh tương quan giữa tổng chi phí và doanh thu thuần. Tỷ lệ tổng chi phí trên tổng doanh thu có xu hướng giảm dần qua các năm gần đây, cụ thể từ mức 93,48% năm 2013 xuống 90,68% năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 88,96% trong 6 tháng đầu năm 2015, cho thấy hiệu quả hoạt động của Công ty đang dần được nâng cao.

Trong cơ cấu chi phí hoạt động của Công ty, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng chủ yếu. Giá vốn hàng bán chiếm lần lượt 93,44%; 93,99% và 90,49% trong cơ cấu tổng chi phí năm 2013, năm 2014 và 6 tháng đầu năm 2015. Tỷ trọng giá vốn hàng bán trong cơ cấu tổng chi phí của Công ty duy trì ổn định qua các năm và bắt đầu có xu hướng giảm khi bước qua năm 2015. Tỷ trọng giá vốn hàng bán trên tổng doanh thu có xu hướng giảm

rõ rệt qua các năm, từ 87,35% năm 2013 xuống còn 85,23% năm 2014 và đến 6 tháng đầu năm 2015 thì giảm xuống 80,50%. Nguyên nhân là do có sự giảm giá nguồn nguyên liệu. Bên cạnh đó, tỷ trọng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên tổng doanh thu đều duy trì ổn định qua các năm, dao động trong khoảng 2,17% - 2,95%. Nhìn chung, các chi phí này chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tổng chi phí và khá ổn định trong giai đoạn gần đây.

Biểu đồ 11: Các yếu tố chi phí giai đoạn năm 2013, 2014 và 6 tháng đầu năm 2015



❖ Chi phí sản xuất năm 2014 của một số các doanh nghiệp hoạt động trong ngành Sợi

Theo BCTC đã kiểm toán năm 2014 của một số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may đã niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, một số chỉ tiêu về chi phí hoạt động của các doanh nghiệp này như sau:

Bảng 10: Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp cùng ngành

Đơn vị: triệu đồng

TT	Khoản mục	CTCP Dệt may – ĐT – TM Thành Công (TCM)*		TCT Cổ phần Phong Phú*	
		Giá trị	%/TDT	Giá trị	%/TDT
1	Tổng doanh thu	2.603.811	100%	3.739.158	100%
1.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.580.429	99,10%	3.480.451	93,08%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	13.415	0,52%	233.279	6,24%
1.3	Doanh thu khác	9.967	0,38%	25.428	0,68%
2	Tổng chi phí	2.416.091	92,79%	3.631.702	97,13%
2.1	Giá vốn hàng bán	2.195.153	84,31%	3.311.579	88,56%

TT	Khoản mục	CTCP Dệt may – ĐT – TM Thành Công (TCM)*		TCT Cổ phần Phong Phú*	
		Giá trị	%/TDT	Giá trị	%/TDT
2.2	Chi phí bán hàng	68.630	2,64%	66.349	1,77%
2.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	102.168	3,92%	110.593	2,96%
2.4	Chi phí tài chính	46.669	1,79%	114.208	3,05%
2.5	Chi phí khác	3.471	0,13%	28.973	0,77%
3	Lợi nhuận sau thuế	168.360	6,47%	107.453	2,87%
4	VCSH bình quân	771.516	29,63%	1.063.362	28,44%
5	ROE	21,82%		10,11%	

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014 của CTCP Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và Tổng công ty Cổ phần Phong Phú

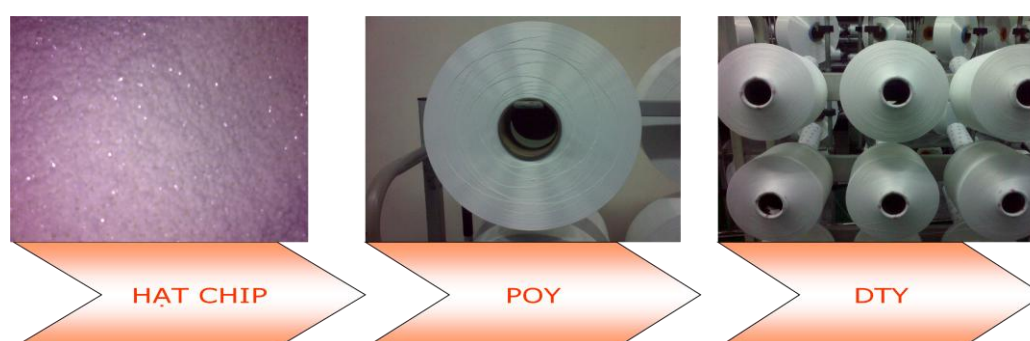
Ghi chú: (*) Số liệu được lấy theo BCTC Công ty mẹ, vì BCTC hợp nhất của TMC và Phong Phú bao gồm kết quả kinh doanh của nhiều công ty con hoạt động trong các lĩnh vực khác như đầu tư, thương mại, bất động sản, v.v.. Vì vậy, BCTC công ty mẹ sẽ thể hiện chính xác hơn tình hình hoạt động của doanh nghiệp chỉ trong ngành sợi, dệt, nhuộm và may mặc.

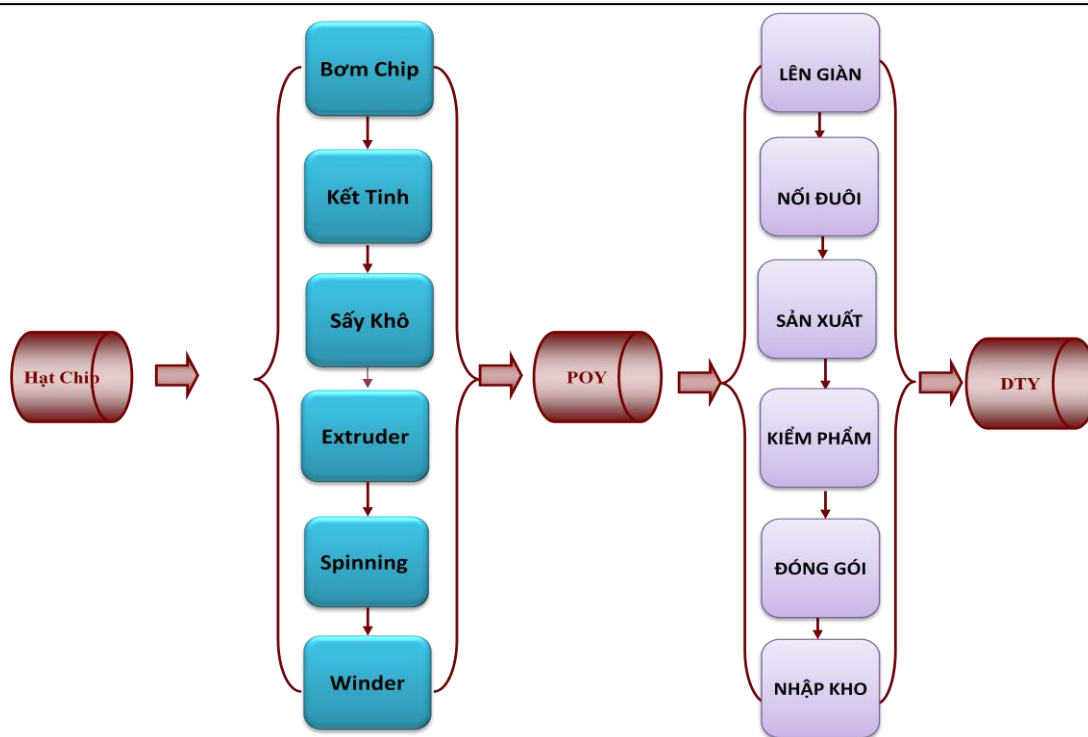
Tỷ trọng tổng chi phí sản xuất trên tổng doanh thu năm 2014 của các công ty cùng ngành với STK dao động trong khoảng từ 93% - 97% , trong khi tổng chi phí của STK trong năm 2014 và đầu năm 2015 chỉ chiếm khoảng 89-91% tổng doanh thu. Như vậy, có thể thấy so với các công ty cùng ngành, STK đang kiểm soát tốt các chi phí hoạt động của mình để đem lại hiệu quả cao trong quá trình sản xuất kinh doanh.

6.6 Quy trình sản xuất các sản phẩm chính

Quy trình sản xuất các sản phẩm chính của Công ty được mô tả như sau:

Hình 5: Quy trình sản xuất các sản phẩm chính





Nguồn: Sợi Thế Kỹ

Sợi Thế Kỹ dùng nguyên vật liệu chính là hạt Polyester chip để sản xuất. Sau khi qua 06 công đoạn sản xuất: Bơm chip, kết tinh, sấy khô, Extruder, Spinning, Winder để tạo ra sợi POY; Sợi POY tiếp tục được dùng để sản xuất sợi DTY. Giai đoạn chuyển từ POY sang DTY gồm 04 công đoạn sản xuất chính: Lên giàn, nối đuôi, sản xuất, kiểm phẩm. Sau đó, sản phẩm đáp ứng đủ tiêu chuẩn chất lượng sẽ được đóng gói và nhập kho.

Với mục tiêu sản xuất sản phẩm chất lượng cao, Sợi Thế Kỹ đã thiết lập một hệ thống kiểm soát chất lượng toàn diện trong quá trình sản xuất, từ khâu mua hàng, sản xuất đến đóng gói, nhập kho sản phẩm. Công ty đã đầu tư các máy sản xuất sợi DTY hiện đại nhập khẩu từ Tập đoàn Oerlikon Barmag, có hệ thống điều khiển, vận hành tự động và kiểm soát chất lượng trực tuyến.

6.7 Trình độ công nghệ

Sợi Thế Kỹ hiện đang sở hữu 02 nhà máy sản xuất ở Củ Chi với diện tích 16.800 m² và Trảng Bàng, Tây Ninh với diện tích 50.000 m².

Trình độ công nghệ của Công ty trong ngành sợi xơ dài (Polyester filament) thuộc tầm trung bình cao. Hiện nay đối tượng so sánh của Công ty là những công ty đồng nghiệp hàng đầu ở các nước Đài Loan, Hàn Quốc. Những yếu tố cấu thành trình độ công nghệ ở mức cao của Sợi Thế Kỹ bao gồm:

- Do chiến lược kinh doanh đặt ra là tập trung phát triển vào phân khúc thị trường có yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm nên thiết bị công nghệ và hệ thống quản lý của Công ty được đầu tư cho chiến lược kinh doanh thỏa mãn tiêu chí công nghệ

tiên tiến tại từng thời kỳ.

- Công nghệ được đầu tư trang bị thuộc thế hệ mới và hiện đại. Máy móc thiết bị được chế tạo bởi Tập đoàn hàng đầu châu Âu Oerlikon Barmag với phiên bản máy mới nhất với wings cho POY và EFK cho máy DTY; đảm bảo tạo ra các sản phẩm có độ chính xác cao và chất lượng ổn định, đảm bảo tính thống nhất cao. Ngoài ra các thiết bị máy móc của Công ty đều có tính năng tiết kiệm năng lượng, có tính cạnh tranh cao, góp phần bảo vệ môi trường.

Năm 2011, để nâng cao tính minh bạch và tăng cường hiệu quả quản lý và sản xuất, Sợi Thế Kỷ đã triển khai áp dụng hệ thống ERP – SAP All In One. Từ đầu năm 2012, Công ty đã chính thức đưa hệ thống vào vận hành thành công.

Dự án mới tại nhà máy Trảng Bàng 3 có áp dụng hệ thống POC của nhà cung cấp Oerlikon Barmag. Đây là hệ thống tiên tiến trên thế giới, giúp tăng cường hiệu quả sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Phía nhà cung cấp định kỳ sang Công ty hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật. Nhờ đó mà Công ty có thể nắm vững được tính năng, thao tác chính xác trên hệ thống máy móc.

Ngoài ra, tại mỗi nhà máy, Công ty đã xây dựng một phòng thí nghiệm với các máy móc thiết bị hiện đại, nhằm phục vụ mục đích kiểm soát chất lượng toàn khâu sản xuất.

Bảng 11: Một số máy móc thiết bị điển hình của Công ty

STT	Máy móc thiết bị	Hiệu máy	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Năm sản xuất
1	Sản xuất POY	- EVO spinning - Wings winder	Oerlikon Barmag	Đức	2010, 2014
2	Sản xuất DTY	- EFK	Oerlikon Barmag	Đức	2010, 2014
3	Máy nén khí	- TA 3000	Cameron (USA)	Mỹ	2010, 2014
4	Hệ thống điều không	- Chiller Carrier	Hong Yan Engineering	Đài Loan	2010, 2014

Nguồn: Sợi Thế Kỷ

Hình 6: Hình ảnh một số máy móc thiết bị của Công ty



Nguồn: Sợi Thế Kỷ

6.8 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Trong năm 2015, Công ty sẽ nghiên cứu phát triển thêm một số các dòng sản phẩm mới như sau:

- **Sợi Full Dull:** sợi chống được tia UV, phản xạ được ánh nắng mặt trời, không phản quang, không hấp thụ nhiệt, giảm đứt sợi POY, DTY khi sản xuất. Phòng Q&A – Phòng Kinh doanh sẽ tìm hiểu nhu cầu sử dụng của khách hàng đối với sản phẩm này trước khi thực hiện sản xuất.
- **Sợi Recycle:** STK đang nghiên cứu hợp tác với nhà cung ứng nước ngoài, theo đó nhà cung ứng sẽ cung cấp chip và hỗ trợ kỹ thuật để STK sản xuất sợi Recycle và cung cấp lại sợi cho nhà cung ứng.
- **Sợi Flame Retardant:** STK đang nghiên cứu hợp tác với nhà cung ứng Hàn Quốc, theo đó nhà cung ứng sẽ cung cấp chip chống cháy và hỗ trợ kỹ thuật, STK sẽ sản xuất Sợi Flame Retardant và cung cấp lại sợi cho nhà cung ứng.

6.9 Kiểm soát chất lượng sản phẩm toàn diện

Công ty có bộ quy trình hoạt động liên quan đến bán hàng, kế hoạch sản tiêu, sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu, hậu cần, kiểm soát chất lượng, dịch vụ khách hàng, CNTT, hành chính và nguồn nhân lực, theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008, Kaizen và 5S. Giấy chứng nhận tiêu chuẩn ISO 9001-2008 của Công ty được cấp bởi tổ chức AFNOR. Các quy trình hoạt động được cập nhật và sửa đổi định kỳ để cải thiện hiệu suất. Để đảm

bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình, Công ty xây dựng đội ngũ kiểm soát chất lượng và ban hành các chính sách đãi ngộ hấp dẫn dựa trên hiệu quả sản xuất, hoàn thành chỉ tiêu của từng cá nhân, đơn vị. Bộ phận sản xuất được kiểm tra và đánh giá chất lượng sản phẩm hàng tháng để làm tiêu chí cho việc xét thưởng tương xứng với hiệu quả công việc.

Sợi Thẻ Kỹ cam kết mang lại sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, được thể hiện qua quy trình hoạt động của toàn Công ty, qua đầu tư các máy móc thiết bị hiện đại, qua phát triển mạng lưới nhà cung ứng nguyên vật liệu đầu vào có chất lượng tốt, qua tuyển dụng và phát triển nguồn nhân lực có kỹ thuật và lành nghề, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành được áp dụng KAIZEN, 5S và ISO 9001-2008.



1: Đầu tiên, nguyên liệu (polyester chip) sẽ được phòng kiểm soát chất lượng (Quality Control lab) kiểm tra kỹ lưỡng theo đơn đặt hàng sau khi nhận được. Nếu nguyên liệu đạt các tiêu chuẩn đạt yêu cầu, sẽ được sử dụng cho quá trình sản xuất.

2: Tất cả các khâu trong sản xuất đều áp dụng 5S, KAIZEN và theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, và được kiểm soát chất lượng chặt chẽ. Trong quá trình sản xuất, mặc dù hầu hết các khâu đều tự động hóa, quản lý chất lượng kết quả đầu ra của POY, DTY và FDY vẫn rất quan trọng. Quản lý chất lượng POY sẽ yêu cầu kiểm soát độ dày (denier), tính đồng đều (evenness), và tính chất vật lý. Quản lý chất lượng DTY sẽ yêu cầu kiểm soát tỷ lệ sự cố thấp (máy ngừng chạy), tính chất vật lý (đóng gói sạch), đan nhuộm đồng đều (kiểm tra cho tất cả các gói) và kiểm tra thực tế trước khi đóng gói. Các bán thành phẩm, thành phẩm và sản phẩm đều được dán tem, nhãn mác để có thể kiểm soát sản phẩm lỗi do bộ phận nào, máy nào vào thời gian nào tạo ra và tìm cách khắc phục ngay. Bộ phận kiểm soát chất lượng kiểm tra kỹ thuật ở các khâu.

3: Sản phẩm sẽ được bộ phận kiểm soát chất lượng tái kiểm tra theo xác suất để đánh giá chất lượng và đảm bảo đúng theo yêu cầu trong đơn đặt hàng.

Hình 7 : Một số hình ảnh về kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm của Công ty

Các thiết bị máy móc kiểm tra sản phẩm trước khi đóng gói



Kiểm tra, kiểm soát trong quá trình sản xuất và kiểm tra sản phẩm



Nguồn: Sợi Thέ Kỹ

➤ **Hệ thống kiểm soát nội bộ**

Hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp được xây dựng dựa trên năm thành phần chính:

➤ **Môi trường kiểm soát**

Đây là môi trường mà trong đó toàn bộ hoạt động kiểm soát nội bộ được triển khai. Các công cụ để Sợi Thέ Kỹ thực hiện việc kiểm soát nội bộ bao gồm:

Sợi Thέ Kỹ đã ban hành dưới dạng văn bản các quy tắc, chuẩn mực phòng ngừa nhằm tránh tình trạng xung đột quyền lợi giữa ban lãnh đạo và các nhân viên với doanh nghiệp, kể cả việc ban hành các quy định xử lý thích hợp khi các quy tắc, chuẩn mực này bị vi phạm. Đồng thời Công ty phổ biến rộng rãi các quy tắc, chuẩn mực nêu trên đến tất cả nhân viên, đã yêu cầu tất cả nhân viên ký bản cam kết tuân thủ những quy tắc, chuẩn mực được thiết lập.

Sợi Thέ Kỹ có sơ đồ tổ chức hợp lý đảm bảo công tác quản lý (lập kế hoạch, tổ chức, quản lý nhân sự, lãnh đạo và kiểm soát) được triển khai chính xác, kịp thời, hiệu quả.

Doanh nghiệp có bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên kiểm soát tính tuân thủ quy trình sản xuất và cảnh báo rủi ro trong sản xuất, kinh doanh, nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, Công ty còn có các văn bản quy định chung cũng như hướng dẫn cụ thể trong hoạt động quản lý tổng thể và trong các hoạt động chuyên ngành.

- Doanh nghiệp có hệ thống văn bản thống nhất quy định chi tiết việc tuyển dụng, đào tạo, đánh giá nhân viên, chế độ lương, thưởng, phụ cấp để khuyến khích mọi người làm việc liêm chính, hiệu quả.
- Sợi Thέ kỹ đã sử dụng "Bản mô tả công việc" quy định rõ yêu cầu kiến thức và chất lượng nhân sự cho từng vị trí trong tổ chức.
- Công ty không đặt ra những chuẩn mực tiêu chí thiếu thực tế hoặc những danh sách ưu tiên, ưu đãi, lương, thưởng,... bất hợp lý tạo cơ hội cho các

hành vi vô kỷ luật, gian dối. Thêm vào đó, Công ty thường xuyên luân chuyển nhân sự trong các khu vực vị trí nhạy cảm, quan tâm, nhắc nhở, bảo vệ quyền lợi của những người làm việc trong các khu vực vị trí độc hại, nặng nhọc theo đúng quy định.

➤ ***Đánh giá rủi ro***

Sợi Thế Kỹ đã đề ra mục tiêu tổng thể cũng như chi tiết để mọi nhân viên có thể lấy đó làm cơ sở tham chiếu khi triển khai công việc. Mặt khác, Ban Giám đốc Công ty đã quan tâm và khuyến khích nhân viên quan tâm phát hiện, đánh giá và phân tích định lượng tác hại của các rủi ro hiện hữu và tiềm ẩn.

Doanh nghiệp đã đề ra các biện pháp, kế hoạch, quy trình hành động cụ thể nhằm giảm thiểu tác hại rủi ro đến một giới hạn chấp nhận nào đó hoặc doanh nghiệp đã có biện pháp để toàn thể nhân viên nhận thức rõ ràng về tác hại của rủi ro cũng như giới hạn rủi ro tối thiểu mà tổ chức có thể chấp nhận được.

➤ ***Hoạt động kiểm soát nội bộ***

Công ty đã đề ra các định mức xác định về tài chính và các chỉ số căn bản đánh giá hiệu quả hoạt động như những chỉ số quản lý khi lập kế hoạch và kiểm soát để điều chỉnh hoạt động sản xuất phù hợp với mục tiêu đề ra. Công ty thường xuyên ghi nhận, tổng hợp kết quả sản xuất đều đặn; đối chiếu các kết quả thu được với định mức, chỉ tiêu định trước để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Sợi Thế Kỹ cũng có những quy định chi tiết về quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ trong ba lĩnh vực: Cấp phép và phê duyệt các vấn đề tài chính, Kế toán và Thủ kho được phân định độc lập rõ ràng. Công ty đã ban hành văn bản quy định rõ ràng những ai có quyền và/hoặc được ủy quyền phê duyệt toàn bộ hay một vấn đề tài chính nào đó. Công ty đã lưu giữ các chứng cứ dưới dạng văn bản tạo điều kiện phân định rõ ràng phần thực hiện công việc với phần giám sát tại bất kỳ thời điểm nào, kể cả việc xác định những cá nhân có trách nhiệm về các sai phạm xảy ra.

Sợi Thế Kỹ cũng có những quy chế riêng nhằm giám sát, bảo vệ tài sản, vật tư trang thiết bị khỏi bị mất mát, hao hụt, hỏng hóc hoặc bị sử dụng không đúng mục đích.

Công ty cũng nghiêm cấm và có biện pháp ngăn ngừa các lãnh đạo cao cấp của mình sử dụng kinh phí và tài sản của doanh nghiệp vào các mục đích cá nhân.

➤ ***Hệ thống thông tin và truyền thông***

Sợi Thế Kỹ thường xuyên cập nhật các thông tin quan trọng cho ban lãnh đạo và những người có thẩm quyền. Hệ thống truyền thông của Công ty đảm bảo cho nhân viên ở mọi cấp độ đều có thể hiểu và nắm rõ các nội quy, chuẩn mực của tổ chức, đảm bảo thông tin được cung cấp kịp thời, chính xác đến các cấp có thẩm quyền theo quy định. Song song đó, Sợi Thế Kỹ cũng đã thiết lập các kênh thông tin nóng (một ủy ban hay một cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận thông tin tố giác bằng việc lắp đặt hộp thư góp ý) cho phép

nhân viên báo cáo về các hành vi, sự kiện bất thường có khả năng gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Ngoài ra, Công ty cũng đã lắp đặt hệ thống bảo vệ số liệu phòng ngừa sự truy cập, tiếp cận của những người không có thẩm quyền. Công ty đã xây dựng các chương trình, kế hoạch phòng chống thiên tai, hiểm họa và kế hoạch ứng cứu sự cố mất thông tin số liệu bằng hệ thống sao lưu dữ liệu kịp thời và an toàn.

➤ **Hệ thống giám sát và thẩm định**

Đây là quá trình theo dõi và đánh giá chất lượng kiểm soát nội bộ để đảm bảo việc này được triển khai, điều chỉnh và cải thiện liên tục.

Doanh nghiệp có hệ thống báo cáo cho phép phát hiện các sai lệch so với chỉ tiêu, kế hoạch đã định. Khi phát hiện sai lệch, doanh nghiệp đã triển khai các biện pháp điều chỉnh thích hợp.

Những khiếm khuyết của hệ thống kiểm soát nội bộ được phát hiện bởi kiểm toán độc lập được báo cáo trực tiếp và kịp thời với cấp phụ trách cao hơn, kể cả ban lãnh đạo để chấn chỉnh đúng lúc.

Công ty cũng đã yêu cầu các cấp quản lý trung gian báo cáo ngay với lãnh đạo về mọi trường hợp gian lận, nghi ngờ gian lận, về các vi phạm nội quy, quy định của doanh nghiệp cũng như quy định của luật pháp hiện hành có khả năng làm giảm uy tín doanh nghiệp và gây thiệt hại về kinh tế.

6.10 Hoạt động Marketing

Với bề dày hoạt động hơn 14 năm, các sản phẩm mang thương hiệu “Century” đã chiếm lĩnh được lòng tin và sự tín nhiệm từ khách hàng. Sợi Thép Kỷ định vị phân khúc thị trường sợi DTY, FDY trung cao, do vậy Công ty tập trung vào các khách hàng có yêu cầu chất lượng cao, các khách hàng cung cấp sản phẩm cho những thương hiệu quốc tế. Từng đối tượng khách hàng Công ty có cách tiếp cận thích hợp:

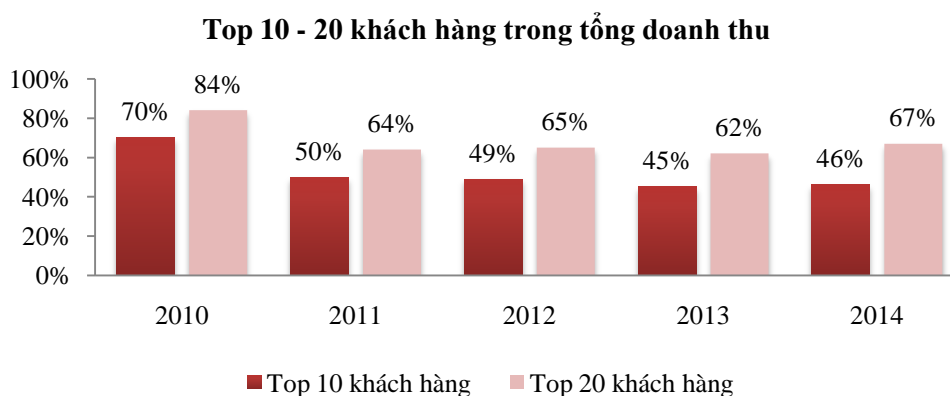
- Thiết lập mối quan hệ với các văn phòng đại diện của các thương hiệu quốc tế để biết kế hoạch đặt hàng từng mùa vụ.
- Phát triển mạng lưới khách hàng trong khối ASEAN và những khách hàng có đầu ra sản phẩm tiêu thụ tại thị trường Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản.
- Duy trì mạng lưới khách hàng hiện hữu, khai thác thêm khách hàng từ các nước Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, doanh nghiệp FDI hiện hữu và doanh nghiệp FDI mới theo xu thế dịch chuyển công xưởng sản xuất từ Trung Quốc vào Việt Nam.
- Khách hàng chủ yếu và tiềm năng của Công ty trong thời gian tới là các nhà sản xuất dệt may trong nước, các doanh nghiệp FDI có nhà máy tại Việt Nam nhằm tận dụng xu thế TPP, Ngoài ra STK cũng sẽ tiếp tục mở rộng tìm kiếm nguồn khách hàng là các nhà sản xuất dệt may ở nước ngoài.

- Phòng Công nghệ và Nghiên cứu phát triển (QA - R&D) của Công ty phối hợp với Phòng Kinh doanh để cung cấp dịch vụ tiền mại (before sales) và hậu mại (after sales) cho khách hàng thông qua trao đổi với khách hàng (các nhà sản xuất vải) để nắm rõ sản phẩm cuối cùng, đặc thù công nghệ, máy móc thiết bị để tư vấn cho khách hàng. Từ đó Phòng sản xuất, Phòng kỹ thuật của Công ty sẽ dựa vào nhu cầu đặc thù của khách hàng để đáp ứng sản phẩm phù hợp.

6.11 Mạng lưới khách hàng của Sợi Thế Kỹ

Công ty có hơn 250 khách hàng thường xuyên giao dịch với Công ty và hiện nay chỉ đáp ứng được 20% trong tổng nhu cầu của mạng lưới khách hàng, và trong mạng lưới này hầu hết là khách hàng nước ngoài. Sự trung thành của khách hàng nhờ vào chiến lược cung cấp sản phẩm chất lượng cao và ổn định với mức giá hợp lý, dịch vụ hậu mãi tốt của Công ty. Chính sách của Sợi Thế Kỹ là đa dạng hóa khách hàng. Mỗi khách hàng dù là khách hàng lớn chỉ chiếm tối đa 10% - 20% công suất của Sợi Thế Kỹ để giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào một vài khách hàng.

Biểu đồ 12: Top 10 – 20 khách hàng trong tổng doanh thu của Công ty

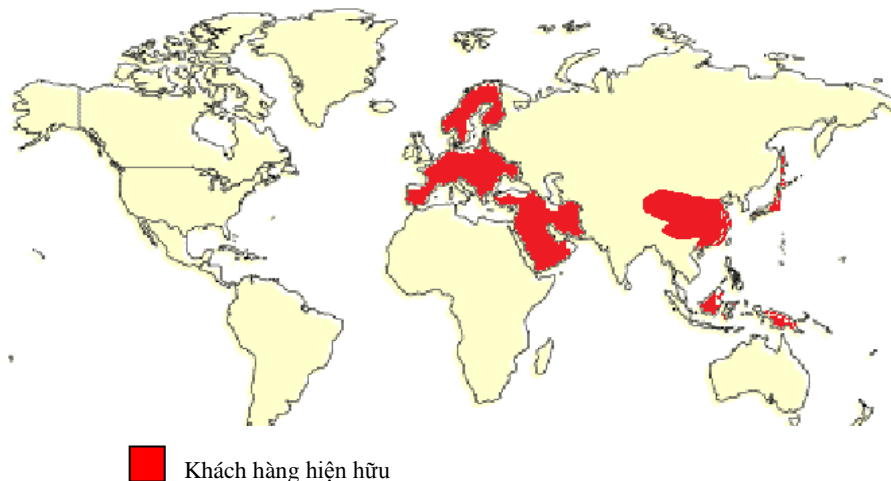


Nguồn: Sợi Thế Kỹ

Thị trường xuất khẩu chính của Công ty là các khách hàng ở châu Âu và châu Á điển hình như Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và Thổ Nhĩ Kỳ. Tỷ trọng doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 71% đến 87% trong tổng doanh thu từ 2010 – 2014. Mạng lưới khách hàng của Công ty bao gồm nhiều tên tuổi nổi tiếng trên toàn thế giới. Trước khi khủng hoảng nợ công xảy ra tại Châu Âu, với nhu cầu cao của khách hàng và uy tín của Sợi Thế Kỹ, Công ty thường xuyên ở trong tình trạng không đủ công suất đáp ứng hết tất cả nhu cầu của khách hàng. Sự hồi phục của kinh tế thế giới cùng với sự gia tăng nhu cầu tại các nước Châu Á làm tăng thêm cơ hội cho các nhà sản xuất sản phẩm chất lượng cao và điều này sẽ giúp Công ty có thể chọn khách hàng có thể hợp tác lâu dài và có mức lợi nhuận tốt. Do đó, khách hàng mục tiêu của Sợi Thế Kỹ khá đa dạng bao gồm các tập đoàn lớn, các công ty thương mại cũng như các doanh nghiệp có quy mô vừa trong nước.

Khách hàng tiêu biểu của Sợi Thế Kỹ ở trong nước là những công ty có thương hiệu mạnh như Công ty Cổ phần Dệt May Thành Công, Công ty Dệt May Thái Tuấn, Huge Bamboo, Formosa, Decotex, Daluen, Samil Vina, Samwoon, Global Dyeing, Khang Việt, Eclat Fabric, Sue, Chung Lương, Lý Minh, Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng v.v... và các khách hàng nước ngoài như: YRC, Tongsiang, Golden Empire, Huge Rock, Universal, Pinewood, Hi-knit, Hansea, Panko, Handoo, Shindo, Hansung v.v... Đây là các công ty chuyên cung ứng cho các thương hiệu nổi tiếng thế giới như Nike, Adidas, Uniqlo, Decathlon, Puma, Columbia, Guess v.v....

Hình 8: Khách hàng của Công ty phân theo khu vực



Nguồn: Sợi Thế Kỹ

Công ty có một mạng lưới khách hàng toàn cầu là các khách hàng ở châu Âu và châu Á điển hình như Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản và Thổ Nhĩ Kỳ. Công ty đang mở rộng thị trường và xuất khẩu sang Indonesia và các khách hàng dệt may thuộc doanh nghiệp FDI đã và đang trong xu hướng dịch chuyển công xưởng vào Việt Nam để sản xuất vải.

Với công suất mở rộng gần đây, Sợi Thế Kỹ có thể tiêu thụ hết vào mạng lưới khách hàng hiện hữu và tiềm năng của Công ty. Tuy nhiên, khi Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết và có hiệu lực, thì nhu cầu của thị trường sẽ tăng vượt so với khả năng cung cấp của Công ty.

6.12 Dịch vụ khách hàng

Công ty duy trì việc cung cấp dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt nhằm đảm bảo sự hài lòng của khách hàng, và từ đó có thể duy trì được mối quan hệ lâu dài với khách hàng. Điều này mang lại những đơn hàng liên tục cho Công ty từ những khách hàng hiện tại.

Công ty chăm sóc khách hàng từ trước và sau hoạt động bán hàng. Trước khi bán hàng, Sợi Thế Kỹ có bộ phận hỗ trợ kinh doanh gặp gỡ và đánh giá nhu cầu của khách hàng, với máy móc thiết bị hiện có của khách hàng, sản phẩm đầu ra mong muốn của khách hàng, bộ phận này sẽ tư vấn nguyên liệu sợi đầu vào theo tiêu chuẩn và chất lượng

phù hợp, từ đó, khách hàng sẽ đặt đúng đơn hàng và có được nguyên liệu đầu vào phù hợp. Công ty cũng thường xuyên đánh giá sự hài lòng của khách hàng bằng cách khảo sát khách hàng ở nhiều khía cạnh khác. Các thông tin phản hồi lại trong những năm qua đều cho thấy sự hài lòng của khách hàng đối với Công ty là rất tốt.

Dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt mang đến cho Công ty những khách hàng trung thành thông qua việc Công ty vẫn tiếp tục có giao dịch thường xuyên với khách hàng hiện tại đồng thời phát triển thêm số lượng khách hàng mới được giới thiệu bởi khách hàng hiện hữu.

6.13 Nguồn nhân lực

Tính đến thời điểm 30/04/2015, Sợi Thế Kỷ có 839 nhân viên (bao gồm nhân viên chính thức và đào tạo thử việc). Tất cả các vị trí đều có bản mô tả công việc cụ thể. Hiện tại ở 2 nhà máy, Công ty bố trí 3 ca làm việc, mỗi ca 8 giờ và 7 ngày/tuần. Hệ thống SAP cũng được áp dụng trong quản trị nhân sự để quản lý tốt hơn về đánh giá nhân viên, nắm được tình hình trình độ, kỹ năng của nhân sự, từ đó có kế hoạch đào tạo phát triển phù hợp với định hướng của nhân viên và mục tiêu của Công ty.

Để đảm bảo trình độ tay nghề cao của lực lượng lao động, nhất là ở khâu sản xuất, Công ty đặt ra tiêu chuẩn cao trong tuyển dụng so với các công ty cùng ngành trong nước. Đối với nhân viên trong khâu sản xuất, đầu tiên Công ty sẽ bố trí cho nhân viên mới vào học việc trong thời gian 2 tháng. Đặc biệt các nhân viên mới này phải trải qua 2 tuần học về văn hóa công ty, nội quy, quy trình tác nghiệp và 5S. Sau đó nhân viên mới sẽ được đưa vào ca thực tế, và được đánh giá sau thời gian học việc. Nếu đạt tiêu chuẩn sẽ được ký hợp đồng lao động chính thức. Ở mỗi khâu như vậy nhân viên đều được đánh giá cụ thể để xác định rõ nhân viên có đủ trình độ và phù hợp với môi trường, văn hóa của Công ty.

Nhằm động viên và khen thưởng đúng, Công ty đã triển khai một hệ thống thẻ điểm cân bằng (Balance scorecard) trong quản lý nhân sự và đánh giá hiệu quả. Để động viên, khuyến khích các nhân viên tại nhà máy sản xuất, Công ty đặt ra quy trình tác nghiệp chuẩn (SOP – Standard Operation Procedure), công nhân nhà máy tuân thủ đầy đủ các tác nghiệp chuẩn sẽ loại trừ được sản phẩm lỗi, nâng cao hiệu suất lao động và sẽ được thưởng theo kết quả đạt được.

Chính sách nhân sự ở Công ty được đánh giá cao hơn so với các doanh nghiệp sản xuất trong nước. Nhân viên được hỗ trợ chỗ ở miễn phí gần khu vực làm việc, lương trung bình cao hơn, được mua bảo hiểm tai nạn, đi du lịch, thưởng trong các ngày lễ, tết.

Bên cạnh đó, đội ngũ nhân viên được cung cấp các chương trình đào tạo thường xuyên để nâng cao kiến thức chuyên môn. Hàng năm các chuyên gia từ Nhật Bản được mời qua Công ty để đào tạo 5S, KAIZEN và đánh giá lại.

Ngoài ra, Công ty còn tạo điều kiện cho nhân sự luân chuyển công tác giữa các phòng ban theo nguyện vọng để nâng cao kiến thức ở nhiều mảng hoạt động. Các nhân viên ở khâu sản xuất lành nghề và có thâm niên có thể luân chuyển sang bộ phận Đào tạo của phòng Nhân sự để thực hiện việc đào tạo văn hóa, tay nghề cho các nhân viên mới.

Nhờ vào những chính sách nhân sự phù hợp, Công ty đã thành công trong việc xây dựng đội ngũ quản lý nòng cốt với đa số là những quản lý trẻ, có năng lực cao, có kỷ luật, phù hợp với văn hóa của Công ty. Hầu hết những nhân sự chủ chốt này được đào tạo và phát triển từ khi Công ty mới thành lập, thể hiện được sự trung thành và gắn bó; văn hóa Công ty có thể thu hút và giữ chân được các nhân sự có năng lực. Thành phần quản lý nòng cốt này là nhân tố quan trọng để Công ty mở rộng và phát triển lâu dài.

6.14 Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

CTCP Sợi Thέ Kỷ đã đăng ký và được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa có hiệu lực từ năm 2002 đến năm 2021.

Ngoài ra, Công ty cũng đã đăng ký và được Cục Sở hữu Trí tuệ Thế giới (World Intellectual Property Organization – WIPO) cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hóa có hiệu lực từ năm 2010 đến năm 2020.

Biểu tượng nhãn hiệu hàng hóa của Công ty Cổ phần Sợi Thέ Kỷ:



6.15 Các hợp đồng đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Một số hợp đồng lớn mà Công ty Cổ phần Sợi Thέ Kỷ đã ký kết và đang thực hiện với các khách hàng trong và ngoài nước như sau:

Bảng 12: Một số hợp đồng lớn mà Công ty Cổ phần Sợi Thέ Kỷ đã ký kết và đang thực hiện

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Đối tác	Sản phẩm	Số lượng (tấn)	Giá trị Hợp đồng (tỷ đồng)	Hiệu lực hợp đồng		Tiến độ thực hiện
					Từ ngày	Đến ngày	
1	UNIVERSAL	FDY	308,88	9,61	09/01/2015	30/01/2015	100%
2	HUGE ROCK TEXTILE	FDY	41,68	1,40	10/01/2015	30/01/2015	100%

STT	Đối tác	Sản phẩm	Số lượng (tấn)	Giá trị Hợp đồng (tỷ đồng)	Hiệu lực hợp đồng		Tiến độ thực hiện
					Từ ngày	Đến ngày	
3	GULCEK	DTY	174,00	6,82	13/01/2015	28/02/2015	100%
4	POPLIN	DTY	43,25	1,87	19/01/2015	20/03/2015	100%
5	GOLDEN	DTY	39,93	1,53	23/01/2015	28/02/2015	100%
6	Y.R.C TEXTILE	DTY	438,35	18,80	26/01/2015	30/03/2015	100%
7	H.B.C	DTY	40,80	1,74	26/01/2015	30/03/2015	100%
8	OKYAY	DTY	60,93	2,60	28/01/2015	30/03/2015	100%
9	YUKSEL	DTY	66,91	2,54	29/01/2015	30/03/2015	100%
10	ISIKSER	DTY	147,78	6,71	05/02/2015	31/03/2015	100%
11	TONG SIANG	DTY	269,03	10,97	12/02/2015	20/05/2015	100%
12	PAIHO	DTY	44,77	1,50	12/02/2015	31/03/2015	100%
13	BASAK	DTY	128,41	5,63	24/02/2015	24/02/2015	100%
14	AKPA	DTY	104,59	4,10	24/02/2015	09/03/2015	100%
15	DALUEN	FDY	103,14	3,43	25/02/2015	15/05/2015	100%
16	KENAN OZSOT	DTY	50,49	2,00	26/02/2015	31/03/2015	100%
17	KARKENT	DTY	36,69	1,53	26/02/2015	20/05/2015	100%
18	IMC-N	DTY	42,84	1,81	04/03/2015	01/04/2015	100%
19	HAKCAN	DTY	40,80	1,76	06/03/2015	30/04/2015	100%
20	KABAL	DTY	45,02	1,37	17/03/2015	17/03/2015	100%
21	THÀNH CÔNG	DTY	60,03	2,07	25/03/2015	31/05/2015	100%
22	VINATEX	DTY	50,02	1,93	25/03/2015	30/04/2015	100%
23	YILKAR	DTY	61,20	2,56	27/03/2015	22/05/2015	100%
24	KHANG VIỆT	DTY	150,01	6,18	01/04/2015	31/05/2015	100%
25	FUAT	DTY	43,66	1,78	02/04/2015	30/04/2015	100%
26	SARP	DTY	40,80	1,71	02/04/2015	30/05/2015	100%
27	ASLANLAR	DTY	81,82	3,42	07/04/2015	31/05/2015	100%
28	FIBER	DTY	41,04	1,70	07/04/2015	30/05/2015	100%
29	HANSEA	DTY	40,00	1,54	17/04/2015	30/06/2015	100%

STT	Đối tác	Sản phẩm	Số lượng (tấn)	Giá trị Hợp đồng (tỷ đồng)	Hiệu lực hợp đồng		Tiến độ thực hiện
					Từ ngày	Đến ngày	
30	TREASURE STAR	DTY	190,04	7,62	21/04/2015	30/06/2015	100%
31	COLOR & TOUCH	DTY	62,26	2,39	02/05/2015	15/06/2015	100%
32	TOÀN CẦU	DTY	50,00	2,05	04/05/2015	30/09/2015	56%
33	HARPUT	DTY	235,82	10,28	08/05/2015	30/07/2015	65%
34	UGUR IPLIK	DTY	87,22	3,85	09/05/2015	30/06/2015	77%
35	KOCER	DTY	102,00	4,42	29/05/2015	30/07/2015	100%
36	AKPA	DTY	84,20	3,89	29/05/2015	30/07/2015	100%
37	ECLAT	DTY	130,42	5,66	05/06/2015	20/07/2015	100%
38	MARSAN	DTY	217,95	9,35	06/06/2015	20/07/2015	100%
39	IKBAL	DTY	39,98	1,98	12/06/2015	30/06/2015	100%
40	ISIKSER	DTY	86,82	3,74	16/06/2015	30/07/2015	100%
41	HUGE-BAMBO	FDY	198,91	6,30	19/06/2015	30/07/2015	100%
42	LIÊN AN	DTY	46,32	1,59	19/06/2015	30/06/2015	92%
43	SAMIL VINA	FDY	92,61	2,89	23/06/2015	30/06/2015	89%
44	FORMOSA TAFFETA	DTY	73,35	2,70	26/06/2015	31/07/2015	100%
45	MIRAE	DTY	28,89	1,76	26/06/2015	30/08/2015	100%
46	HARPUT	DTY	107,71	4,65	27/06/2015	30/07/2015	100%
47	DALUEN	FDY	93,76	3,07	03/07/2015	30/07/2015	100%
48	PHÚC PHÁT LÀO CAI	FDY	75,00	2,46	06/07/2015	15/08/2015	52%
49	GULCEK	DTY	65,12	2,78	10/07/2015	30/07/2015	100%
50	YILMAZ	DTY	62,22	3,02	15/07/2015	20/08/2015	100%
51	Y.R.C TEXTILE	DTY	428,25	19,62	16/07/2015	30/08/2015	84%
52	UNIVERSAL	DTY	200,02	7,15	17/07/2015	30/09/2015	15%
53	SAMIL VINA	DTY	100,01	3,56	30/07/2015	31/08/2015	96%
54	PAIHO	DTY	80,00	2,59	04/08/2015	31/08/2015	84%
55	ECOFIL	DTY	65,08	2,40	13/08/2015	20/09/2015	100%
56	YUKSEL	DTY	68,28	2,55	15/08/2015	31/08/2015	100%
57	COBANLAR	DTY	87,82	3,27	18/08/2015	31/08/2015	100%

STT	Đối tác	Sản phẩm	Số lượng (tấn)	Giá trị Hợp đồng (tỷ đồng)	Hiệu lực hợp đồng		Tiến độ thực hiện
					Từ ngày	Đến ngày	
58	TONG SIANG	DTY	112,1	4,37	22/08/2015	20/09/2015	0%
59	BIREL	DTY	82,91	3,71	22/08/2015	30/09/2015	0%
60	HAKTIM	DTY	64,87	2,47	22/08/2015	30/09/2015	0%
TỔNG CỘNG			6.216,81	248,75			

Nguồn: Sợi Thép Kỹ

7. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 – 2014 và 6 tháng đầu năm 2015

7.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2013 – 2014 và 6 tháng đầu năm 2015

Bảng 13: Chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2013 – 2014 và 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm 2014/ 2013	6 tháng đầu năm 2015
Tổng giá trị tài sản	1.025.471	1.244.953	21,40%	1.618.131
Vốn chủ sở hữu	503.063	674.817	34,14%	673.285
Doanh thu thuần	1.453.047	1.457.517	0,31%	630.345
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	95.425	135.417	41,91%	70.125
Lợi nhuận khác	-185	747	-	372
Lợi nhuận trước thuế	95.426	136.164	42,69%	70.497
Lợi nhuận sau thuế	74.400	106.107	42,62%	54.585
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	15%	-	-
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân	15,30%	18,02%	2,71%	8,10%

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

Nguồn: STK

Về tổng tài sản, tại thời điểm 31/12/2014, tổng giá trị tài sản của Công ty tăng 219,482 tỷ đồng so với năm 2013, tương đương mức tăng khoảng 21,4%. Nguyên nhân là do Công ty tăng khoản nợ dài hạn mà chủ yếu là khoản phải trả dài hạn người bán (tăng

khoảng 155 tỷ đồng so với năm 2013), đây là giá trị tài sản của máy móc, thiết bị Công ty nhập về cho việc mở rộng nhà máy tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3 và được tài trợ bằng nguồn vốn vay dài hạn từ ngân hàng. Ngoài ra, trong năm 2014 Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần thêm xấp xỉ 107 tỷ đồng để tạo nguồn vốn cho việc xây dựng nhà máy mới Trảng Bàng – giai đoạn 3.

Về lợi nhuận, lợi nhuận trước thuế năm 2014 của Công ty đạt 136,164 tỷ đồng vào cuối năm 2014, tăng 42,69% so với cùng kỳ năm 2013 và vượt 14,29% mức kế hoạch lợi nhuận cả năm (119 tỷ đồng) của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đó cũng có cùng sự tăng trưởng mạnh như lợi nhuận trước thuế, cụ thể tăng 42,62% so với năm 2013. Lợi nhuận sau thuế tăng cao so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu nhờ vào (1) biên lợi nhuận gộp tăng nhờ tốc độ giảm giá bán chậm hơn tốc độ giảm giá nguyên vật liệu, (2) chi phí bán hàng trên doanh thu giảm từ 2,4% xuống còn 2,2% do tỷ trọng hàng xuất khẩu theo phương thức CIF (bên bán phải thu xếp vận chuyển và bảo hiểm) giảm làm chi phí vận chuyển và bảo hiểm giảm và (3) chi phí lãi vay giảm từ 13,9 tỷ đồng xuống còn 7,6 tỷ đồng nhờ lãi suất giảm.

Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân năm 2014 tăng 2,71% so với cùng kỳ. Mức tăng không mạnh mẽ như tỷ lệ tăng của lợi nhuận sau thuế vì Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ, dẫn đến vốn chủ sở hữu năm 2014 cũng tăng khoảng 34,14% so với năm 2013.

7.2 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

▪ Nhân tố thuận lợi:

- Nguồn khách hàng phong phú và gắn bó lâu năm:

Là đơn vị có uy tín và kinh nghiệm nhiều năm, thương hiệu “Century” đã được khẳng định trong lĩnh vực sản xuất nguyên liệu dệt may không những tại thị trường Việt Nam mà còn trên thương trường quốc tế. Tại Việt Nam, Sợi Thế Kỹ là một trong năm công ty chuyên sản xuất và cung cấp sợi xơ dài và là 1 trong 2 công ty hàng đầu (STK và Formosa Hưng Nghiệp - Đài Loan) cung cấp sợi dài cao cấp cho thị trường. Với công nghệ hiện đại, sản phẩm đạt chất lượng cao, dịch vụ hậu mãi tốt nên các sản phẩm của Sợi Thế Kỹ có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất của các khách hàng trong nước như Công ty Cổ phần Dệt May –Đầu tư – Thương mại Thành Công, Công ty Dệt May Thái Tuấn, Huge Bamboo, Formosa, Decotex, Daluen, Samil Vina, Samwoon, Global Dyeing, Khang Việt, Eclat Fabric, Sue, Chung Luong, Lý Minh, Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng v.v... và các khách hàng nước ngoài như: YRC, Tongsiang, Golden Empire, Huge Rock, Universal, Pinewood, Hi-knit, Hansea, Panko, Handoo, Shindo, Hansung v.v... Đây là các công ty chuyên cung ứng cho các thương hiệu nổi tiếng thế giới như Nike, Adidas, Uniqlo, Decathlon, Puma, Columbia, Guess v.v... Việc sở hữu một danh mục khách hàng đa dạng, có quan hệ lâu năm và trung thành có ý nghĩa rất lớn trong sự phát triển bền vững của Công ty.

- Đội ngũ quản trị có trình độ, kinh nghiệm gắn bó lâu năm với Công ty:

STK có một đội ngũ cán bộ quản lý năng động có tinh thần trách nhiệm cao, gắn bó lâu năm, đội ngũ cán bộ kỹ thuật cũng có trình độ và nhiều kinh nghiệm trong ngành, công nhân lành nghề. Nhà máy của STK được đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, phương pháp quản lý khoa học đã mang lại hiệu quả cao trong việc tăng năng suất, sản lượng, hạ giá thành sản phẩm góp phần tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm của Công ty. Đồng thời, Sợi Thép Kỹ duy trì được quan hệ tốt với nhà cung cấp máy móc thiết bị giúp cho STK có được các hỗ trợ về kỹ thuật cũng như cập nhật về những tiên bộ mới nhất trong lĩnh vực sản xuất.

Việc dần thay đổi phương pháp quản lý các bộ phận thời gian qua sẽ góp phần tinh gọn bộ máy nhân sự, giảm chi phí, quản lý tốt rủi ro, tăng hiệu quả hoạt động cho Công ty trong thời gian tới.

- Các cổ đông gắn kết, hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Với cơ cấu cổ đông bao gồm các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức có kinh nghiệm cả trong nước và nước ngoài cũng như trong ngành nghề kinh doanh, nhờ đó đã đóng góp thêm được ý kiến hữu ích về khía cạnh tài chính cũng như tầm nhìn toàn cầu, nhờ đó mọi định hướng, chiến lược phát triển của Công ty luôn được xem xét và hoạch định toàn diện hơn.

- Xu thế dịch chuyển đơn hàng từ Trung Quốc qua Việt Nam

Làn sóng dịch chuyển đơn hàng dẫn đến sự dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất vải (khách hàng của nhà sản xuất sợi) từ Trung Quốc qua Việt Nam đang gia tăng do chi phí sản xuất ở Trung Quốc (nhân công, phí thuê đất, môi trường v.v...) ngày càng đắt lên, các rủi ro nội tại, cùng việc áp đặt rào cản kỹ thuật và thuế quan nhập khẩu của các nước đối với nhà sản xuất từ Trung Quốc.

- Cơ hội do các hiệp định tự do thương mại (“FTA”) mang lại:

Theo hiệp định tự do thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc (“VKFTA”), thuế suất nhập khẩu sợi của Việt Nam vào thị trường Hàn Quốc sẽ được giảm từ 8% xuống 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực vào đầu năm 2016. Việc cắt giảm thuế suất này sẽ trực tiếp thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu sợi Việt Nam của các khách hàng Hàn Quốc. Ngoài ra, VKFTA cũng sẽ cắt giảm thuế suất nhập khẩu các sản phẩm may mặc của Việt từ 13% xuống 0%. Điều này cũng sẽ gián tiếp thúc đẩy việc phát triển ngành dệt nhuộm và làm tăng nhu cầu sợi ở thị trường Việt Nam.

Theo hiệp định tự do thương mại giữa Việt Nam và EU (“EVFTA”) (sẽ được ký kết trong năm 2015), thuế suất nhập khẩu các sản phẩm may mặc của Việt Nam vào thị trường EU sẽ được cắt từ mức 9.6% hiện nay xuống 0% trong thời gian 7 năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực. Để được hưởng mức thuế suất ưu đãi này, sản phẩm may mặc phải làm bằng vải sản xuất tại Việt Nam, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc hoặc EU. Do đó, hiệp định cũng sẽ

gián tiếp thúc đẩy việc phát triển ngành dệt nhuộm và làm tăng nhu cầu sợi ở thị trường Việt Nam.

- Cơ hội đến từ Hiệp định TPP:

Hiệp định TPP dự kiến sẽ mang lại cơ hội lớn cho ngành dệt may nói chung và STK nói riêng để nâng cao quy mô, chất lượng cũng như năng lực cạnh tranh trong vấn đề cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành dệt may. Với lợi thế là một trong số ít doanh nghiệp tại Việt Nam thỏa mãn yêu cầu “Từ sợi trở đi” của TPP, nhu cầu sợi từ STK được đánh giá là sẽ tăng mạnh khi hiệp định TPP được ký kết.

- Các thuận lợi khác:

Ngoài ra, việc quan hệ tốt với nhà cung cấp nguyên vật liệu giúp cho STK có được những điều khoản mua hàng thuận lợi.

Đồng thời, tình hình tài chính lành mạnh là cơ sở để STK có thể thu hút nguồn vốn tài trợ cho tăng trưởng bền vững. Với cơ cấu doanh thu xuất khẩu hợp lý, STK có thể cân đối được nguồn thu-chi ngoại tệ và giảm được rủi ro ngoại hối. Ngoài ra, với nguồn doanh thu xuất khẩu ổn định, STK có thể vay vốn bằng USD với lãi suất thấp để tài trợ cho vốn lưu động và đầu tư xây dựng cơ bản.

▪ **Nhân tố khó khăn:**

Nhìn chung nền kinh tế vẫn đang trong giai đoạn khó khăn khiến cho sức mua của các ngành kinh tế nói chung trong đó có ngành dệt may trên thị trường trong và ngoài nước còn hạn chế. Ngoài sức mua thị trường, Công ty STK còn chịu tác động bởi các yếu tố sau:

- Chi phí đầu vào sản xuất tăng như: xăng, dầu, điện, lương công nhân tăng, trong khi chi phí đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động cũng tăng đã tác động không nhỏ đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.
- Việc sản xuất sợi filament đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao và nguồn điện ổn định. Sợi Thép Kỹ đã có yêu cầu nhà máy điện lực Củ Chi và Trảng Bàng đảm bảo nguồn điện ổn định duy trì hoạt động sản xuất Công ty.
- Trong thời gian đầu khi Hiệp định TPP được ký kết, sẽ có một lượng lớn nhà sản xuất vải sẽ đầu tư vào Việt Nam để bù đắp nguồn cung vải còn thiếu hụt trong nước, tạo ra nhu cầu lớn về sợi. Tuy nhiên, sau một thời gian các nhà sản xuất sợi đồng nghiệp hoặc đối thủ cạnh tranh sẽ có kế hoạch đầu tư vào Việt Nam để đáp ứng nhu cầu thiếu hụt nguồn sợi.

Ghi chú: Với khả năng và sức cạnh tranh của STK hiện nay cũng đang cạnh tranh với các đối thủ toàn cầu, trong khi doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam sẽ yếu thế hơn khi ở nước bản địa do rào cản ngôn ngữ, mạng lưới khách hàng, việc lựa chọn đầu tư máy móc thiết bị mới hay cũ sẽ ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của đối thủ về chất lượng sản phẩm, khấu hao, chi phí v.v...

8. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

8.1 Vị thế của Công ty trong ngành

Hiện nay trong cả nước chỉ có 5 doanh nghiệp sản xuất sợi DTY, trong đó:

- Công ty CP Sợi Thể Kỹ.
- Công ty TNHH Formosa Hưng Nghiệp.
- Công ty Hualon Corp.
- Công ty TNHH Đông Tiến Hưng.
- Công ty cổ phần Hóa Dầu & Xơ Sợi Dầu Khí (PVTEX)

Nhưng đối với sản phẩm sợi polyester filament thì chỉ có Sợi Thể Kỹ và Công ty Formosa Hưng Nghiệp có chiến lược và định vị phát triển phân khúc khách hàng trung cao.

Được thành lập từ năm 2000, với công suất ban đầu 4.800 tấn sợi DTY, sau 15 năm phát triển, Sợi Thể Kỹ đã tăng công suất gấp 8 lần, lên 37.000 tấn sợi mỗi năm. Nhờ đó, hiệu quả sản xuất - kinh doanh của Công ty cũng tăng khá nhanh và ổn định, năm 2014 đạt doanh thu 1.457 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 106,1 tỷ đồng.

Sợi Thể Kỹ đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng – Giai đoạn 3 với tổng vốn đầu tư lên tới 33,9 triệu USD, tương đương 729 tỷ đồng, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường về sợi polyester filament DTY cao cấp. Dự án được kỳ vọng lớn về khả năng cung cấp sợi cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong dự án này, Sợi Thể Kỹ sẽ đầu tư toàn bộ máy kéo sợi DTY tự động có công nghệ hiện đại nhất hiện nay do Tập đoàn hàng đầu châu Âu Oerlikon Barmag sản xuất. Dự kiến khi hoàn tất, nhà máy sẽ cung cấp thêm khoảng 15.000 tấn POY và 15.000 tấn DTY mỗi năm, nâng tổng công suất toàn công ty lên hơn 52.000 tấn sợi mỗi năm. Hiện tại, 50% công suất đã được đưa vào khai thác thương mại từ đầu đầu tháng 7 năm 2015 và 50% còn lại sẽ tiếp tục được đưa vào khai thác từ tháng 1 năm 2016.

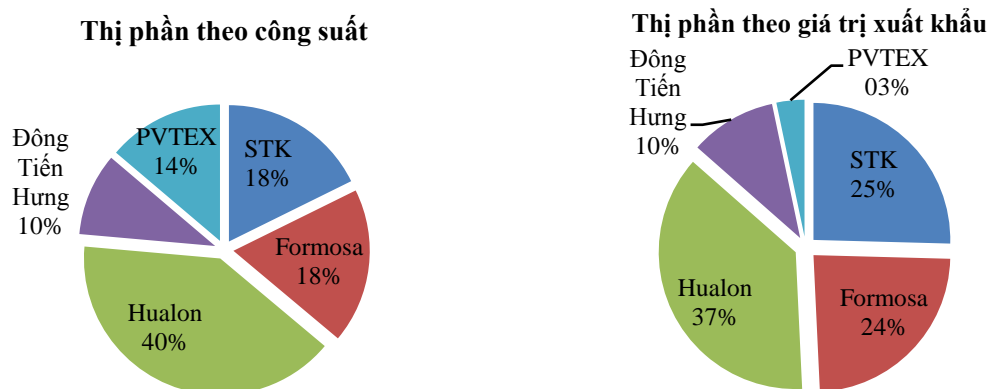
Là Công ty sản xuất sợi quy mô lớn, Sợi Thể Kỹ được đánh giá là doanh nghiệp có nhiều lợi thế trong việc đón đầu xu thế dịch chuyển đơn hàng dẫn đến sự dịch chuyển đại trà các nhà máy sản xuất vải (khách hàng của nhà sản xuất sợi) từ Trung Quốc qua Việt Nam và cơ hội tăng thêm khi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) có hiệu lực. Việc đầu tư nhà máy với tổng vốn 33,9 triệu USD kể trên nằm trong chiến lược tối ưu hóa quy mô sản xuất, chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để khai thác cơ hội từ làn sóng dịch chuyển đơn hàng từ Trung Quốc qua Việt Nam này và cơ hội tăng thêm từ TPP. Công ty còn có kế hoạch đầu tư mở rộng sản xuất vào lĩnh vực dệt vải, nhuộm ..., nhằm hoàn chỉnh chuỗi cung ứng.

Bảng 14: Một số các đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty

Tên công ty	Công suất	Phân khúc sản phẩm	Chính sách kinh doanh
1. CTCP Sợi Thể Kỹ	Công suất hiện tại: 37.000 tấn DTY & FDY/năm	Sản phẩm phân khúc chất lượng cao	Chất lượng cao và mức giá trung bình
2. Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa	38.400 tấn DTY & FDY/năm	Sản phẩm phân khúc chất lượng cao	Chất lượng cao và mức giá cao
3. Tổng công ty Hualon	84.000 tấn DTY/năm	Sản phẩm phân khúc chất lượng trung bình và thấp	Chất lượng thấp và mức giá thấp
4. Công ty TNHH Đông Tiến Hưng	20.400 tấn DTY/năm	Sản phẩm phân khúc chất lượng trung bình và thấp	Chất lượng thấp và mức giá thấp
5. CTCP Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	144.000 tấn (PSF, POY, DTY) / năm. Riêng công suất sản xuất DTY là 28.800 tấn DTY/năm.	N/A	N/A

Thị phần của các công ty được tính toán dựa trên công suất sản xuất sợi thực tế và giá trị xuất khẩu như sau:

Biểu đồ 13: Thị phần của STK



❖ **Chiến lược cạnh tranh của Sợi Thể Kỹ đối với các đồng nghiệp hiện hữu:**

- Đối với Formosa Hưng Nghiệp: Công ty có chiến lược cạnh tranh về giá và dịch vụ hậu mãi.
- Đối với Hualon và Đông Tiến Hưng: Công ty áp dụng chiến lược cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và dịch vụ hậu mãi.
- Đối với PVTEX: nhà máy chính thức vận hành vào tháng 5/2014, đến Quý 1/2015 thì nhà máy có công suất trung bình khoảng 50%, dự kiến đến Quý 2/2015 sẽ vận hành 100% công suất. PVTEX chủ yếu tập trung vào dòng sản phẩm sợi xơ ngắn – xơ

Polyester (PSF) nên áp lực cạnh tranh đối với STK không cao. Công ty áp dụng cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, giá và dịch vụ hậu mãi để cạnh tranh với dòng sản phẩm DTY của PVTEX.

STK vẫn luôn khẳng định được tên tuổi và vị thế, là một thương hiệu hàng đầu về các sản phẩm sợi, với máy móc công nghệ hiện đại; đội ngũ quản lý năng động và nhiều kinh nghiệm; lực lượng công nhân lành nghề, đội ngũ cán bộ kỹ thuật có năng lực; và tình hình quản trị công ty rất hiệu quả. Ngoài ra, Công ty còn có lợi thế đã tạo dựng được uy tín thương hiệu trên thị trường và có một mạng lưới rộng lớn khách hàng cao cấp có nhu cầu sử dụng sợi DTY, FDY chất lượng cao và ổn định của Công ty. Sản phẩm của Công ty có thể cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của các doanh nghiệp sản xuất DTY nước ngoài tại thị trường châu Âu, châu Á. Với những lợi thế và vị thế sẵn có, tiềm năng phát triển của Sợi Thép Kỹ trong những năm tới được đánh giá là vững mạnh và ổn định.

❖ So sánh tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong cùng ngành

Các đối thủ cạnh tranh trực tiếp của STK hiện chưa niêm yết nên không có đủ thông tin để thực hiện so sánh. Vì vậy, để so sánh tình hình tài chính của STK với các công ty trong cùng ngành, Công ty đã lựa chọn một số công ty niêm yết có hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành sợi, dệt, may mặc, gần tương đồng với hoạt động sản xuất kinh doanh của STK. Cụ thể như sau:

Bảng 15: Một số chỉ tiêu của các doanh nghiệp ngành sợi, dệt và may mặc năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	STK	TCM	Phong Phú
Vốn điều lệ	423.053.360.000	491.999.510.000	733.505.810.000
Tổng tài sản	1.244.952.643.195	2.021.424.582.480	3.991.776.749.421
Vốn chủ sở hữu	674.817.311.072	776.694.490.697	1.169.178.390.161
Doanh thu thuần	1.457.517.160.473	2.541.985.434.265	3.480.451.310.249
Lợi nhuận từ HĐKD	135.416.787.278	173.745.881.089	110.999.143.349
Lợi nhuận khác	747.454.487	6.686.049.852	(3.545.611.550)
Lợi nhuận trước thuế	136.164.241.765	180.431.930.941	107.453.531.799
Lợi nhuận sau thuế	106.106.992.222	167.191.096.711	107.453.531.799
Tỷ lệ trả cổ tức	15%/VĐL	6%/ VĐL (tạm ứng năm 2014)	15%/ VĐL
EPS	2.725	3.405	1.465
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu bình quân	18,02%	22,54%	10,11%

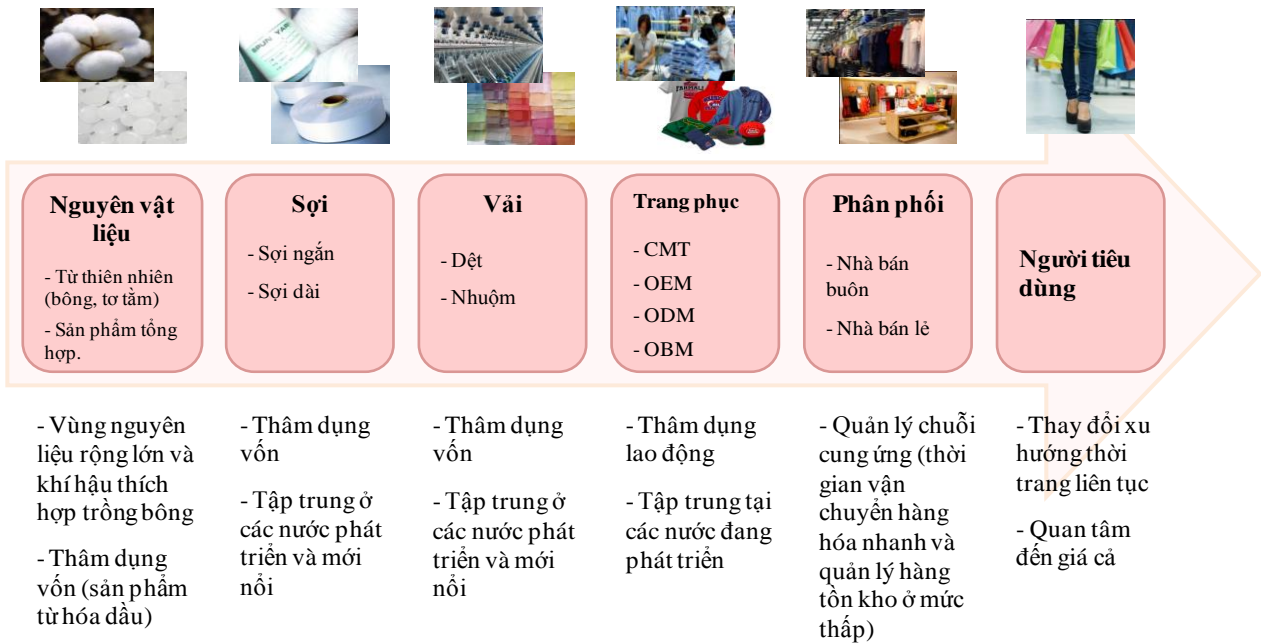
Nguồn: BCTC năm 2014 đã kiểm toán và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của TCM, Phong Phú và STK

8.2 Triển vọng phát triển của ngành

8.2.1. Tổng quan ngành dệt may

❖ Chuỗi giá trị trong ngành dệt may

Hình 9: Chuỗi giá trị trong ngành Dệt may



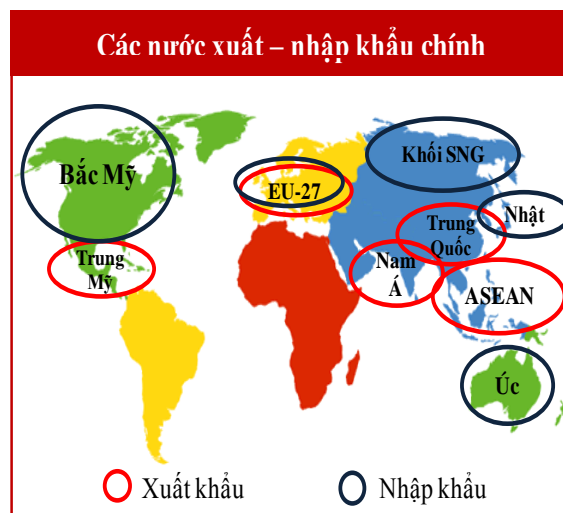
Giải thích từ ngữ:

- CMT (Cut – Make – Trim): Gia công hàng xuất khẩu
- OEM (Original Equipment Manufacturing): Sản xuất theo hợp đồng trọn gói
- OBM (Original Brandname Manufacturing): Sản xuất theo thương hiệu riêng
- ODM (Original Design Manufacturing): Thiết kế và sản xuất cho những thương hiệu lớn trong ngành.

❖ Ngành dệt may trên thế giới

Năm 2013, ngành dệt may thế giới đạt 766,2 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2012 và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,71% trong giai đoạn 2006 đến 2013. Đứng đầu các quốc gia xuất khẩu dệt may là Trung Quốc với giá trị 316,6 tỷ USD (2013), tăng 9,9% so với năm 2012 và chiếm 41% tổng giá trị xuất khẩu ngành dệt may trên thế giới. Quốc gia láng giềng Ấn Độ giữ vị trí thứ 3, kim ngạch đạt 35,8 tỷ USD (2013), tăng 23% so với năm trước, là mức tăng cao nhất trong số các quốc gia xuất khẩu dệt may. Ba vị trí trong Top 5 xuất khẩu dệt may trên thế giới thuộc về ba quốc gia Châu Âu là Italia, Đức và Thổ Nhĩ Kỳ với kim ngạch xuất khẩu đạt 37,2 tỷ USD, 35,8 tỷ USD và 27,6 tỷ USD tương ứng.

Hình 10: Các nước xuất – nhập khẩu hàng Dệt may chính trên thế giới



Theo dự báo của Malcolm Newbery (Just Style 2011), ngành dệt may thế giới sẽ tiếp tục chứng kiến sự gia tăng về doanh thu từ nay đến 2030, đạt mức 1.664 tỷ USD, tức tăng 5,4%/năm. Đây sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng của ngành dệt may nói chung và ngành sợi nói riêng.

Bảng 16: Doanh thu ngành Dệt may thế giới

	FY2011A	FY2017E	FY2020E	FY2030E
Doanh thu (tỷ USD)	617	800	943	1,664

Nguồn: Malcolm Newbery (Just Style 2011)

Mặc dù Trung Quốc giữ vị trí dẫn đầu về xuất khẩu dệt may trong nhiều năm liền, nhưng quốc gia này đang dần đánh mất lợi thế do chi phí nhân công ngày càng cao, chính sách một con đang làm giảm lượng lao động phổ thông và một số nhà sản xuất đang sử dụng chiến lược “Trung Quốc + 1” để đa dạng hóa nhà cung cấp và giảm sự phụ thuộc quá nhiều vào Trung Quốc. Một số quốc gia mới nổi với lực lượng lao động trẻ và dồi dào, chi phí nhân công còn thấp và ưu đãi từ

Chính Phủ như Ấn Độ, Bangladesh, Việt Nam, Indonesia, Campuchia,... đang là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà sản xuất trong ngành dệt may trên thế giới.

Hình 11: Sự dịch chuyển Dệt may từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á



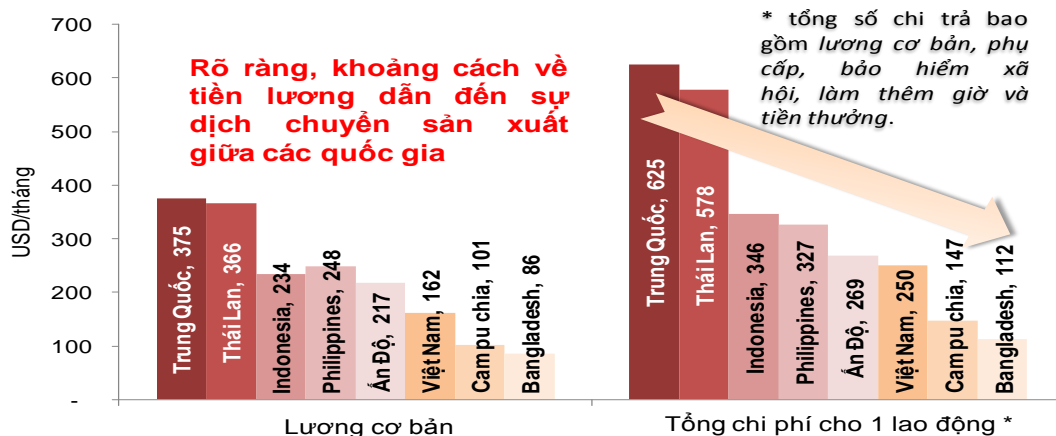
Tại các thị trường nhập khẩu chính của ngành Dệt may như Mỹ, EU và Nhật Bản, thị phần của Trung Quốc liên tục giảm trong những năm gần đây. Trong khi đó, các quốc gia mới nổi khác có thể mạnh về ngành Dệt may dần chiếm thị phần của Trung Quốc tại các quốc gia nhập khẩu sản phẩm dệt may.

Bảng 17: Thị phần xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc tại 1 số thị trường chính

Thị trường XK \ Thị trường NK	Việt Nam		Trung Quốc	
	2013	4T/2014	2013	4T/2014
Mỹ	8.38%	9.37%	39.79%	34.93%
EU	2.72%	2.70%	39.91%	34.36%
Nhật	6.74%	7.62%	71.08%	66.55%

Nguồn: Bộ Thương mại Mỹ (Otexa), Eurostat, VITAS

Biểu đồ 14: Tiền lương của 1 số quốc gia trên thế giới



Nguồn: Khảo sát các doanh nghiệp liên doanh Nhật Bản ở châu Á và châu Đại Dương. Tháng 12 năm 2013 JETRO.

❖ Ngành dệt may Việt Nam

▪ **Việt Nam hiện là một trong 5 nhà xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới**

Tại Việt Nam, ngành Dệt may Việt Nam sau hơn 20 năm liên tục phát triển với tỷ lệ tăng trưởng bình quân 15%/năm, đến nay đã vươn lên trở thành ngành kinh tế hàng đầu cả nước, với kim ngạch xuất khẩu đóng góp từ 10% - 15% GDP hàng năm. Ngành dệt may của Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng khoảng 13% trong năm 2015. Việt Nam hiện là một trong 5 nhà xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới với thị phần 4% - 5%. Tuy nhiên, ngành công nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay chỉ tham gia vào phần thứ 3 trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu là Cắt và May.

Bảng 18: Top 10 Quốc gia xuất khẩu dệt may trên thế giới

Đơn vị tính: tỷ USD

	2005		2012		2013
Trung Quốc	156,3	Trung Quốc	288,2	Trung Quốc	316,6
Italia	33,5	Italia	35,3	Italia	37,2
Đức	26,0	Đức	32,0	Ấn Độ	35,8
Thổ Nhĩ Kỳ	18,9	Ấn Độ	29,1	Đức	33,3
Mỹ	17,4	Thổ Nhĩ Kỳ	25,3	Thổ Nhĩ Kỳ	27,6
Ấn Độ	17,1	Bangladesh	21,4	Bangladesh	25,4
Pháp	15,5	Mỹ	19,1	Việt Nam	22,0
Bi	14,2	Việt Nam	18,3	Mỹ	19,8
Hàn Quốc	13,0	Pháp	15,7	Pháp	16,5
Pakistan	10,7	Hàn Quốc	13,9	Campuchia	4,3

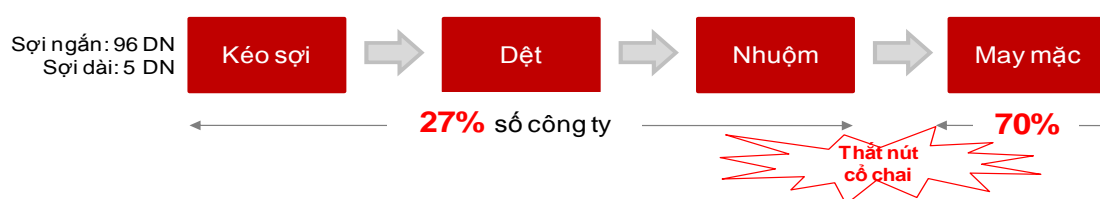
Nguồn: WTO

▪ **Tình trạng thắt nút cổ chai tại khâu đoạn dệt nhuộm trong chuỗi cung ứng dệt may trong nước.**

Theo thống kê Tập đoàn dệt may Việt Nam, trong năm 2013, Việt Nam có 5.982 công ty dệt may. Trong đó các công ty may chiếm tỷ trọng lớn (70%), kéo sợi (6%), nhuộm (4%) và ngành công nghiệp hỗ trợ (3%). Bên cạnh đó, ngành Dệt may vẫn còn phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu (khoảng 70%), chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Riêng về nhập khẩu xơ sợi, năm 2013, tỷ trọng nhập khẩu xơ sợi trong tổng giá trị nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành dệt may là 11,2%. Đây là hệ quả của tình trạng thắt nút cổ chai tại khâu sản xuất vải cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp tại khâu may mặc. Hiện tại, trong nước cần thêm 6 tỷ m² vải, tương ứng các doanh nghiệp kéo sợi cung cấp thêm 600.000 tấn sợi và các doanh nghiệp dệt nhuộm trong nước đáp ứng đủ năng lực sản xuất để tạo ra vải thành phẩm.

Hình 12: Tình trạng thắt nút cổ chai trong ngành Dệt may

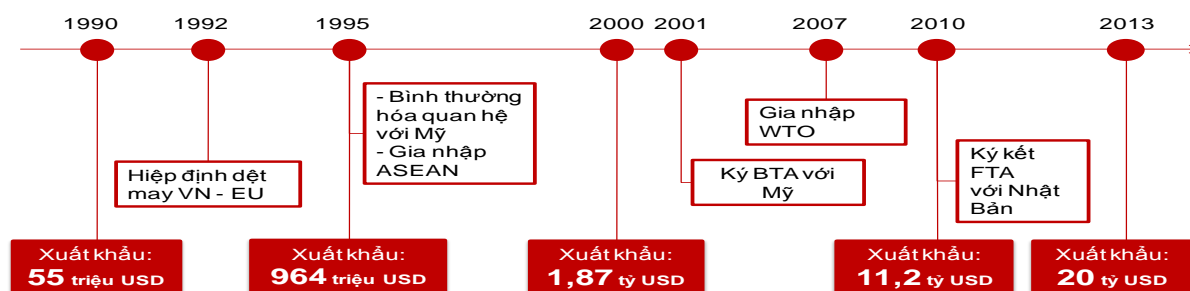
Việt Nam



Nguồn: Vitas, 2012

- Các hiệp định thương mại song phương và đa phương mang lại nhiều cơ hội cho ngành dệt may Việt Nam.

Hình 13: Giá trị xuất khẩu ngành Dệt may của Việt Nam tăng dần theo sự gia tăng về các hiệp định thương mại tự do



Nguồn: Vitas

Một số hiệp định thương mại đa phương, tiêu biểu là Hiệp định Thương mại Tự do với Nhật Bản (đã ký năm 2009), với Hàn Quốc (đã ký năm 2015) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái Bình (TPP) và Hiệp định Thương mại Tự do với Châu Âu (sẽ ký trong năm 2015) kỳ vọng sẽ được thông qua sẽ tạo cú hích lớn cho ngành Dệt may Việt Nam.

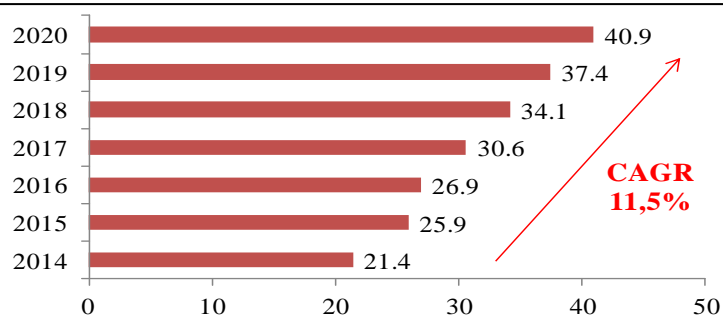
Bảng 19: Thị phần và tỷ trọng của xuất khẩu ngành Dệt may của Việt Nam tại Mỹ và EU-27

Thị trường	Tổng nhập khẩu 2013	Nhập khẩu từ Việt Nam (tỷ USD)	Tỷ trọng của Việt Nam (%)	Thuế suất hiện tại	Thuế suất sau khi có FTA	Tăng trưởng thị phần của Việt Nam	Năm dự kiến thông qua FTA
Mỹ	112	9	8,83%	5% - 25% Bình quân 17%	0%	15%	2014
EU-27	103	2,8	2,72%	9,6% - 11%	0%	20%	Cuối năm 2014

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, AmCham, Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của Châu Âu (EU-MUTRAP), DAS tổng hợp

Ngành Dệt may Việt Nam được dự báo sẽ có sự phát triển với tốc độ nhanh và ổn định trong những năm tới. Chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu cho ngành dệt may, từ năm 2017-2020, dệt may Việt Nam sẽ phấn đấu đứng thứ hai hoặc thứ ba trong top các nước xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới. Và gần đây nhất, theo Quy hoạch phát triển ngành dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt vào tháng 4/2014, ngành dệt may đặt mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng thị trường nội địa đạt từ 10% - 12%/năm.

Biểu đồ 15: Dự báo kim ngạch của ngành Dệt may Việt Nam (2014 – 2020)



Nguồn: Vinatex

Đây cũng là tiền đề để các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất ngành dệt may tại Việt Nam để nắm bắt cơ hội từ các hiệp định thương mại quan trọng sắp tới và nhu cầu từ thị trường nội địa.

Bảng 20: Một số dự án đầu tư mới trong ngành Dệt may tại Việt Nam

Thời gian	Dự án	Công ty mẹ	Đối tác trong nước	Lĩnh vực sản xuất	Giá trị đầu tư (triệu đô la Mỹ)	Vị trí
2013		Crystal Pacific		Dệt kim, hoàn tất, may mặc	525	KCN Lai Vu, Hải Phòng
2014		TAL (Hong Kông)		NM SX sợi-dệt nhuộm-may mặc	600	Hải Dương
2014	Jiangsu Yulun Textile Group	Yulun Giang Tô (Trung Quốc)		NM SX sợi-dệt nhuộm	68	Nam Định
2014	Cty TNHH Liên Doanh Nam Phuong Textile Ltd.	Haputex Development Ltd. (Hong Kông)	Cty CP Đầu Tư Phát Triển Việt Hương	NM Dệt vải	120	Bình Dương
2014	Forever Glorious	Sheico (Đài Loan)		Dự án hoàn chỉnh từ dệt vải đến sản xuất các sản phẩm may mặc chuyên dụng cao cấp cho thể thao dưới nước	50	Hồ Chí Minh
2014	Gain Lucky Limited	Thân Châu (tập đoàn Shengzhou International)		Dệt kim (55.000 tấn GĐ1 + 27.500 tấn GĐ2)	140	Tây Ninh

Thời gian	Dự án	Công ty mẹ	Đối tác trong nước	Lĩnh vực sản xuất	Giá trị đầu tư (triệu đô la Mỹ)	Vị trí
2015	TNHH Worldon (Việt Nam)	Gain Lucky Limited (British Virgin Island), công ty con của tập đoàn Shengzhou International		May mặc cao cấp	Tăng từ 140 lên 300	KCN Đông Nam, Củ Chi, TP.HCM
2015		Nobland International Inc. (Hàn Quốc)		May mặc	Tăng từ 43 lên 61	Tân Thới Hiệp, TP.HCM
2014-2015	Regina Miracle International Vietnam			May mặc (quần áo lót nữ)	90	Hải Phòng
2014-2015	Delta Galil Industries (Isarel)	Delta Galil Industries (Isarel)		Nhà máy dệt – nhuộm -may	13	Phú Cát, Bình Định

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

❖ Phân ngành Kéo Sợi

Ngành kéo sợi là khâu đầu tiên của chuỗi dệt may và giữ vai trò trọng yếu trong việc cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các phân đoạn còn lại gồm dệt – nhuộm, và cắt may. Tính đến năm 2012, Việt Nam có khoảng 5,1 triệu cọc sợi, chiếm khoảng 2,04% số lượng toàn cầu, sản xuất ra 720.000 tấn sợi, trong đó xuất khẩu 470.000 tấn.

Trên thế giới, sợi được phân làm 2 loại: sợi thiên nhiên (chiếm khoảng 33% tổng nhu cầu) và sợi tổng hợp (chiếm khoảng 67% tổng nhu cầu, trong đó sợi tổng hợp từ polyester chiếm khoảng 73% trong nhu cầu về sợi tổng hợp). Tốc độ tăng trưởng của sợi dài tổng hợp từ polyester (polyester filament yarn) cao nhất trong số các loại sợi, đạt mức 8,6% trong giai đoạn 2005 – 2013, cao hơn mức tăng trung bình của ngành sợi là 2,9%/năm, của sợi ngắn (polyester staple) là 3,7%/năm và của sợi cotton là âm 0,75%/năm; và chiếm 32,8% trong tổng nhu cầu về sợi trên toàn thế giới. Tổng sản lượng sản xuất của loại sợi này trên thế giới đạt 29,6 triệu tấn trong năm 2013⁵. Trong ngành sợi, sợi dài (polyester filament) được dự kiến là sẽ tiếp tục tăng trưởng cao hơn các loại sợi khác nhờ ưu thế hóa lý và giá cả cạnh tranh.

Ngành sợi tại Việt Nam sẽ được hưởng các ưu đãi thuế quan đối với hàng xuất xứ

⁵ nguồn: "The Fiber Year 2014 - World Survey on Textile & Nonwoven" do Oerlikon xuất bản ngày 14/05/2014

Việt Nam khi xuất khẩu sang các thị trường dệt may chủ chốt nhờ các hiệp định tự do thương mại với Nhật Bản (“EPA”), Châu Âu (“EVFTA”), Hàn Quốc (“VKFTA), Hiệp Định Xuyên Thái Bình Dương (“TPP”). Cụ thể, thuế suất nhập khẩu sản phẩm sợi, vải và may mặc từ Việt Nam vào Châu Âu sẽ giảm từ mức thuế suất hiện hành theo GSP lần lượt là 3,2%, 6,4% và 9,6% xuống 0% sau khi ký EVFTA. Thuế suất xuất khẩu các sản phẩm dệt may từ Việt Nam sang thị trường Mỹ sẽ giảm từ mức hiện hành 17,5% xuống 0% sau khi ký TPP. Ngoài ra, theo quy định của Hiệp định thương mại tự do FTA Việt Nam – Hàn Quốc đã được chính thức ký kết vào ngày 05/05/2015 (dự kiến sẽ có hiệu lực từ đầu năm 2016) thì thuế xuất khẩu sợi và may mặc của Việt Nam sang Hàn Quốc sẽ giảm tương ứng từ 8% và 13% xuống 0%.

Ngoài ra, trong các năm tới, ngành dệt nhuộm Việt Nam được dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ để bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng hiện nay (hiện Việt Nam chỉ sản xuất được 0,9 tỷ mét vải hoàn tất trong khi để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu Việt nam cần ít nhất là 6,9 tỷ mét vải). Sự phát triển của ngành dệt nhuộm sẽ thúc đẩy nhu cầu sử dụng sợi ở thị trường nội địa vì để hưởng được ưu đãi thuế nhập khẩu thì sản phẩm phải được làm từ vải (khi xuất vào thị trường Châu Âu, Nhật Bản) hoặc phải làm từ sợi (khi xuất vào thị trường Mỹ).

Thuế xuất nhập khẩu mặt hàng xơ sợi:

Bảng 21: Thuế suất nhập khẩu của mặt hàng xơ sợi tại 1 số nước

Mặt hàng	HS Chapter/ Subheading	US	EU	Nhật	Thổ Nhĩ Kỳ	Đài Loan	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Malaysia	Việt Nam
Silk	5003-5006	0-2.5	0-5	0-6.9	0-5	2.5-10	6-9	10-15	5	0	5-10
Cotton	5306-5308	0	4-5	3-5.6	4-5	4	5-6	10	5	10-15	5
Sợi nhân tạo	5401-5406/5501-	0-13.2	3.8-5	0-6.6	3.8-5	1.5-4	2-5	5-10	0-5	0-30	0-5

Nguồn: The United States International Trade Commission (USITC); Office of Textiles and Apparel (OTEXA); World Trade Organization (WTO)

Những triển vọng phát triển mạnh mẽ của ngành dệt may, cùng khoảng cách giữa cung - cầu trong nguyên phụ liệu ngành dệt may trong nước cũng như trên thị trường thế giới, và những thuận lợi do Hiệp định TPP mang lại cho ngành Dệt may Việt Nam là cơ hội rất lớn cho các công ty trong ngành sợi như CTCP Sợi Thế Kỷ.

8.3 Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Xét về năng lực của Doanh nghiệp, Công ty có đủ các điều kiện về quản trị, năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm để cạnh tranh với sản phẩm của các công ty cùng ngành hàng đầu trong nước; Và đáp ứng đủ tiêu chuẩn để duy trì ổn định nguồn khách

hàng nước ngoài. Hiện tại, sản phẩm của Công ty được xuất khẩu với khoảng hơn 80% tổng sản lượng hàng năm do nhu cầu về sợi chất lượng cao trên thị trường quốc tế cao hơn thị trường nội địa. Trên thực tế, tại Việt Nam, nguồn cung về sợi đang không đáp ứng đủ nguồn cầu, nên Sợi Thế Kỷ không gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt với các công ty cùng ngành. Đặc biệt là trong phân khúc sợi xơ dài, tại Việt Nam hiện nay không có nhiều công ty có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn về công nghệ, chất lượng sản phẩm và quản trị để có thể sản xuất dòng sản phẩm này. Đồng thời, Sợi Thế Kỷ ít gặp phải sự cạnh tranh trực tiếp từ các công ty Trung Quốc vì đa phần các sản phẩm sợi của Trung Quốc nằm ở phân khúc thấp trong khi Sợi Thế Kỷ tập trung ở phân khúc sợi chất lượng cao (sợi nhuyển hơn). Vì vậy, đây cũng là một lợi thế cạnh tranh lớn của Sợi Thế Kỷ.

Sắp tới, khi các doanh nghiệp FDI chuyển dịch sản xuất vào Việt Nam, nhu cầu về sợi chất lượng cao của thị trường nội địa tăng lên, Sợi Thế Kỷ dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng thị phần tại thị trường nội địa.

Bên cạnh đó, trong tương lai, Công ty có định hướng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh dọc chuỗi cung ứng ngành dệt may theo cả hai chiều lên và xuống. Cụ thể, mở rộng hoạt động sang khâu Dệt – Nhuộm (trong quý 2/2015, Công ty đang đầu tư vào Công ty Cổ phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại tỉnh Tây Ninh), và hợp tác liên kết xây dựng nhà máy sản xuất Chip Polyester để chủ động nguồn nguyên liệu (nếu tìm được đối tác thích hợp). Với những lợi thế sẵn có và định hướng kinh doanh mở rộng, Sợi Thế Kỷ dự kiến sẽ tận dụng triệt để những lợi thế mà xu hướng phát triển ngành dệt may Thế giới, chính sách của Nhà Nước Việt Nam đối với ngành dệt may và sự phát triển ngành Dệt may Việt Nam mang lại.

9. Chính sách đối với người lao động

9.1 Thực trạng lao động

Tổng số lao động tại Công ty tính đến 30/04/2015 là 839 người với cơ cấu lao động theo trình độ như sau:

Bảng 22: Cơ cấu lao động theo trình độ của Công ty

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Phân theo tính chất lao động		
Lao động trực tiếp	654	77,95
Lao động gián tiếp	185	22,05
Phân theo trình độ chuyên môn		
Đại học & trên Đại học	60	7,15
Cao đẳng & Trung cấp	194	23,12
Lao động phổ thông	585	69,73

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Phân theo thời hạn hợp đồng		
HĐ không xác định thời hạn	299	35,64
HĐ có xác định thời hạn	355	42,3
Đang đào tạo, đánh giá ký HĐ	185	22,05

Nguồn: STK

9.2 Chế độ làm việc và chính sách lương thưởng, trợ cấp cho người lao động

▪ Chế độ làm việc:

Công ty thực hiện chế độ làm việc 08 giờ/ngày, 48 giờ/tuần; khối gián tiếp làm việc theo giờ hành chính, khối trực tiếp sản xuất làm việc theo ca.

▪ Chính sách lương:

Thang bảng lương và mức lương tối thiểu áp dụng trong Công ty thực hiện theo quy định của Chính phủ, quy định của Công ty đã đăng ký và được sự chấp thuận của Cơ quan quản lý lao động. Người lao động khi vào làm việc tại Công ty được xác định về mức lương cơ bản (tùy thuộc vào tay nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ tương xứng và được bố trí công việc phù hợp với yêu cầu của Công ty). Người lao động được trả lương, trả công theo số lượng và chất lượng công việc đã hoàn thành thực tế.

Quỹ tiền lương được phân phối trực tiếp cho người lao động, không sử dụng vào mục đích khác. Trường hợp người lao động làm thêm giờ hoặc làm đêm, Công ty thực hiện việc chi trả lương ngoài giờ theo đúng quy định của Bộ luật Lao động đã ban hành.

▪ Chính sách khen thưởng:

Người lao động được thưởng dựa trên hiệu quả công việc, năng suất lao động và việc tuân thủ đầy đủ quy trình sản xuất, nội quy Công ty. Ngoài ra, để khuyến khích CBCNV nỗ lực công tác, hoàn thành chỉ tiêu, căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, hàng năm HĐQT sẽ xem xét trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi để chi thưởng cho người lao động.

▪ Chế độ phúc lợi:

Bên cạnh các chính sách lương thưởng, Công ty cũng quan tâm đời sống tinh thần của người lao động thông qua việc phối hợp với Công đoàn để cung cấp nhà trọ cho người lao động. Ngoài ra, người lao động được tài trợ một bữa ăn giữa ca đảm bảo chất lượng. Người lao động khi bị tai nạn, ốm đau phải nằm viện được Công ty trợ cấp tùy theo tình trạng và từng trường hợp cụ thể. Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty xây dựng và đăng ký với cơ quan quản lý lao động theo đúng quy định của Pháp luật. Các chế độ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) được Công ty thực hiện đầy đủ cho

người lao động thuộc diện bắt buộc đóng BHXH, làm nghĩa vụ đóng BHXH đầy đủ và đúng hạn cho cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh.

▪ Chính sách đào tạo:

Công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề cho cán bộ công nhân viên (CBCNV) được công ty quan tâm đúng mức. Đặc biệt, Công ty đã thành lập một nhóm đào tạo để thực hiện công tác đào tạo cho lao động tại các đơn vị sản xuất nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất đúng quy trình 5S, KAIZEN (Quy trình về quản trị nội bộ và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh) của Công ty. Công ty chủ trương thực hiện đào tạo các cán bộ, nhân viên phù hợp với chức năng bộ phận và phù hợp với chiến lược Công ty, đồng thời thỏa mãn mong muốn phát triển cá nhân của người lao động. Tất cả kinh phí đào tạo sẽ do Công ty đài thọ.

10. Chính sách cổ tức

Năm tài chính 2012, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%/mệnh giá. Năm tài chính 2013, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%/vốn điều lệ. Năm tài chính 2014, Công ty đã trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ là 15%/vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 10%/vốn điều lệ. Cụ thể lịch sử chi trả cổ tức của Công ty từ năm tài chính 2009-2014 và dự kiến chia cổ tức năm tài chính 2015 như sau:

Bảng 23: Lịch sử chi trả cổ tức từ 2009-2014 và kế hoạch cổ tức 2015 (dự kiến)

Hình thức chi trả	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
1. Cổ tức bằng tiền mặt	1.200 đồng/ CP			1.500 đồng/ CP		1.500 đồng/ CP	Tối thiểu 15%/ mệnh giá.*
2. Cổ tức bằng cổ phiếu	-	15%	20%		15%		
3. Cổ phiếu thưởng/ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Nguồn vốn chủ sở hữu	10%			15%	10%	10%	

Nguồn: Sợi Thế Kỷ

(*): Công ty đặt mục tiêu duy trì mức cổ tức tối thiểu là 15%/mệnh giá. Tùy thuộc vào kết quả kinh doanh từng năm, Công ty có thể chia thêm cổ phiếu thưởng cho cổ đông. Hình thức chi trả cổ tức sẽ được xác định trên nguyên tắc ưu tiên giữ lại tiền để tái đầu tư. Do đó, tỷ lệ chi trả bằng tiền và bằng cổ phiếu hàng năm sẽ phụ thuộc vào dòng tiền và kế hoạch

đầu tư trong năm của Công ty. Vì vậy, hình thức chi trả cổ tức năm 2015 sẽ được HĐQT cân nhắc (HĐQT sẽ xem xét dòng tiền và dự án đầu tư trong năm) và trình ĐHCĐ thông qua vào kỳ ĐHCĐ 2016.

11. Tình hình hoạt động tài chính

11.1 Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty tính bằng đồng Việt Nam, được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 về việc sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ sẽ lập báo cáo tài chính quý 1, quý 2, quý 3, quý 4 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Kể từ Báo cáo tài chính cả năm 2015 trở về sau, CTCP Sợi Thế Kỷ sẽ bắt đầu thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

▪ Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Bảng 24: Tình hình vốn điều lệ, vốn kinh doanh của Công ty

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2014
Vốn chủ sở hữu	503.063.414.380	674.817.311.072
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	315.425.840.000	423.053.360.000
+ Thặng dư vốn cổ phần	-	40.026.904.470
+ Cổ phiếu quỹ	(11.826.900.000)	(11.826.900.000)
+ Quỹ Đầu tư phát triển	-	-
+ Quỹ Dự phòng tài chính	1.219.011.000	1.219.011.000
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	198.245.463.380	222.344.935.602
Nợ phải trả	522.407.728.355	570.135.332.123
+ Nợ ngắn hạn	306.047.497.556	207.533.888.644
+ Nợ dài hạn	216.360.230.799	362.601.443.479
Tổng nguồn vốn kinh doanh	1.025.471.142.735	1.244.952.643.195

Nguồn: BCTC năm 2013,2014 đã kiểm toán của Công ty

▪ Tình hình sử dụng vốn kinh doanh:

Các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu để dùng bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay dài hạn và vốn điều lệ của Công ty được sử dụng để đầu tư vào tài sản dài hạn, trong đó đầu tư máy móc và thiết bị nhập khẩu (Dùng trong giai đoạn 2 của dự án) chiếm tỷ trọng lớn.

▪ **Trích khấu hao tài sản cố định**

Công ty trích khấu hao tài sản theo phương pháp khấu hao đường thẳng tại Điểm a, Khoản 2 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Trích dẫn cụ thể như sau:

“Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phương pháp khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

Phương pháp khấu hao đường thẳng là phương pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh, nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm; thiết bị và phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vườn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trường hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vượt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định nêu tại Phụ lục 1 kèm Thông tư này, thì phần trích vượt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.”

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình của Công ty được trích phù hợp với quy định của Bộ Tài chính, theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	02 – 15 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phần mềm máy vi tính	04 – 05 năm

▪ **Thu nhập bình quân của người lao động:**

Bảng 25: Thu nhập bình quân của người lao động tại Công ty

Đơn vị tính: Đồng/người/tháng

Năm	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Mức lương bình quân	6.049.000 VNĐ	6.461.000 VNĐ	6.669.000 VNĐ

Nguồn: STK

Mức thu nhập bình quân của Sợi Thế Kỳ là khá cao so với các Công ty hoạt động cùng lĩnh vực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 26: Thu nhập bình quân của người lao động tại một số doanh nghiệp hoạt động trong ngành sợi, dệt may năm 2014

Chỉ tiêu	TCM	Phong Phú
Chi phí lương nhân viên năm 2014 (triệu đồng)	382.989	N/A
Số lượng nhân viên 2014 (người)	4.514	5.880
Thu nhập bình quân 2014 (1.000 đồng/ người/ tháng)	7.070	5.300

Nguồn: BCTC đã kiểm toán và Báo cáo thường niên năm 2014 của TCM và Phong Phú

▪ **Thanh toán các khoản nợ đến hạn**

Các khoản nợ của Công ty đều được thanh toán đầy đủ trong các năm qua. Hiện nay, Công ty không có khoản nợ nào quá hạn.

▪ **Các khoản phải nộp theo luật định**

Công ty luôn thanh toán đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp khác theo đúng quy định của Nhà nước. Cụ thể, Công ty thực hiện nghiêm túc việc nộp các khoản thuế: thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo luật định.

Bảng 27: Các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước	Năm 2013	Năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.372.343.472	5.294.170.014
Thuế xuất, nhập khẩu	3.500.125.020	2.529.151.028
Thuế thu nhập cá nhân	160.358.850	117.671.051
Thuế giá trị gia tăng	47.518.956	-
Các loại thuế khác	22.010.340	13.305.600
Cộng	13.102.356.638	7.954.297.693

Nguồn: BCTC năm 2013, 2014 đã kiểm toán

▪ **Trích lập các quỹ theo luật định**

Theo Luật doanh nghiệp, việc trích lập và sử dụng quỹ hàng năm do ĐHĐCĐ của Công ty quyết định. Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và theo pháp luật hiện hành.

▪ **Số dư các Quỹ của Công ty qua các năm**

Bảng 28: Số dư các Quỹ của Công ty qua các năm

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	31/12/2013	31/12/2014	30/06/2015
Quỹ dự phòng tài chính	1.219.011.000	1.219.011.000	1.219.011.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.668.669.922	1.921.391.255	2.552.579.855

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

Nguồn: STK

▪ **Tình hình công nợ hiện nay**

○ Các khoản phải thu

Bảng 29: Các khoản phải thu của Công ty

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	30/06/2015
Phải thu ngắn hạn	102.610.110.331	111.723.137.946	73.450.072.603
Phải thu của khách hàng	94.102.791.586	49.526.060.005	62.369.296.255
Trả trước người bán	6.497.190.493	60.711.348.389	10.447.142.639
Các khoản phải thu khác	2.010.128.252	1.485.729.552	633.633.709
Phải thu dài hạn	500.000.000	-	-
Phải thu dài hạn khác	500.000.000	-	-
Tổng cộng	103.110.110.331	111.723.137.946	73.450.072.603

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

Nguồn: STK

○ Các khoản phải trả

Bảng 30: Các khoản phải trả của Công ty

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	30/06/2015
Phải trả ngắn hạn	306.047.497.556	207.533.888.644	285.501.374.674
Vay và nợ ngắn hạn	71.091.246.144	25.927.315.002	95.814.061.777
Phải trả cho người bán	202.035.732.451	143.401.284.862	143.098.715.619
Người mua trả tiền trước	5.310.643.377	6.993.191.400	11.251.715.531

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	30/06/2015
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13.102.356.638	7.954.297.693	14.127.420.371
Phải trả người lao động	4.414.071.427	10.845.779.461	7.734.124.683
Chi phí phải trả	4.966.056.295	7.013.230.059	8.149.984.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.458.721.302	3.477.398.912	2.772.772.702
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-
Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2.668.669.922	1.921.391.255	2.552.579.855
Phải trả dài hạn	216.360.230.799	362.601.443.479	659.345.135.840
Phải trả dài hạn người bán		155.183.680.160	-
Vay và nợ dài hạn	216.006.903.840	207.105.841.360	658.976.683.090
Phải trả dài hạn khác	353.326.959	311.921.959	368.452.750
Tổng cộng	522.407.728.355	570.135.332.123	944.846.510.514

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

Nguồn: STK

▪ **Tổng dư nợ vay**

Bảng 31: Tổng dư nợ vay của Công ty

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dư nợ đến 31/12/2013	Dư nợ đến 31/12/2014	Dư nợ đến 30/06/2015
I	Vay ngắn hạn	41.634.451	25.927.315	87.403.737
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	27.241.620	25.927.315	42.177.037
2	Ngân hàng TNHH CTBC	14.392.831	-	45.226.700
II	Vay dài hạn đến hạn trả	29.456.795	-	8.410.325
1	Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	16.828.884	-	
2	Ngân hàng TM Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	12.627.911	-	
3	Ngân hàng TMCP Đông Á		-	8.410.325
III	Vay dài hạn	216.006.903	207.105.841	658.976.683
1	Ngân hàng TMCP Đông Á	137.493.862	114.277.088	99.779.635
2	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	58.879.764	92.828.753	559.197.048
3	Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	19.633.277	-	-

TT	Chỉ tiêu	Dư nợ đến 31/12/2013	Dư nợ đến 31/12/2014	Dư nợ đến 30/06/2015
	Tổng cộng	287.098.149	233.033.156	754.790.745

(Số liệu năm 2013 và 2014 đã kiểm toán, 6 tháng đầu năm 2015 đã soát xét)

Nguồn: STK

Nhìn chung, Công ty tận dụng được nguồn vốn vay khá hiệu quả. Trong khi nguồn vốn vay dài hạn chủ yếu dùng để đầu tư cho hoạt động mở rộng nhà máy, nâng cao năng lực sản xuất, Công ty khá linh hoạt trong chính sách vay ngắn hạn của mình. Cho đến thời điểm cuối năm 2014, tổng dư nợ vay vốn lưu động ngắn hạn chỉ gần 26 tỷ, giảm nhiều so với mức 41,6 tỷ vào cuối năm 2013. Như vậy, Công ty còn nhiều dư địa để vay ngắn hạn trong thời gian tới.

Ngoài yếu tố mô hình hoạt động kinh doanh tinh gọn, tận dụng được nguồn vốn của nhà cung cấp (Công ty có thể trả chậm nhà cung cấp nhờ vào uy tín của mình), lợi thế về chất lượng sản phẩm cũng như thị trường cũng góp phần không nhỏ vào việc rút ngắn thời gian thu tiền cũng như thậm chí yêu cầu khách hàng trả tiền trước. Do đó, tùy vào từng thời điểm, nếu chính sách công nợ của nhà cung cấp tốt hơn so với lãi suất ngắn hạn đi vay, Công ty sẽ quyết định tận dụng chính sách công nợ để giảm khoản vay ngắn hạn và chi phí lãi vay. Ngược lại, trong trường hợp lãi suất ngắn hạn cạnh tranh hơn so với chính sách công nợ của nhà cung cấp, Công ty sẽ quyết định trả tiền ngay cho nhà cung cấp và tận dụng khoản vay ngắn hạn với lãi suất tốt để đảm bảo hiệu quả tài chính chung cho toàn Công ty.

Trong cơ cấu nợ, khoản vay dài hạn từ năm 2013 đến 2015 chiếm tỷ trọng lớn, dao động trong khoảng 75%-89% tổng dư nợ. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy Trảng Bàng (tổng vốn đầu tư dự kiến của nhà máy khoảng 33,9 triệu USD). Khoản vay dài hạn tăng từ 207 tỷ đồng trong năm 2014 lên xấp xỉ 659 tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2015 do dự án đã đến giai đoạn hoàn thiện, dự kiến sẽ đưa vào sử dụng vào quý 3/2015.

11.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 32: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty trong năm 2013 – 2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,32	2,23
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,63	1,35
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng nguồn vốn	%	50,94	45,80

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	103,85	84,49
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	6,30	6,32
Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	Vòng	1,42	1,28
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,12	7,28
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	15,30	18,02
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,29	9,35
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	6,57%	9,29%
Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần			
Thu nhập trên mỗi cổ phần (Lợi nhuận sau thuế/ Bình quân gia quyền số cổ phiếu lưu hành)	Đồng/cổ phần	1.917	2.725
Giá trị sổ sách của một cổ phần (Vốn chủ sở hữu/Số cổ phiếu đang lưu hành)	Đồng/cổ phần	15.949	15.951

Nguồn: BCTC năm 2013, 2014 đã kiểm toán của STK

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của Công ty ổn định và phát triển khá tốt qua các năm. Điều này thể hiện thông qua các chỉ số tài chính, cụ thể:

- Về khả năng thanh toán: Chỉ tiêu thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh năm 2014 đã tăng đáng kể so với năm 2013 do sự gia tăng đáng kể của các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống).
- Về cơ cấu vốn: Tỷ trọng nợ vay trong tổng nguồn vốn của Công ty có xu hướng giảm trong năm 2014 so với 2013. Đây là động thái cân đối nguồn vốn cần thiết để STK sẽ tiếp tục vay ngân hàng để giải ngân cho dự án mở rộng Nhà máy Trảng Bàng – giai đoạn 3 để đảm bảo cơ cấu vốn của Công ty vẫn ở trong mức an toàn cho phép.
- Về chỉ số năng lực hoạt động: Với phương pháp sản xuất tinh gọn (Kaizen, 5S,...) cũng như áp dụng các phần mềm tiên tiến trong quản trị (ví dụ như SAP), Công ty đã quản lý tốt hàng tồn kho cũng như gia tăng năng lực sản xuất, doanh thu của mình trong các năm qua. Hệ quả là các chỉ số về Vòng quay hàng tồn kho luôn có những bước cải thiện đáng kể trong các năm qua.
- Về chỉ tiêu khả năng sinh lời: Như đã phân tích ở những phần trước, lợi nhuận biên ròng của Công ty trong những năm qua đang bị ảnh hưởng bởi yếu tố thị trường đầu vào và đầu ra. Tuy nhiên, đến cuối năm 2014, tỷ lệ ROE và ROA tăng lên lần lượt là 18,02% và 9,35%. Đây là mức khá cao so với các công ty cùng ngành với STK trong khu vực.

12. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng*Bảng 33: Danh sách Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty*

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Năm sinh</i>	<i>Chức danh</i>
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Ông Đặng Triệu Hòa	1969	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Bà Đặng Mỹ Linh	1972	Thành viên Hội đồng quản trị
3	Ông Đặng Hướng Cường	1976	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Bà Cao Thị Quế Anh	1966	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
5	Ông Lee Chien Kuan	1962	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
6	Ông Thái Tuấn Chí	1963	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
BAN KIỂM SOÁT			
1	Ông Nguyễn Tự Lực	1952	Trưởng Ban kiểm soát
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	1976	Thành viên Ban kiểm soát
3	Ông Lê Anh Tuấn	1951	Thành viên Ban kiểm soát
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG			
1	Ông Đặng Triệu Hòa	1969	Tổng Giám đốc
2	Ông Phan Như Bích	1970	Kế toán trưởng

12.1 Hội đồng quản trị**12.1.1. Ông Đặng Triệu Hòa – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc**

- Họ và tên: **Đặng Triệu Hòa**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh: Campuchia
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Hoa
- Quê quán: Trung Quốc
- Địa chỉ thường trú:
- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1991 - 1995	Công ty TNHH TM - DV Việt Phú	Giám đốc
1995 - 2000	Công ty TNHH TM - DV Hoàn Á	Giám đốc
2000 - 2005	Công ty TNHH SX - TM Thé Kỹ	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
2005 - đến nay	Công ty cổ phần Sợi Thé Kỹ	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 5.881.419 cổ phiếu, chiếm 13,9% vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan:

Stt	Mối quan hệ	Họ và tên	CMND/ ĐKDN	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %/Vốn điều lệ
1	Em gái	Đặng Mỹ Linh		3.608.251	8,53%
2	Em trai	Đặng Hương Cường		3.608.251	8,53%

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: 90.000.000 đồng/ năm
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

12.1.2. Bà Đặng Mỹ Linh – Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: **Đặng Mỹ Linh**
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: Ngày cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh: Campuchia
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Hoa
- Quê quán: Trung Quốc

- Địa chỉ thường trú:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Bằng cấp	Chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Maastricht School of management (Netherland)
Cử nhân	Tiếng Anh	Đại học ngoại ngữ Hà Nội

- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1993 - 1999	Worldtex Enterprise Co., Ltd	Trợ lý Tổng Giám đốc
2000 - 2005	Công ty TNHH SX – TM Thế Kỷ	Thành viên HĐQT
2001 - đến nay	Công ty cổ phần TM & ĐT Liên An	Tổng Giám đốc
2005 - đến nay	Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ	Thành viên HĐQT
2011 - đến nay	Công ty TNHH MTV PT BĐS Khải Tiến	Tổng Giám đốc

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Thành viên Hội đồng quản trị.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Công ty CP TM & ĐT Liên An: Tổng Giám đốc
 - + Công ty TNHH MTV PT BĐS Khải Tiến: Tổng Giám đốc
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 3.608.251 cổ phiếu, chiếm 8,53% vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số cổ phần của những người có liên quan:

Stt	Mối quan hệ	Họ và tên	CMND/ĐKDN	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %/VĐL
1	Anh trai	Đặng Triệu Hòa		5.881.419	13,90
2	Em trai	Đặng Hướng Cường		3.608.251	8,53

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

- Thù lao và các khoản lợi ích khác: 90.000.000 đồng/ năm
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Công ty CP TM & ĐT Liên An là tổ chức có liên quan có giao dịch mua hàng của Sợi Thế Kỳ với tổng giá trị giao dịch năm 2014 chiếm khoảng 0,40% doanh thu của Sợi Thế Kỳ.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.

12.1.3. Ông Đặng Hương Cường – Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: **Đặng Hương Cường**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh: TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Hoa
- Quê quán: Trung Quốc
- Địa chỉ thường trú:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2000 - 2005	Công ty TNHH SX - TM Thế Kỳ	Thành viên HĐQT
2004 - đến nay	Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Giám đốc
2005 - đến nay	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ	Thành viên HĐQT

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Thành viên Hội đồng quản trị.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH P.A.N Châu Á.
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 3.608.251 cổ phiếu, chiếm 8,53% vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số cổ phần của những người có liên quan:

Stt	Mối quan hệ	Họ và tên	CMND/ĐKDN	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %/VĐL
1	Anh	Đặng Triệu Hòa		5.881.419	13,90
2	Chị	Đặng Mỹ Linh		3.608.251	8,53

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: 90.000.000 đồng/ năm
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Công ty TNHH P.A.N Châu Á là tổ chức có liên quan có giao dịch mua hàng của Sợi Thể Kỹ với tổng giá trị giao dịch năm 2014 chiếm khoảng 0,46% doanh thu của Sợi Thể Kỹ.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

12.1.4. Bà Cao Thị Quế Anh - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- Họ và tên: **Cao Thị Quế Anh**
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh: Thanh Hóa
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Hóa
- Địa chỉ liên lạc:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa thực phẩm (Đại học Bách khoa Hà Nội).
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1991 - 2003	Cộng hòa Ba Lan	Kinh doanh tự do
2003 - 2008	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh tự do
2008 - đến nay	Công ty Cổ phần Thực Phẩm Xanh	Tổng Giám đốc
2009 - 2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Thành viên Hội đồng đầu tư; Thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị.
01/2015 - đến nay	Công ty Cổ phần Sợi Thể Kỹ	Thành viên HĐQT

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Thành viên Hội đồng quản trị
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh.
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 0 cổ phiếu chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu chiếm 0% vốn điều lệ.

- Số cổ phần của những người có liên quan:

Stt	Mối quan hệ	Họ và tên	CMND/ĐKDN	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %/VĐL
1	Tổng Giám Đốc	Công ty Cổ phần Thực Phẩm Xanh		300.000	0,71

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: 90.000.000 đồng/ năm
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

12.1.5. Ông Lee Chien Kuan – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- Họ và tên: **Lee Chien Kuan**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh: Đài Loan
- Quốc tịch: Đài Loan Dân tộc: Hoa
- Quê quán: Đài Loan
- Địa chỉ thường trú:
- Trình độ văn hoá:
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2008 - đến nay	Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ	Thành viên HĐQT

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Thành viên Hội đồng quản trị.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: 90.000.000 đồng/ năm

- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

12.1.6. Ông Thái Tuấn Chí – Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

- Họ và tên: **Thái Tuấn Chí**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh: Việt Nam
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Hoa
- Quê quán: Quảng Đông - Trung Quốc
- Địa chỉ thường trú:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 - o Cao cấp Quản trị kinh doanh (Đại học Tuck – Dartmouth, Hoa Kỳ)
 - o Quản trị kinh doanh Châu Á Thái Bình Dương (Nhật Bản)
 - o Mini – MBA (Viện Quản trị Quốc tế IIM Học viện Quốc gia CNAM. Pháp)
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1982 - 1991	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh tự do
1991 - 09/1995	Công ty Thương nghiệp dịch vụ Quận 4	Nhân viên
Tháng 9/1995 - 1998	Công ty TNHH Dệt Thái Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Giám đốc
Tháng 6/1998 - 2003	Công ty TNHH Dệt Thái Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Tháng 2/2003 - 2007	Công ty TNHH Dệt May Thái Tuấn	Chủ tịch HĐ thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Tháng 12/2007 - 2009	Công ty cổ phần Dệt May Thái Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Tháng 5/2009 - đến nay	Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2007 - đến nay	Công ty Sợi Thế Kỷ	Thành viên HĐQT

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Thành viên Hội đồng quản trị

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn.
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số cổ phần của những người có liên quan:

Stt	Mối quan hệ	Họ và tên	CMND/ĐKDN	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %/VĐL
1	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Tuấn		458.245	1,08

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: 90.000.000 đồng/ năm
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

12.2 Ban kiểm soát

12.2.1. Ông Nguyễn Tự Lực - Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên: **Nguyễn Tự Lực**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh: Tp. Hồ Chí Minh
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội.
- Địa chỉ thường trú:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1980 - 1984	Công ty Khách sạn TP.HCM	Kế toán trưởng KS Sài gòn

- Trình độ chuyên môn: Tài chính, ngân hàng
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1998 - 2003	Siêu thị máy tính Thăng Long, Chi nhánh Thăng Long, công ty FINTEC	Kế toán trưởng
2004 - 2014	Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á - Khối tư vấn (IB)	Giám đốc dịch vụ Khách hàng Tổ chức, Trưởng Khối, Trưởng Bộ phận, Trưởng nhóm, Chuyên viên chính, Chuyên viên
2006 - 2014	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Thủy sản Incomfish, Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, Công ty cổ phần cấp nước Bến Thành, Công ty cổ phần cấp nước Nhà Bè	Thành viên Ban kiểm soát
2008 - 2014	Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Hà Nội	Phó Giám đốc, Giám đốc chi nhánh Hà Nội
2007 - đến nay	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ	Thành viên Ban kiểm soát

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Thành viên Ban kiểm soát.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: 32.000.000 đồng/ năm
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

12.2.3. Ông Lê Anh Tuấn – Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên: **Lê Anh Tuấn**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: Ngày cấp: Nơi cấp:
- Ngày sinh: Nơi sinh:
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tp. Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ thường trú:

- Địa chỉ thường trú:
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kế toán, kiểm toán
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1997 - 2004	Điện Lực Tỉnh Bình Phước	Kế toán
2004 - 2010	Công ty CP ĐT-TM Dệt May Thành Công	Kế toán và Kiểm soát
2010 - nay	Công ty CP Sợi Thέ Kỹ	Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác tại tổ chức niêm yết: Kế toán trưởng.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số lượng cổ phiếu sở hữu của bản thân: 28.625 cổ phần, chiếm 0,068 % vốn điều lệ.
- Số lượng cổ phiếu được đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Số cổ phần của những người có liên quan: Không.
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không

13. Tài sản

Giá trị tài sản cố định của Công ty theo BCTC Công ty tính đến thời điểm 30/06/2015 được thể hiện như sau:

Bảng 34: Tài sản hữu hình của Công ty tại 30/06/2015 Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% Giá trị còn lại
1	Tài sản cố định hữu hình	874.640.556.581	453.650.450.338	51,87%
1.1	Nhà cửa, vật kiến trúc	150.598.256.568	78.081.341.721	51,85%
1.2	Máy móc và thiết bị	661.440.723.589	343.198.208.967	51,89%
1.3	Phương tiện vận tải	62.315.221.616	32.263.086.955	51,77%
1.4	Thiết bị quản lý	286.354.808	107.812.695	37,65%
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	

Stt	Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% Giá trị còn lại
3	Tài sản cố định vô hình	13.834.916.387	5.093.886.080	36,82%
3.1	Phần mềm máy tính	13.834.916.387	5.093.886.080	36,82%
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	715.634.264.852	715.634.264.852	100,00%
	Tổng cộng	1.604.109.737.820	1.174.378.601.270	73,21%

Nguồn: BCTC bán niên năm 2015 đã soát xét

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 30/06/2015 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 là chủ yếu.

▪ **Danh sách bất động sản Công ty đang quản lý và sử dụng:**

Bảng 35: Danh sách bất động sản Công ty đang quản lý và sử dụng

TT	Danh mục	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Thời hạn	Ghi chú
1	Trụ sở chính Công ty Sợi Thép Kỹ	B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP.HCM	11.200 5.600	50 năm 45 năm	Đất thuê trả tiền thuê đất theo định kỳ cho đến năm 2045 (đất thuê dài hạn)
2	Chi nhánh Trảng Bàng	Đường số 8, KCN Trảng Bàng, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	50.000	45 năm	Giấy CNQSD đất số: BA 021765 ngày 07/05/2012 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp (đất thuê dài hạn)

Nguồn: Sợi Thép Kỹ

14. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo

14.1 Định hướng phát triển của Công ty

Trong giai đoạn 2015 - 2016, mục tiêu quan trọng nhất của Công ty là tiếp tục phát triển dự án đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất Trảng Bàng – Giai đoạn 3. Khi hoàn thành, đây sẽ là nhà máy với dây chuyền trang thiết bị hiện đại nhất, đảm bảo nguồn cung sợi cao cấp của thị trường ngày một phát triển về chiều sâu như Việt Nam.

Bảng 36: Tiến độ giải ngân dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 3

Tên dự án đầu tư	Dự toán đầu tư Tỷ VNĐ	Tiến độ giải ngân	
		2015	2016

Tên dự án đầu tư	Dự toán đầu tư	Tiến độ giải ngân	
Dự án nhà máy Trảng Bàng – Giai đoạn 3	729	525	91

Nguồn: Sợi Thép Kỹ

Công ty đã chính thức đưa nhà máy vào hoạt động khai thác 50% công suất từ tháng 7/2015 và 50% công suất còn lại sẽ tiếp tục đưa vào hoạt động chính thức từ đầu tháng 01/2016, tăng công suất thêm 15.000 tấn/năm và nâng tổng công suất của STK lên 52.000 tấn/năm trong năm 2016.

Ngoài ra, Công ty dự kiến sẽ đầu tư thêm 12,5 triệu USD (tương đương 273 tỷ đồng) cho nhà máy Trảng Bàng 4 để nâng công suất thêm 8.000 tấn/năm. Công ty sẽ lắp đặt máy móc thiết bị từ Quý 4 năm 2015 đến Quý 2 năm 2016. Dự kiến Quý 3 năm 2016 sẽ hoàn tất công tác lắp đặt và đưa vào khai thác sản xuất chính thức, nâng tổng công suất của Công ty lên 60.000 tấn/năm.

Bảng 37: Các dự án đầu tư

	Tháng 7/2015	Quý 1/2016	Quý 4/2015 đến Quý 2/2016	Quý 3/2016
Dự án đã triển khai	50% công suất Trảng Bàng – GD 3 đi vào hoạt động	100% công suất Trảng Bàng – GD 3 đi vào hoạt động		
Dự án sắp triển khai	Công ty đang nghiên cứu tính khả thi về việc thành lập công ty Sợi/ dệt/ nhuộm		Lắp đặt máy móc thiết bị dự án Trảng Bàng – Giai đoạn 4	Trảng Bàng – Giai đoạn 4 đi vào hoạt động chính thức

Nguồn: Sợi Thép Kỹ

Bên cạnh hoạt động đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, Công ty sẽ tập trung định hướng một số hoạt động quan trọng khác cho năm 2015 và các năm tới như sau:

- Đẩy mạnh việc khẳng định thương hiệu, mở rộng thị trường, đặc biệt là về mặt hàng sợi cao cấp;
- Tăng năng suất, sản lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng cường sản xuất những sản phẩm cao cấp, tăng hiệu quả hoạt động của dây chuyền, máy móc;
- Tuyển dụng và đào tạo đội ngũ công nhân viên chuyên nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn và chất lượng lao động;
- Tập trung phát triển giá trị gia tăng của sản phẩm;
- Cơ cấu lại nguồn vốn, tập trung vốn cho đầu tư và phát triển bền vững.

14.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2015 - 2016:

Với định hướng đó, các chỉ tiêu kế hoạch tài chính chủ yếu cho năm 2015 – 2016 của STK được cụ thể như sau:

Bảng 38: Kế hoạch kinh doanh năm 2015-2016 của Công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2014	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm 2015
Tổng doanh thu	1.579.000	1.457.517	1.694.884	16,29%	1.978.000	16,70%
Lợi nhuận trước thuế	119.000	136.146	148.842	9,33%	179.000	20,26%
Lợi nhuận sau thuế	92.820	106.107	116.097	9,42%	160.000	37,82%
Vốn điều lệ	423.053	423.053	465.358	10%	465.358	-
Tỷ suất sinh lời/ Vốn điều lệ (%)	21,94%	25,08%	24,95%	-0,13%	34,38%	9,43%
Cổ tức	63.458	63.458	69.804	6.346	69.804	-
Tỷ lệ cổ tức/ VĐL (%)	15%	15%	15%	-	15%	-

Nguồn: Sợi Thép Kỷ

14.3 Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên

Trong giai đoạn 2013-2014, do máy móc thiết bị của Công ty đã được khai thác tối đa nên không còn dư địa để tăng sản lượng và doanh thu một cách đáng kể. Để đảm bảo thực hiện mục tiêu về lợi nhuận năm 2015, Công ty tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu như sau:

➤ **Giải pháp marketing mở rộng thị trường**

Phát triển chiến lược Marketing tập trung vào nhu cầu khách hàng, thực hiện tăng cường đa dạng hóa cơ sở khách hàng.

Phát triển công tác tiếp thị tại thị trường các nước trong khu vực và các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

➤ **Giải pháp đầu tư kỹ thuật và nhân sự**

Tăng cường củng cố nhân sự có năng lực góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm.

Xây dựng lực lượng lao động lành nghề, có những chính sách nhằm thu hút và giữ chân các chuyên gia có tay nghề và kinh nghiệm.

Đào tạo chuyên nghiệp các kỹ năng về kỹ thuật và quản lý cho nhân viên đồng thời có kế hoạch kế nhiệm nhằm đảm bảo cho các ứng viên đủ điều kiện có cơ hội vào các vị trí quản lý.

Tăng cường công tác kiểm soát chất lượng tại nhà máy đến từng cá nhân trong bộ máy quản lý để đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm.

➤ **Các giải pháp khác**

Thực hiện dự án đầu tư mở rộng giai đoạn 3 tại nhà máy Trảng Bàng nhằm khai thác hiệu suất kinh tế theo quy mô. Khi nhà máy chính thức đi vào khai thác thương mại từ giữa năm 2015 và đầu năm 2016 thì doanh thu sẽ tăng trưởng đột biến kéo theo lợi nhuận sẽ gia tăng (30.3% trong năm 2016 so với 2015). Theo STK, kế hoạch doanh thu, lợi nhuận này là chưa tính đến ảnh hưởng tích cực (nếu có) từ hiệp định TPP.

Tập trung tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm. Phát triển khoa học công nghệ và R&D để sản xuất sản phẩm đáp ứng với nhu cầu đặc thù của từng khách hàng.

Tuân thủ chặt chẽ quy trình sản xuất đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008, tiếp tục phát huy các phương pháp quản trị tiên tiến, hiệu quả như Kaizen và 5S cũng như mời các chuyên gia từ nước ngoài sang đào tạo nâng cao cho đội ngũ quản lý.

15. **Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức**

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ dự kiến sẽ tập trung đẩy mạnh công tác khai thác mở rộng thị trường, nâng cao năng suất và hiệu quả làm việc của nguồn nhân lực. Ngoài ra Công ty cũng quyết liệt triển khai Dự án đầu tư mở rộng tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 cũng như thực hiện cơ cấu lại nguồn vốn, tận dụng cơ hội trên thị trường vốn để giúp Công ty giảm chi phí tài chính, cải thiện kế hoạch lợi nhuận trong các năm tới.

Trên cơ sở thu thập thông tin, phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hiện nay của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ, cùng với việc phân tích thị trường, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á cho rằng kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ dự kiến trong năm 2015 là khả thi nếu không gặp phải những rủi ro không lường trước được và những yếu tố bất khả kháng khác, và Công ty cũng đảm bảo được tỷ lệ chi trả cổ tức cho cổ đông như kế hoạch.

Chúng tôi lưu ý rằng nhận xét trên của chúng tôi chỉ có tính chất tham khảo cho các nhà đầu tư, dựa trên cơ sở các thông tin thu thập được. Chúng tôi không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo.

16. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết

Không có.

17. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết

Không có.

V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT

1. Loại cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu niêm yết của Công ty cổ phần Sợi Thế Kỹ là cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

3. Tổng số chứng khoán niêm yết

Tổng số cổ phiếu đăng ký niêm yết là 42.305.336 cổ phiếu.

4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức niêm yết

Theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 58/2012/NĐ - CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, quy định: “*Cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của công ty; cổ đông lớn là người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ*”. Theo đó, số cổ phần hạn chế chuyển nhượng đối với các cá nhân và tổ chức theo quy định trên của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ kể từ ngày niêm yết là 13.224.514 cổ phần.

Như vậy, tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng đối với các cá nhân và tổ chức theo quy định của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỹ kể từ ngày niêm yết là **13.224.514** cổ phần, cụ thể như sau:

Bảng 39: Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng

Stt	Họ và tên	Chức vụ nắm giữ tại tổ chức niêm yết	Số lượng cổ phần nắm giữ (cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
-----	-----------	--------------------------------------	------------------------------------	-------------------	---------

Stt	Họ và tên	Chức vụ nắm giữ tại tổ chức niêm yết	Số lượng cổ phần nắm giữ (cổ phần)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Ghi chú
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng					
1	Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.881.419	13,9%	
2	Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	3.608.251	8,53%	
3	Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	3.608.251	8,53%	
4	Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT độc lập	0	0%	
5	Ông Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT độc lập	0	0%	
6	Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT độc lập	0	0%	
7	Ông Phan Như Bích	Kế toán trưởng	28.625	0,067%	
Ban kiểm soát					
1	Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	47.656	0,11%	
2	Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	50.312	0,12%	
3	Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên BKS	0	0%	
	Tổng		13.224.514	31,26%	

Nguồn: Sợi Thế Kỳ

5. Phương pháp tính giá

Giá cổ phiếu Công ty được tính toán theo Phương pháp so sánh với các doanh nghiệp cùng hoạt động trong ngành dệt may và liên quan đến dệt may (P/E và P/BV).

5.1 Tiêu chí lựa chọn công ty để so sánh

- Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dệt may, liên quan đến dệt may có cổ phiếu niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán (HNX/ HOSE);
- Quy mô vốn điều lệ của các công ty lựa chọn để so sánh chênh lệch không quá 20 lần vốn điều lệ của Công ty.

5.2 Công thức tính theo phương pháp P/E

$$P = EPS \times (P/E)_{BQ}$$

Trong đó:

P : Giá 1 cổ phần tại thời điểm định giá (07/08/2015)

EPS : Thu nhập trên mỗi cổ phần (tính cho 4 quý gần nhất đến thời điểm định giá)

$(P/E)_{BQ}$: Hệ số giá trị cổ phiếu thị trường/ thu nhập trên mỗi cổ phần bình quân

- **Xác định EPS 4 quý gần nhất**

EPS 4 quý gần nhất được tính toán căn cứ trên BCTC Quý II, Quý I năm 2015 và Quý IV, Quý III năm 2014 của các Công ty được công bố trên website của Sở giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, cụ thể như sau:

Mã chứng khoán	Lợi nhuận sau thuế (đồng)	Số lượng CP lưu hành bình quân 4 quý gần nhất	EPS 4 quý gần nhất (Đồng/CP)
	4 quý gần nhất		
GMC	78.536.168.363	11.641.070	6.746
TCM	170.830.898.232	49.099.501	3.479
NPS	1.643.881.345	2.170.000	758
TNG	67.612.581.221	18.745.167	3.607

5.3 Công thức tính theo phương pháp P/BV

$$P = BV \times (P/BV)_{BQ}$$

Trong đó:

P : Giá 1 cổ phần tại thời điểm định giá (07/08/2015)

BV : Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu tại thời điểm 30/06/2015

$(P/BV)_{BQ}$: Hệ số giá trị cổ phiếu thị trường/giá trị cổ phiếu sổ sách bình quân

5.4 Xác định $(P/BV)_{BQ}$ và $(P/E)_{BQ}$:

Mã cổ phiếu	EPS 4 quý gần nhất (đồng/cổ phần)	BV (đồng/cổ phần)	P (07/08/2015) (đồng/cổ phần)	P/E	P/B
GMC	6.746	22.730	48.400	7,17	2,13
TCM	3.479	14.926	36.500	10,49	2,45
NPS	758	15.224	14.000	18,48	0,92
TNG	3.607	13.614	26.500	7,35	1,95
Bình quân				10,87	1,86

5.5 Xác định giá cổ phiếu

Giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ được xác định như sau:

VCSH tại thời điểm 30/06/2015	673.284.544.687	đồng
Tài sản vô hình tại thời điểm 30/06/2015	5.093.886.080	đồng
Tổng số cổ phần đang lưu hành	42.305.336	cổ phần
Giá trị sổ sách mỗi cổ phần (BV)	15.794	đồng/Cổ phần
Thu nhập trên mỗi CP 4 quý gần nhất (EPS)	2.620	đồng/Cổ phần
P/E bình quân ngành	10,87	lần
P/B bình quân ngành	1,86	lần
Giá cổ phiếu		
$P = EPS \times P/E_{BQ}$	28.487	đồng/ Cổ phần
$P = BV \times P/BV_{BQ}$	29.417	đồng/ Cổ phần

5.6 Tổng hợp kết quả

Kết quả định giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ được tổng hợp như sau:

Phương pháp	Giá cổ phần (đồng/cổ phần)	Tỷ trọng
Phương pháp P/E	28.487	50%
Phương pháp P/BV	29.417	50%
Giá bình quân 1 cổ phần	28.952	

Như vậy, Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ dự kiến giá cổ phiếu giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là **29.000 đồng/cổ phần**.

Tuy nhiên, tùy vào tình hình thị trường và hoạt động của Công ty tại thời điểm niêm yết, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ có thể xem xét thay đổi giá giao dịch dự kiến trên và quyết định giá cổ phiếu niêm yết chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Hiện tại, Điều lệ Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ không quy định về giới hạn về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Công ty. Sau khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM, tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư nước ngoài sẽ tuân theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 (có hiệu lực từ ngày 01/09/2015) của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP, trong đó quy định:

“1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng như sau:

a) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì thực hiện theo điều ước quốc tế;

b) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật về đầu tư, pháp luật liên quan có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó.

Đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%;

c) Trường hợp công ty đại chúng hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác;

d) Đối với công ty đại chúng không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a, b, c Khoản này, tỷ lệ sở hữu nước ngoài là không hạn chế, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.”

Tuy nhiên, do hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về tỷ lệ sở hữu nước ngoài cụ thể đối với từng ngành nghề kinh doanh của các công ty đại chúng theo Nghị định số 60/2015/NĐ-CP nên Công ty cổ phần Sợi Thép Kỹ tạm thời sẽ áp dụng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%. Sau khi có hướng dẫn cụ thể về tỷ lệ sở hữu theo ngành nghề kinh doanh, Công ty sẽ thực hiện rà soát ngành, nghề kinh doanh, trên cơ sở đó dự kiến tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và sẽ thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty (nếu có) thông qua triệu tập đại hội đồng cổ đông. Việc báo cáo và công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài Công ty sẽ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tại ngày 15/05/2015, tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ là 9,45%.

7. Các loại thuế có liên quan:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Hiện tại, Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định với mức thuế suất là 22% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại nhà máy Củ Chi và nhà máy Trảng Bàng giai đoạn 1&2. Tuy nhiên, đối với nhà máy Trảng Bàng giai đoạn 1 được giảm 50% thuế suất cho năm 2015 và 2016, nhà máy Trảng Bàng giai đoạn 2 được giảm 50% từ năm 2015 đến 2018.

Sau khi hoàn thành giai đoạn 3 của nhà máy Trảng Bàng, Công ty sẽ được hưởng thuế suất ưu đãi cho hoạt động sản xuất của nhà máy này với mức thuế suất như sau: Miễn thuế trong 2 năm đầu, giảm 50% mức thuế suất trong 4 năm tiếp theo sau đó.

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu

trừ với thuế suất 10% cho các loại sản phẩm.

Thuế thu nhập cá nhân: Các nhà đầu tư khi tham gia thị trường chứng khoán chịu thuế Thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007. Theo quy định, nhà đầu tư có thể áp dụng một trong hai cách sau để xác định mức thuế phải nộp: 0,1% trên tổng giá trị giao dịch hoặc 20% trên tổng lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, theo nghị định 111/2013/TT-BTC, cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần sẽ chịu thuế suất 5%.

VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

1. Tổ chức tư vấn:

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Hội sở

Địa chỉ : Tầng 2 và Tầng 3, Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại : (08) 38 336 333 Fax : (08) 3835 1919

Website : www.dag.vn Email : dag@dag.vn

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Số 181 Nguyễn Lương Bằng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : (04) 3944 5175 Fax : (04) 3944 5178

Chi nhánh Sài Gòn

Địa chỉ : 60-70 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại : (08) 3821 8666 Fax : (08) 3914 4372

2. Tổ chức kiểm toán:

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Địa chỉ : Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại : (08) 3824 5252

Fax : (08) 3824 5250

Email : eyhcmc@vn.ey.com

Website : www.ey.com

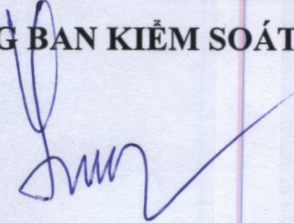
VII. PHỤ LỤC LIÊN QUAN CỦA BẢN CÁO BẠCH

Phụ lục	Danh mục
Phụ lục I	Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
Phụ lục II	Bản sao hợp lệ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty
Phụ lục III	Báo cáo tài chính năm 2012, 2013, 2014 đã kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2015 của Công ty
Phụ lục IV	Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, BKS, Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 9 năm 2015

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỶ

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



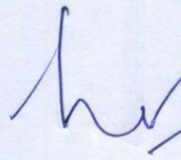
NGUYỄN TỰ LỰC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TỌNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG TRIỆU HÒA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN NHƯ BÍCH

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐÔNG Á

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG NGUYỄN THIÊN KIM